

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2014/NQ-HĐND

*Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHOÁ XI - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015 (chi tiết theo các Phụ lục từ số 01 đến số 15 kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong trường hợp đặc biệt có phát sinh công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp, thì Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

---

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2014, tại kỳ họp thứ 14./.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**

**Phụ lục 01****TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA 14 HUYỆN,  
THÀNH PHỐ NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| <b>Stt</b> | <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Số lượng công trình, dự án</b> | <b>Diện tích quy hoạch (ha)</b> | <b>Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)</b> | <b>Ghi chú</b>         |
|------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1          | TP.Quảng Ngãi            | 74                                | 362.90                          | 680,134.0                                                            | Phụ lục 2, Biểu số 01  |
| 2          | Huyện Bình Sơn           | 66                                | 734.75                          | 635,514.0                                                            | Phụ lục 3, Biểu số 01  |
| 3          | Huyện Sơn Tịnh           | 65                                | 622.59                          | 155,468.0                                                            | Phụ lục 4, Biểu số 01  |
| 4          | Huyện Tư Nghĩa           | 70                                | 61.22                           | 28,785.5                                                             | Phụ lục 5, Biểu số 01  |
| 5          | Huyện Mộ Đức             | 34                                | 22.32                           | 25,211.0                                                             | Phụ lục 6, Biểu số 01  |
| 6          | Huyện Đức Phổ            | 44                                | 53.61                           | 50,103.0                                                             | Phụ lục 7, Biểu số 01  |
| 7          | Huyện Nghĩa Hành         | 13                                | 21.59                           | 18,021.0                                                             | Phụ lục 8, Biểu số 01  |
| 8          | Huyện Huyện Ba Tơ        | 86                                | 63.42                           | 20,929.1                                                             | Phụ lục 9, Biểu số 01  |
| 9          | Huyện Minh Long          | 12                                | 12.70                           | 7,378.2                                                              | Phụ lục 10, Biểu số 01 |
| 10         | Huyện Sơn Hà             | 39                                | 43.41                           | 32,913.9                                                             | Phụ lục 11, Biểu số 01 |
| 11         | Huyện Sơn Tây            | 19                                | 32.58                           | 18597.15                                                             | Phụ lục 12, Biểu số 01 |
| 12         | Huyện Tây Trà            | 26                                | 14.23                           | 5,251.0                                                              | Phụ lục 13, Biểu số 01 |
| 13         | Huyện Trà Bồng           | 33                                | 56.16                           | 31,504.2                                                             | Phụ lục 14, Biểu số 01 |

|    |              |            |                 |                     |                           |
|----|--------------|------------|-----------------|---------------------|---------------------------|
| 14 | Huyện Lý Sơn | 14         | 10.55           | 9,997.0             | Phụ lục 15,<br>Biểu số 01 |
|    | <b>Tổng</b>  | <b>595</b> | <b>2,112.03</b> | <b>1,719,807.02</b> |                           |

**Phụ lục 01****TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA 14 HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Đơn vị hành chính | Số lượng công trình, dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Trong đó               |                                  | Ghi chú                |
|-----|-------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|     |                   |                            |                          | Diện tích đất lúa (ha) | Diện tích đất rừng phòng hộ (ha) |                        |
| 1   | TP.Quảng Ngãi     | 29                         | 72.01                    | 16.12                  | -                                | Phụ lục 2, Biểu số 02  |
| 2   | Huyện Bình Sơn    | 46                         | 628.78                   | 81.38                  | 2.42                             | Phụ lục 3, Biểu số 02  |
| 3   | Huyện Sơn Tịnh    | 33                         | 141.42                   | 55.69                  | -                                | Phụ lục 4, Biểu số 02  |
| 4   | Huyện Tư Nghĩa    | 33                         | 39.14                    | 17.60                  | -                                | Phụ lục 5, Biểu số 02  |
| 5   | Huyện Mộ Đức      | 22                         | 21.88                    | 14.14                  | -                                | Phụ lục 6, Biểu số 02  |
| 6   | Huyện Đức Phổ     | 35                         | 61.24                    | 30.50                  | -                                | Phụ lục 7, Biểu số 02  |
| 7   | Huyện Nghĩa Hành  | 7                          | 16.14                    | 5.15                   | -                                | Phụ lục 8, Biểu số 02  |
| 8   | Huyện Huyện Ba Tơ | 26                         | 86.82                    | 10.26                  | 2.39                             | Phụ lục 9, Biểu số 02  |
| 9   | Huyện Minh Long   | 8                          | 24.27                    | 2.07                   | 3.12                             | Phụ lục 10, Biểu số 02 |
| 10  | Huyện Sơn Hà      | 8                          | 26.99                    | 2.88                   | -                                | Phụ lục 11, Biểu số 02 |
| 11  | Huyện Sơn Tây     | 5                          | 30.02                    | 2.51                   | -                                | Phụ lục 12, Biểu số 02 |

|    |                |            |                 |               |              |                           |
|----|----------------|------------|-----------------|---------------|--------------|---------------------------|
| 12 | Huyện Tây Trà  | 4          | 4.55            | 1.33          | 0.07         | Phụ lục 13,<br>Biểu số 02 |
| 13 | Huyện Trà Bồng | 15         | 20.13           | 12.08         | 4.30         | Phụ lục 14,<br>Biểu số 02 |
| 14 | Huyện Lý Sơn   | 1          | 0.62            | -             | 0.14         | Phụ lục 15,<br>Biểu số 02 |
|    | <b>Tổng</b>    | <b>272</b> | <b>1,174.01</b> | <b>251.71</b> | <b>12.44</b> |                           |

## Phụ lục 02

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

| Stt | Tên công trình,<br>dự án                             | Diện<br>tích<br>QH<br>(ha) | Địa<br>điểm<br>(đến<br>cấp xã) | Vị trí trên bản đồ<br>địa chính (tờ bản đồ<br>số, thửa số) hoặc vị<br>trí trên bản đồ hiện<br>trạng sử dụng đất<br>cấp xã | Chủ trương,<br>quyết định,<br>ghi vốn                                                                                                                         | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                               |                   |                           |                        | Ghi<br>chú |                        |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|
|     |                                                      |                            |                                |                                                                                                                           |                                                                                                                                                               | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó                      |                   |                           |                        |            |                        |
|     |                                                      |                            |                                |                                                                                                                           |                                                                                                                                                               |                                                  | Ngân<br>sách<br>Trung<br>ương | Ngân<br>sách tỉnh | Ngân<br>sách cấp<br>huyện | Ngân<br>sách<br>cấp xã |            | Vốn<br>doanh<br>nghiệp |
| (1) | (2)                                                  | (3)                        | (4)                            | (5)                                                                                                                       | (6)                                                                                                                                                           | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                           | (9)               | (10)                      | (11)                   | (12)       | (13)                   |
| 1   | Điểm sinh hoạt<br>văn hoá tổ 4<br>phường Chánh<br>Lộ | 0.05                       | P.<br>Chánh<br>Lộ              | TBĐ số 1                                                                                                                  | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 40.00                                            |                               |                   | 40.00                     |                        |            |                        |

|   |                                              |      |             |          |                                                                                                                              |          |  |  |          |  |  |  |
|---|----------------------------------------------|------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--|--|--|
| 2 | Điểm sinh hoạt văn hoá tổ 16 phường Chánh Lộ | 0.05 | P. Chánh Lộ | TBĐ số 2 | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 40.00    |  |  | 40.00    |  |  |  |
| 3 | KDC tổ 7 phường Chánh Lộ                     | 0.19 | P. Chánh Lộ | TBĐ số 1 | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 152.00   |  |  | 152.00   |  |  |  |
| 4 | KDC lôm tổ 20 phường Chánh Lộ                | 0.05 | P. Chánh Lộ | TBĐ số 2 | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 1,000.00 |  |  | 1,000.00 |  |  |  |

|   |                                             |      |                        |           |                                                                                                                                                               |        |  |  |        |  |  |  |
|---|---------------------------------------------|------|------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|
| 5 | NVH liên tổ 1, 2<br>phường Lê Hồng<br>Phong | 0.01 | P. Lê<br>Hồng<br>Phong | TBĐ số 14 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 8.00   |  |  | 8.00   |  |  |  |
| 6 | NVH tổ 8 phường<br>Lê Hồng Phong            | 0.04 | P. Lê<br>Hồng<br>Phong | TBĐ số 10 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 800.00 |  |  | 800.00 |  |  |  |
| 7 | Nhà văn hóa tổ<br>15 phường Nghĩa<br>Chánh  | 0.02 | P.<br>Nghĩa<br>Chánh   | TBĐ số 1  | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 400.00 |  |  | 400.00 |  |  |  |

|    |                                                         |      |                      |          |                                                                                                                                                               |       |  |  |       |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------|------|----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-------|--|--|--|
| 8  | Nhà văn hóa tổ 8<br>phường Nghĩa<br>Chánh               | 0.05 | P.<br>Nghĩa<br>Chánh | TBĐ số 3 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 40.00 |  |  | 40.00 |  |  |  |
| 9  | Nhà văn hóa tổ<br>19 phường Nghĩa<br>Chánh              | 0.05 | P.<br>Nghĩa<br>Chánh | TBĐ số 3 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 40.00 |  |  | 40.00 |  |  |  |
| 10 | Điểm sinh hoạt<br>văn hoá tổ 3<br>phường Nghĩa<br>Chánh | 0.05 | P.<br>Nghĩa<br>Chánh | TBĐ số 1 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 40.00 |  |  | 40.00 |  |  |  |

|    |                                                           |      |                        |           |                                                                                                                                                               |        |  |  |  |        |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------|------|------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|--|
| 11 | Sân TDTT<br>phường Nguyễn<br>Nghiêm                       | 0.05 | P.<br>Nguyễn<br>Nghiêm | TBĐ số 3  | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 472.00 |  |  |  | 472.00 |  |  |
| 12 | Điểm sinh hoạt<br>văn hoá tổ 5<br>phường Nguyễn<br>Nghiêm | 0.02 | P.<br>Nguyễn<br>Nghiêm | TBĐ số 4  | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 16.00  |  |  |  | 16.00  |  |  |
| 13 | Điểm sinh hoạt<br>văn hoá tổ 6<br>phường Nguyễn<br>Nghiêm | 0.01 | P.<br>Nguyễn<br>Nghiêm | TBĐ số 11 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 250.00 |  |  |  | 250.00 |  |  |

|    |                         |      |                       |                                            |                                                                                                                                                    |           |  |  |           |  |  |  |
|----|-------------------------|------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|-----------|--|--|--|
| 14 | Đường Bùi Thị Xuân      | 1.27 | P. Nghĩa Lộ           | TBĐ số 1                                   | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                       | 12,696.00 |  |  | 12,696.00 |  |  |  |
| 15 | Đường Lê Văn Sỹ         | 3.66 | P. Nghĩa Lộ, Trần Phú | P. N.Lộ (Tờ BĐ 1), Trần Phú (Tờ BĐ 17, 25) | QĐ số 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2014                                    | 69,682.00 |  |  | 69,682.00 |  |  |  |
| 16 | Mở rộng trường Lê Khiết | 0.50 | P. Nghĩa Lộ           | TBĐ số 1                                   | QĐ 1530/QĐ-UB ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Ký túc xá Trường THPT chuyên Lê Khiết (giai đoạn 1) | 5,300.00  |  |  | 5,300.00  |  |  |  |

|    |                                                            |      |                                                       |           |                                                                                                                                                                                                    |        |  |  |  |  |        |                    |
|----|------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--|--------|--------------------|
| 17 | Trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và phòng khám từ thiện | 0.06 | P. Trần Hưng Đạo                                      | TBĐ số 14 | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                       | 0.00   |  |  |  |  |        | (Không bồi thường) |
| 18 | Trường Mầm non 2/9                                         | 0.23 | P. Trần Phú                                           | TBĐ số 5  | QĐ số 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2014                                                                                    | 0.00   |  |  |  |  |        | (Không bồi thường) |
| 19 | Khu cải táng mộ mã phục vụ Dự án Vsip                      | 4.00 | P. Trương Quang Trọng (2,0 ha) + Tỉnh Ấn Tây (2,0 ha) | TBĐ số 4  | CV số 1190/UBND-CN XD ngày 21/4/2012 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu Công nghiệp-Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi và Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc | 640.00 |  |  |  |  | 640.00 |                    |

|    |                                              |        |                                                    |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |  |  |  |  |            |  |
|----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|--|--|--|------------|--|
|    |                                              |        |                                                    |                                                                 | phê duyệt<br>Quy hoạch<br>phân khu tỷ<br>lệ 1/2000<br>Khu Đô thị -<br>Dịch                                                                                                                                                                                                                                                               |            |  |  |  |  |            |  |
| 20 | Khu đô thị - dịch<br>vụ VSIP giai<br>đoạn 1A | 101.43 | P.<br>Trương<br>Quang<br>Trọng +<br>Tịnh Ân<br>Tây | TQT (Tờ<br>11,13,14,21,23,31,32)<br>và TA.Tây (Tờ<br>8,9,12,13) | CV số<br>1190/UBND-<br>CNXD ngày<br>21/4/2012 về<br>việc chấp<br>thuận chủ<br>trương đầu tư<br>Dự án Khu<br>Công nghiệp-<br>Đô thị - Dịch<br>vụ VSIP<br>Quảng Ngãi<br>và Quyết định<br>số 211/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/6/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phê duyệt<br>Quy hoạch<br>phân khu tỷ<br>lệ 1/2000<br>Khu Đô thị -<br>Dịch vụ | 116,512.00 |  |  |  |  | 116,512.00 |  |

|    |                                                |      |                                |           |                                                                                                                                                               |          |  |        |  |  |          |  |
|----|------------------------------------------------|------|--------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--------|--|--|----------|--|
| 21 | Nâng cấp, tôn tạo<br>mộ cụ Huỳnh<br>Thúc Kháng | 0.41 | P.<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | TBĐ số 17 | QĐ số<br>332/QĐ-<br>UBND ngày<br>22/8/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>giao nhiệm<br>vụ và danh<br>mục chuẩn bị<br>đầu tư dự án<br>năm 2014                | 131.00   |  | 131.00 |  |  |          |  |
| 22 | Trung tâm VH -<br>TT xã Nghĩa<br>Đồng          | 0.59 | Xã<br>Nghĩa<br>Đồng            | TBĐ Số 3  | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 2,291.00 |  |        |  |  | 2,291.00 |  |
| 23 | Mở rộng chợ<br>Nghĩa Đồng                      | 0.37 | Xã<br>Nghĩa<br>Đồng            | TBĐ Số 1  | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014 | 819.00   |  |        |  |  | 819.00   |  |

|    |                                                         |      |                     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |  |        |  |  |  |                                 |
|----|---------------------------------------------------------|------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--|---------------------------------|
| 24 | Nhà làm việc<br>BCH quân sự xã<br>Nghĩa Đồng            | 0.05 | Xã<br>Nghĩa<br>Đồng | TBĐ Số 3 | Quyết định số<br>1440/QĐ-<br>UBND ngày<br>02/10/2013<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phê duyệt<br>danh mục các<br>nhà làm việc<br>Ban chỉ huy<br>Quân sự xã,<br>phường, thị<br>trấn và Tiểu<br>đội Dân quân<br>thường trực<br>các xã trọng<br>điểm được<br>giao nhiệm<br>vụ chuẩn bị<br>đầu tư năm<br>2013 | 600.00 |  | 600.00 |  |  |  | Đất do<br>UBND<br>xã quản<br>lý |
| 25 | Trung tâm văn<br>hoá xã Nghĩa<br>Dũng                   | 0.35 | Xã<br>Nghĩa<br>Dũng | TBĐ số 3 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014                                                                                                                                             | 0.00   |  |        |  |  |  | (Không<br>bồi<br>thường)        |
| 26 | Điểm sinh hoạt<br>văn hoá thôn thôn<br>4, xã Nghĩa Dũng | 0.06 | Xã<br>Nghĩa<br>Dũng | TBĐ Số 3 | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh                                                                                                                                                                                                        | 19.00  |  | 19.00  |  |  |  |                                 |

|    |                                |      |               |              |                                                                                                                                                                              |       |  |       |  |  |  |  |
|----|--------------------------------|------|---------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|--|
|    |                                |      |               |              | mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014                                                                                                                      |       |  |       |  |  |  |  |
| 27 | Trạm y tế xã Tịnh<br>An        | 0.21 | Xã Tịnh<br>An | TBĐ số 5 + 6 | CV số<br>96/UBND-<br>NNTN ngày<br>9/1/2014 của<br>UBND tỉnh<br>về việc giới<br>thiệu địa<br>điểm cho<br>UBND xã<br>Tịnh An,<br>huyện Sơn<br>Tịnh để xây<br>dựng trạm y<br>tế | 67.00 |  | 67.00 |  |  |  |  |
| 28 | NVH thôn Tân<br>Mỹ, xã Tịnh An | 0.08 | Xã Tịnh<br>An | TBĐ số 3     | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014                | 26.00 |  | 26.00 |  |  |  |  |

|    |                                |      |              |          |                                                                                                                                                                       |        |  |  |        |  |  |  |
|----|--------------------------------|------|--------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|
| 29 | NVH thôn Mỹ Lộc, xã Tịnh Châu  | 0.13 | Xã Tịnh Châu | TBĐ số 6 | CV số 3113/UBND ngày 30/9/2014 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hoá thôn Mỹ Lộc, xã Tịnh Châu                                      | 42.00  |  |  | 42.00  |  |  |  |
| 30 | NVH thôn Lệ Thủy, xã Tịnh Châu | 0.13 | Xã Tịnh Châu | TBĐ số 5 | CV số 3114/UBND ngày 30/9/2014 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hoá thôn Lệ Thủy, xã Tịnh Châu                                     | 401.00 |  |  | 401.00 |  |  |  |
| 31 | NVH thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê   | 0.22 | Xã Tịnh Khê  | TBĐ số 7 | CV số 3051/UBND ngày 25-9/2014 của UBND Thành Phố về việc chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Nhà văn hoá thôn + tường rào, cổng ngõ và sân chơi thể thao, xã Tịnh | 70.00  |  |  | 70.00  |  |  |  |

|    |                                 |      |             |           |                                                                                                                                                                  |        |  |  |        |  |  |  |
|----|---------------------------------|------|-------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|
|    |                                 |      |             |           | Khê                                                                                                                                                              |        |  |  |        |  |  |  |
| 32 | Mở rộng trụ sở UBND xã Tịnh Khê | 0.46 | Xã Tịnh Khê | TBĐ số 10 | CV số 3608/UBND ngày 29/10/2014 của UBND Thành Phố về việc chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở UBND xã Tịnh Khê (14 phòng + tường rào)                 | 147.00 |  |  | 147.00 |  |  |  |
| 33 | Mở rộng trường THCS Tịnh Kỳ     | 0.14 | Xã Tịnh Kỳ  | TBĐ số 8  | CV số 3227/UBND ngày 7/10/2014 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư xây dựng công trình xây dựng tường rào, cổng ngõ, bê tông sân nền 8 phòng học, phòng chức | 490.00 |  |  | 490.00 |  |  |  |

|    |                                                                                                          |       |                   |                              |                                                                                                                                                                                 |          |  |          |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                          |       |                   |                              | năng trường<br>THCS Tịnh<br>Kỳ                                                                                                                                                  |          |  |          |  |  |  |  |
| 34 | Đê ngăn mặn<br>Tịnh Kỳ                                                                                   | 10.89 | Xã Tịnh<br>Kỳ     | TBĐ số 1, 2, 5,<br>10,11, 15 | QĐ số<br>234/QĐ-<br>UBND ngày<br>08/10/2013<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>bổ sung danh<br>mục dự án<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2013                                             | 3,707.00 |  | 3,707.00 |  |  |  |  |
| 35 | KDC kết hợp<br>TĐC phục vụ cho<br>dự án XD hệ<br>thống đê bao<br>nhằm ứng phó<br>với biến đổi khí<br>hậu | 16.40 | xã Tịnh<br>Kỳ     | TBĐ số 2, 3, 4               | Công văn số<br>3183/STNMT<br>ngày<br>27/10/2014<br>của Sở Tài<br>nguyên và<br>Môi trường                                                                                        | 7,462.00 |  | 7,462.00 |  |  |  |  |
| 36 | Mở rộng trung<br>tâm bồi dưỡng<br>chính trị TP<br>Quảng Ngãi                                             | 0.17  | P.<br>Chánh<br>Lộ | TBĐ số 1                     | CV số<br>1646/UBND<br>ngày<br>26/8/2013<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc thông<br>báo thu hồi<br>đất để thực<br>hiện Dự án<br>mở rộng<br>Trung tâm<br>Bồi dưỡng<br>chính trị | 136.00   |  | 136.00   |  |  |  |  |

|    |                                                              |      |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |       |  |       |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------|------|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|--|
|    |                                                              |      |                        |          | thành phố<br>Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                          |       |  |       |  |  |  |  |
| 37 | Xây dựng giếng<br>nước khai thác và<br>cung cấp nước<br>sạch | 0.08 | P. Lê<br>Hồng<br>Phong | TBĐ số 3 | CV số<br>552/UBND<br>ngày<br>19/3/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc thông<br>báo điều<br>chỉnh ranh<br>giới thu hồi<br>đất để thực<br>hiện dự án:<br>Xây dựng<br>giếng nước<br>khai thác và<br>cung cấp<br>nước sạch<br>dùng cho sản<br>xuất, sinh<br>hoạt của<br>thành phố<br>Quảng Ngãi | 64.00 |  | 64.00 |  |  |  |  |

|    |                                                                                 |       |                                                                            |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                               |           |  |           |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|--|--|
| 38 | Dự án thoát nước Hào Thành                                                      | 3.16  | P. Lê Hồng Phong, Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo                             | P. LHP (Tờ BĐ 12, 13, 14, 15, 16, 23), NN (Tờ BĐ 1, 2, 3, 4, 11), THĐ (Tờ BĐ 4, 5, 6, 7, 15, 16) | CV số 481/UBND ngày 01/4/2011 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Thoát nước Hào Thành thuộc địa bàn phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong thành phố Quảng Ngãi | 944.00    |  | 944.00    |  |  |  |  |
| 39 | Đường bờ Nam sông Trà (cầu Trà Khúc II đến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh) | 46.28 | P. Lê Hồng Phong, Nghĩa Chánh, Nghĩa Đồng, Nghĩa Dũng, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú | TBĐ số 2, 3, 4, 5                                                                                | QĐ số 793/QĐ-UBND ngày 30/5/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường bờ Nam sông Trà Khúc (từ cầu Trà Khúc II đến giáp đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh)                | 45,809.00 |  | 45,809.00 |  |  |  |  |

|    |                           |      |                        |                            |                                                                                                                                                                                                                                    |        |  |  |        |  |  |  |
|----|---------------------------|------|------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|
| 40 | Nâng cấp đường<br>Võ Tùng | 0.26 | P. Lê<br>Hong<br>Phong | TBĐ số 9, 14               | CV số<br>711/UBND<br>ngày<br>8/4/2014 của<br>UBND thành<br>phố về việc<br>thông báo thu<br>hồi đất để<br>thực hiện dự<br>án Nâng cấp<br>đường Võ<br>Tùng (đoạn<br>từ đường Lê<br>Trung Đình<br>đến đường Bà<br>Triệu)              | 208.00 |  |  | 208.00 |  |  |  |
| 41 | KDc Bắc Gò Đá             | 0.12 | P. Lê<br>Hong<br>Phong | TBĐ số 5, 6, 10, 11,<br>21 | CV số<br>1807/UBND<br>ngày<br>29/10/2010<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc thông<br>báo thu hồi<br>đất để thực<br>hiện dự án:<br>Khu dịch vụ<br>và khu dân cư<br>phía Bắc Gò<br>Đá, phường<br>Lê Hồng<br>Phong, TP<br>Quảng Ngãi | 864.00 |  |  | 864.00 |  |  |  |

|    |                                                       |      |                      |            |                                                                                                                                                                                                                                |          |  |          |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------|------|----------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|--|
| 42 | Đường Trương Quang Cận                                | 0.29 | P.<br>Chánh<br>Lộ    | TBĐ số 1,2 | CV số 2785/UBND ngày 9/9/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng công trình: Đường Trương Quang Cận, TP Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)                              | 424.00   |  | 424.00   |  |  |  |  |
| 43 | Tuyến đường số 1 và số 2 nối dài chợ đầu mối nông sản | 0.81 | P.<br>Nghĩa<br>Chánh | TBĐ số 3   | CV số 3182/UBND ngày 3/10/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng Tuyến đường số 1 (đoạn từ nút ĐĐ1 đến nút N50) thuộc dự án Hai tuyến đồng số 1 và số 2 nối dài Chợ đầu mối nông sản, TP Quảng Ngãi | 3,528.00 |  | 3,528.00 |  |  |  |  |

|    |                            |       |                               |                                                     |                                                                                                                                                                                |            |  |          |  |  |            |  |
|----|----------------------------|-------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|----------|--|--|------------|--|
| 44 | Đường Lê Thánh Tôn nối dài | 0.79  | P. Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Đông | P. Nghĩa Chánh (TBĐ số 3), xã Nghĩa Đông (TBĐ số 3) | CV số 588/UBND ngày 24/3/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đường Lê Thánh Tôn, TP Quảng Ngãi (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La) | 7,146.00   |  | 7,146.00 |  |  |            |  |
| 45 | Khu đô thị An Phú Sinh     | 28.19 | P. Nghĩa Chánh                | TBĐ số 1, 3, 5                                      | CV số 1293/UBND ngày 8/9/2011 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị An Phú Sinh, TP Quảng Ngãi                                       | 218,776.00 |  |          |  |  | 218,776.00 |  |

|    |                                                                |       |                               |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |  |           |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|--|--|
| 46 | KDC đường Trần Khánh Dư phục vụ TĐC khu đô thị bờ Nam Sông Trà | 14.91 | P. Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Đồng | P. Nghĩa Chánh (TBĐ số 3), xã Nghĩa Đồng (TBĐ số 3) | CV số 406/UBND ngày 25/3/2013 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phường Nghĩa Chánh và xã Nghĩa Đồng, để thực hiện dự án Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ TĐC dự án Khu đô thị phía Nam sông Trà Kh | 69,648.00 |  | 69,648.00 |  |  |  |  |
| 47 | Mở rộng nhà khách Cẩm Thành                                    | 0.04  | P. Nguyễn Nghiêm              | TBĐ số 3                                            | CV số 2342/UBND ngày 13/11/2013 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng dự án: Mở rộng Nhà khách Cẩm Thành tại phường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi                                                                                         | 1,000.00  |  | 1,000.00  |  |  |  |  |

|    |                            |      |                        |              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |  |  |          |  |  |                                         |
|----|----------------------------|------|------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--|--|-----------------------------------------|
| 48 | Xây dựng chợ<br>Quảng Ngãi | 1.15 | P.<br>Nguyễn<br>Nghiêm | TBĐ số 4, 11 | CV số<br>1073/UBND-<br>DNMN ngày<br>27/3/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>khẩn trương<br>hoàn thành<br>các thủ tục<br>liên quan để<br>đầu tư chợ<br>Quảng Ngãi                                                                                                       | 0.00     |  |  |          |  |  | (Đất<br>sạch<br>không<br>bồi<br>thường) |
| 49 | KDC Yên Phú                | 6.45 | P.<br>Nghĩa<br>Lộ      | TBĐ số 1     | CV số<br>1377/UBND<br>ngày<br>20/8/2010<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc thông<br>báo thu hồi<br>đất của hộ gia<br>đình, cá nhân<br>và tổ chức<br>đang quảng lý<br>sử dụng thuộc<br>địa bàn<br>phường<br>Nghĩa Lộ, TP<br>Quảng Ngãi<br>để xây dựng<br>KDC Yên<br>Phú | 1,345.00 |  |  | 1,345.00 |  |  |                                         |

|    |                                           |       |                           |                     |                                                                                                                                                          |           |  |           |  |  |  |                    |
|----|-------------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|--|--------------------|
| 50 | Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc      | 21.39 | Xã Nghĩa Đồng, Nghĩa Dũng | Nghĩa Dũng (tờ 2,3) | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                             | 13,450.00 |  | 13,450.00 |  |  |  |                    |
| 51 | Trường mầm non Nghĩa Đồng                 | 0.59  | Xã Nghĩa Đồng             | TBĐ Số 3            | QĐ số 1840/QĐ-UB ngày 12/6/2014 của UBND thành phố về việc giao Kế hoạch danh mục dự án, công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                             | 189.00    |  | 189.00    |  |  |  |                    |
| 52 | KDC phía Tây bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi | 2.40  | P. Nghĩa Lộ               | TBĐ số 1            | CV số 1488/UBND ngày 09/9/2010 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân thuộc phường Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi | 0.00      |  |           |  |  |  | Đã bồi thường xong |

|    |                                |      |                       |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |  |  |        |  |  |  |
|----|--------------------------------|------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|
|    |                                |      |                       |                                          | để xây dựng dự án: KDC phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                               |        |  |  |        |  |  |  |
| 53 | KDC phía Đông đường Chu Văn An | 0.90 | P. Nghĩa Lộ, Trần Phú | Trần Phú (TBĐ số 1), Nghĩa Lộ (TBĐ số 1) | CV số 959/UBND ngày 29/4/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án KDC phía Đông đường Chu Văn An, TP Quảng Ngãi và CV số 1576/UBND ngày 19/6/2014 về việc điều chỉnh Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án KDC phía Đông đườ | 538.00 |  |  | 538.00 |  |  |  |

|    |                                                       |      |                                    |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |  |  |  |                      |
|----|-------------------------------------------------------|------|------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|----------------------|
| 54 | Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Đình Chiểu - Hoàng Văn Thụ) | 2.46 | P. Nghĩa Lộ + Quảng Phú            | TBĐ số 1 + 3        | CV số 197/UBND ngày 22/2/2011 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân thuộc phường Nghĩa Lộ và Quảng Phú để thực hiện dự án: Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Hoàng Văn Thụ) và QĐ số 1281/QĐ-UBND | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |
| 55 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                               | 1.14 | P. Nghĩa Lộ + Quảng Phú + Trần Phú | TBĐ số 1, 3, 16, 24 | CV số 957/UBND ngày 01/7/2011 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân thuộc phường Nghĩa Lộ, Quảng Phú và Trần Phú để                                                                                              | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |

|    |                                                      |      |              |             |                                                                                                                                                  |      |  |  |  |  |  |                      |
|----|------------------------------------------------------|------|--------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|----------------------|
|    |                                                      |      |              |             | thực hiện dự án: Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ ngã 5 Thu Lộ đến đường Nguyễn Trãi)                                                            |      |  |  |  |  |  |                      |
| 56 | Mở rộng đường Tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham) | 0.31 | P. Quảng Phú | TBĐ số 3, 4 | CV số 114/UBND ngày 3/2/2012 của UBND thành phố                                                                                                  | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |
| 57 | Trạm biến áp 110KV Quảng Phú và nhánh rẽ             | 0.60 | P. Quảng Phú | TBĐ số 5    | CV số 2610/UBND ngày 4/12/2012 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng công trình: Trạm biến áp 110KV Quảng Phú, Quảng Ngãi | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |

|    |                               |      |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |  |  |  |                            |
|----|-------------------------------|------|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|----------------------------|
|    |                               |      |                        |          | và nhánh rẽ<br>trên địa bàn<br>TP Quảng<br>Ngãi                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |  |  |  |                            |
| 58 | KDC phía Tây<br>Phan Bội Châu | 0.29 | P. Trần<br>Hưng<br>Đạo | TBĐ số 1 | CV số<br>527/UBND<br>ngày<br>11/4/2013<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc thông<br>báo thu hồi<br>đất của một<br>số tổ chức và<br>hộ gia đình,<br>cá nhân đang<br>quản lý, sử<br>dụng thuộc<br>phường Trần<br>Hưng Đạo đề<br>xây dựng dự<br>án: KDC phía<br>Tây đường<br>Phan Bội<br>Châu | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi<br>thường<br>xong) |

|    |                                     |       |                                                               |               |                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |  |           |  |  |  |                      |
|----|-------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|--|----------------------|
| 59 | Đường Ngô Sỹ Liên                   | 1.18  | P. Trần Hưng Đạo, Trần Phú                                    | TBĐ số 3, 10  | Công văn số 947/UBND ngày 07/6/2013 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng dự án: đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Phan Bội Châu)                                                                                    | 0.00      |  |           |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |
| 60 | Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 63.06 | P. Trương Quang Trọng, Tịnh An, Tịnh Khê, Tịnh Hòa, Tịnh Long | TBĐ số 27, 28 | TB số 142/TB-UBND ngày 20/6/2012 của UBND huyện về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng công trình Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, đoạn Dung Quất - Mỹ Khê (Km18-Km35) đợt 2, giai đoạn 1 và QĐ số 230/QĐ | 90,401.00 |  | 90,401.00 |  |  |  |                      |

|    |                                                                          |      |                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |  |  |  |  |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|----------------------------|
| 61 | Trường mầm non<br>Nghĩa Dũng                                             | 0.66 | Xã<br>Nghĩa<br>Dũng | TBĐ số 3    | QĐ số<br>1840/QĐ-UB<br>ngày<br>12/6/2014<br>của UBND<br>thành phố về<br>việc giao Kế<br>hoạch danh<br>mục dự án,<br>công trình<br>chuẩn bị đầu<br>tư năm 2014                                                                                                                                                                       | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi<br>thường<br>xong) |
| 62 | KDC Nghĩa Dũng<br>(Phục vụ TĐC dự<br>án Đường Bờ<br>Nam Sông Trà<br>Khúc | 6.55 | Xã<br>Nghĩa<br>Dũng | TBĐ số 1, 3 | CV số<br>235/UBND<br>ngày<br>6/2/2013 của<br>UBND thành<br>phố về việc<br>thông báo thu<br>hồi đất của<br>một số tổ<br>chức và hộ<br>gia đình, cá<br>nhân đang<br>quản lý, sử<br>dụng thuộc xã<br>Nghĩa Dũng<br>để xây dựng<br>dự án: KDC<br>Nghĩa Dũng<br>(phía Đông<br>tỉnh lộ 623C)<br>phục vụ TĐC<br>dự án đường<br>bờ Nam sông | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi<br>thường<br>xong) |

|    |                                  |      |              |              |                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |  |  |  |                      |
|----|----------------------------------|------|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|----------------------|
| 63 | Mở rộng nghĩa địa Truông Bưởi    | 4.06 | Xã Tịnh Long | TBĐ số 7 + 9 | QĐ số 1012/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 của UBND huyện về việc Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến năm 2015, định hướng đến 2020 | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |
| 64 | Cấp nước sạch 4 KDC xã Tịnh Long | 0.33 | Xã Tịnh Long | TBĐ số 12    | QĐ số 1012/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 của UBND huyện về việc Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến năm 2015, định hướng đến 2020 | 0.00 |  |  |  |  |  | (Đã bồi thường xong) |



|    |                                                                                                                                                           |      |                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |  |  |  |                          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|--------------------------|
| 67 | Công trình<br>Đường công vụ<br>để phục vụ thi<br>công vào Dự án<br>đường ven biển<br>Dung Quất - Sa<br>Huỳnh, đoạn Mỹ<br>Khê - Trà Khúc<br>(Km 35 - Km47) | 0.25 | Xã Tịnh<br>Thiện    |            | Quyết định số<br>523/QĐ-<br>UBND ngày<br>14/3/2007<br>của UBND<br>tỉnh phê<br>duyet Dự án<br>đầu tư xây<br>dựng công<br>trình Đường<br>ven biển<br>Dung Quất-<br>Sa Huỳnh;<br>Quyết định<br>số 693/QĐ-<br>SGTVT ngày<br>22/6/2011<br>của Sở Giao<br>thông vận tải<br>phê duyệt<br>thiết kế bản<br>vẽ thi công và<br>dự toán công<br>trình; |      |  |  |  |  |  | Đã bồi<br>thường<br>xong |
| 68 | KDC phía Đông<br>tỉnh lộ 623C                                                                                                                             | 6.55 | Xã<br>Nghĩa<br>Dũng | TBĐ Số 1,2 | CV số<br>235/UBND<br>ngày<br>6/2/2013 của<br>UBND thành<br>phố về việc<br>thông báo thu<br>hồi đất của<br>một số tổ<br>chức và hộ<br>gia đình, cá<br>nhân đang<br>quản lý, sử<br>dụng thuộc xã<br>Nghĩa Dũng<br>để xây dựng<br>dự án: KDC                                                                                                  | 0.00 |  |  |  |  |  |                          |

|    |                                      |      |                 |          |                                                                                                                                                                                                                                 |       |  |  |       |  |  |  |
|----|--------------------------------------|------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-------|--|--|--|
|    |                                      |      |                 |          | Nghĩa Dũng<br>(phía Đông<br>tỉnh lộ 623C)<br>phục vụ TĐC<br>dự án đường<br>bờ Nam sông<br>Trà Khúc                                                                                                                              |       |  |  |       |  |  |  |
| 69 | NVH xã Tịnh<br>Châu                  | 0.29 | Xã Tịnh<br>Châu | TBĐ số 9 | QĐ số<br>565/QĐ-<br>UBND ngày<br>17/4/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phân khai kế<br>hoạch vốn<br>trái phiếu<br>Chính phủ<br>năm 2014<br>thực hiện<br>Chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia về xây<br>dựng nông<br>thôn mới | 93.00 |  |  | 93.00 |  |  |  |
| 70 | NVH thôn Kim<br>Lộc, xã Tịnh<br>Châu | 0.05 | Xã Tịnh<br>Châu | TBĐ số 7 | QĐ số<br>565/QĐ-<br>UBND ngày<br>17/4/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phân khai kế<br>hoạch vốn<br>trái phiếu<br>Chính phủ<br>năm 2014                                                                                      | 16.00 |  |  | 16.00 |  |  |  |

|    |                                       |      |                 |           |                                                                                                                                                                                                                                 |       |  |  |       |  |  |  |
|----|---------------------------------------|------|-----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-------|--|--|--|
|    |                                       |      |                 |           | thực hiện<br>Chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia về xây<br>dựng nông<br>thôn mới                                                                                                                                               |       |  |  |       |  |  |  |
| 71 | NVH thôn Phú<br>Bình, xã Tịnh<br>Châu | 0.16 | Xã Tịnh<br>Châu | TBĐ số 9  | QĐ số<br>565/QĐ-<br>UBND ngày<br>17/4/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phân khai kế<br>hoạch vốn<br>trái phiếu<br>Chính phủ<br>năm 2014<br>thực hiện<br>Chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia về xây<br>dựng nông<br>thôn mới | 51.00 |  |  | 51.00 |  |  |  |
| 72 | NVH thôn Tư<br>Cung, xã Tịnh<br>Khê   | 0.06 | Xã Tịnh<br>Khê  | TBĐ số 15 | QĐ số<br>1267/QĐ-<br>UBND ngày<br>10/9/2013<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phê duyệt<br>danh mục dự<br>án chuẩn bị<br>đầu tư năm<br>2013 để thực<br>hiện đầu tư<br>năm 2014<br>thuộc<br>Chương trình<br>mục tiêu quốc           | 19.00 |  |  | 19.00 |  |  |  |

|    |                                     |      |             |                |                                                                                                                                                                                                                                                           |        |  |  |        |  |  |  |
|----|-------------------------------------|------|-------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|
|    |                                     |      |             |                | gia xây dựng<br>nông thôn<br>mới                                                                                                                                                                                                                          |        |  |  |        |  |  |  |
| 73 | NVH xã Tịnh Khê                     | 0.39 | Xã Tịnh Khê | TBĐ số 6       | QĐ số<br>1267/QĐ-<br>UBND ngày<br>10/9/2013<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phê duyệt<br>danh mục dự<br>án chuẩn bị<br>đầu tư năm<br>2013 để thực<br>hiện đầu tư<br>năm 2014<br>thuộc<br>Chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia xây dựng<br>nông thôn<br>mới | 125.00 |  |  | 125.00 |  |  |  |
| 74 | Nghĩa trang nhân<br>dân xã Tịnh Khê | 3.00 | Xã Tịnh Khê | TBĐ số 15 + 22 | QĐ số<br>565/QĐ-<br>UBND ngày<br>17/4/2014<br>của UBND<br>tỉnh về việc<br>phân khai kế<br>hoạch vốn<br>trái phiếu<br>Chính phủ<br>năm 2014<br>thực hiện<br>Chương trình                                                                                   | 960.00 |  |  | 960.00 |  |  |  |

|  |           |        |  |  |                                             |            |      |            |           |        |            |  |
|--|-----------|--------|--|--|---------------------------------------------|------------|------|------------|-----------|--------|------------|--|
|  |           |        |  |  | mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới |            |      |            |           |        |            |  |
|  | TỔNG CỘNG | 362.90 |  |  |                                             | 680,134.00 | 0.00 | 244,570.00 | 96,054.00 | 472.00 | 339,038.00 |  |

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                               | Diện tích quy hoạch (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã)         | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                     |                          | Diện tích đất LUA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                               |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                                                 | (3)                      | (4)                    | (5)                    | (6)                           | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Mở rộng trung tâm bồi dưỡng chính trị TP Quảng Ngãi                 | 0.17                     | 0.01                   |                        | P. Chánh Lộ                   | TBĐ số 1                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 2   | KDC Yên Phú                                                         | 6.45                     | 0.14                   |                        | P. Nghĩa Lộ                   | TBĐ số 1                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 3   | Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi                                  | 2.31                     | 1.45                   |                        | P. Quảng Phú                  | TBĐ số 5                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 4   | Xây dựng Khu liên hợp bến xe                                        | 5.70                     | 2.16                   |                        | P. Nghĩa Chánh                | TBĐ số 3                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 5   | Tuyến đường số 1 và số 2 nối dài chợ đầu mối nông sản               | 0.81                     | 0.18                   |                        | P. Nghĩa Chánh                | TBĐ số 3                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 6   | Bệnh viện Đa khoa tư nhân Phúc Hưng                                 | 0.50                     | 0.32                   |                        | P. Nghĩa Chánh                | TBĐ số 3                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 7   | Mở rộng trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng Nghiệp vụ                 | 0.34                     | 0.14                   |                        | P. Nghĩa Chánh                | TBĐ số 3                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 8   | KDC Đường Trần Khánh Dư phục vụ TĐC khu đô thị Bờ Nam Sông Trà Khúc | 14.91                    | 5.16                   |                        | P.Nghĩa Chánh + xã Nghĩa Đồng | TBĐ số 3                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |
| 9   | MR Bến xe Chín Nghĩa                                                | 0.35                     | 0.35                   |                        | P. Nghĩa Chánh                | TBĐ số 3                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                                 |       |      |  |                               |                               |               |
|----|-----------------------------------------------------------------|-------|------|--|-------------------------------|-------------------------------|---------------|
| 10 | Đường Lê Thánh Tôn nối dài                                      | 0.79  | 0.04 |  | P.Nghĩa Chánh + xã Nghĩa Đồng | TBĐ số 3                      | Ngoài QH 1201 |
| 11 | Trạm biến áp 110KV Quảng Phú và nhánh rẽ                        | 0.60  | 0.6  |  | P. Quảng Phú                  | TBĐ số 5                      | Ngoài QH 1201 |
| 12 | Trụ sở công an phường Trương Quang Trọng                        | 0.21  | 0.2  |  | P. Trương Quang Trọng         | TBĐ số 14                     | Ngoài QH 1201 |
| 13 | TT kinh doanh và sửa chữa ô tô Trung Nam                        | 0.95  | 0.95 |  | P. Trương Quang Trọng         | TBĐ số 17                     | Ngoài QH 1201 |
| 14 | Nhà máy mì                                                      | 17.58 | 0.75 |  | Xã Tịnh Ấn Đông               | TBĐ số 1,2,4,5                | Ngoài QH 1201 |
| 15 | CTTNHH gỗ Thiên Bút                                             | 0.62  | 0.04 |  | Xã Tịnh Ấn Đông               | TBĐ số 12                     | Ngoài QH 1201 |
| 16 | Trường mầm non Nghĩa Đồng                                       | 0.59  | 0.47 |  | Xã Nghĩa Đồng                 | TBĐ Số 3                      | Ngoài QH 1201 |
| 17 | Trung tâm VH - TT xã Nghĩa Đồng                                 | 0.59  | 0.40 |  | Xã Nghĩa Đồng                 | TBĐ Số 3                      | Ngoài QH 1201 |
| 18 | Mở rộng chợ Nghĩa Đồng                                          | 0.37  | 0.10 |  | Xã Nghĩa Đồng                 | TBĐ Số 1                      | Ngoài QH 1201 |
| 19 | KDC phía Đông tỉnh lộ 623C                                      | 6.55  | 1.01 |  | Xã Nghĩa Dũng                 | TBĐ Số 1,2                    | Ngoài QH 1201 |
| 20 | NVH xã Tịnh Châu                                                | 0.29  | 0.16 |  | Xã Tịnh Châu                  | TBĐ số 9                      | Ngoài QH 1201 |
| 21 | NVH thôn Tư Cung, xã Tịnh Khê                                   | 0.06  | 0.06 |  | Xã Tịnh Khê                   | TBĐ số 15                     | Ngoài QH 1201 |
| 22 | NVH xã Tịnh Khê                                                 | 0.39  | 0.39 |  | Xã Tịnh Khê                   | TBĐ số 6                      | Ngoài QH 1201 |
| 23 | Khu dịch vụ thương mại tổng hợp                                 | 1.40  | 0.02 |  | Xã Tịnh Long                  | TBĐ số 31,32                  | Ngoài QH 1201 |
| 24 | Mở rộng nghĩa địa Truong Bưởi                                   | 4.06  | 0.21 |  | Xã Tịnh Long                  | TBĐ số 7, 9                   | Ngoài QH 1201 |
| 25 | Vùng chăn nuôi thủy cầm                                         | 3.59  | 0.14 |  | Xã Tịnh Long                  | TBĐ số 21                     | Ngoài QH 1201 |
| 26 | Đường cộng vụ phục vụ dự án Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 1.12  | 0.06 |  | Xã Tịnh Long                  | TBĐ số 20, 21, 12, 25, 26, 28 | Ngoài QH 1201 |
| 27 | Cấp nước sạch 4 KDC xã Tịnh Long                                | 0.33  | 0.23 |  | Xã Tịnh Long                  | TBĐ số 12                     | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                                                                                                   |              |              |  |               |  |               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--|---------------|--|---------------|
| 28 | XD nhà lưu niệm đồng chí Trương Quang Giao                                                                                        | 0.13         | 0.13         |  | Xã Tịnh Khê   |  | Ngoài QH 1202 |
| 29 | Công trình Đường công vụ để phục vụ thi công vào Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, đoạn Mỹ Khê - Trà Khúc (Km 35 - Km47) | 0.25         | 0.25         |  | Xã Tịnh Thiện |  | Ngoài QH 1203 |
|    | <b>TỔNG</b>                                                                                                                       | <b>72.01</b> | <b>16.12</b> |  |               |  |               |

**Phụ lục 3****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN BÌNH SƠN NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                        | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                                  | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                    |
|-----|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|
|     |                                              |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                  | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                    |
|     |                                              |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                  |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |
| (1) | (2)                                          | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                                                              | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                               |
| 1   | Đường vào khu Liên cơ Cảng vụ cảng Dung Quất | 2.10              | Xã Bình Thuận         | Tờ bản đồ số 87, 88, 89                                                                                    | Thông báo số 1292/TB-BQL ngày 27/11/2014 của BQL KKT Dung Quất Kết luận của Trưởng ban quản lý KKT Dung Quất tại cuộc họp về tình hình thực hiện một số dự án trên KKT Dung Quất | 4,000.00                                         |                      | 4,000.00       |                     |                  |                                    |

|   |                                                           |        |                               |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                     |          |  |  |          |  |  |
|---|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--|--|
| 2 | Chuyển đổi rừng ngập mặn - thôn Thuận Phước, Tuyết Diêm 3 | 114.40 | Xã Bình Thuận                 | Tờ bản đồ số 76, 77, 69, 70, 68, 61, 62, 54, 48, 41, 34, 28, 21, 15, 11, 14                                                                                                                                                                       | Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt Dự án Trồng mới và Phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 0.00     |  |  |          |  |  |
| 3 | Mở rộng cụm công nghiệp Bình Nguyên                       | 3.90   | Xã Bình Nguyên; Xã Bình Trung | Địa chính xã Bình Nguyên: Tờ bản đồ số 37, 38<br>Địa chính xã Bình Trung: Tờ bản đồ số 7: 436, 437, 264, 441, 260, 262, 438, 210, 209, 439, 213, 214, 258, 215<br>Tờ bản đồ số 8: 209, 210, 264, 262, 211, 212, 213, 214, 215, 258, 260, 262, 265 | Công văn số 359/UBND-DQ ngày 19/03/2013 của UBND huyện Bình Sơn V/v triển khai thực hiện công tác bồi thường, GPMB dự án: Mở rộng Cụm công nghiệp Bình Nguyên (Giai đoạn 1)         | 3,000.00 |  |  | 3,000.00 |  |  |

|   |                                        |      |                                   |                                                                                                                  |                                                                                                                             |          |          |  |  |  |  |
|---|----------------------------------------|------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--|--|--|--|
| 4 | Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương | 6.50 | Xã Bình Minh                      | Địa chính xã Bình Minh: Tờ bản đồ số 32, 38, 39<br>Địa chính xã Bình Khương: Tờ bản đồ số 45, 46, 52, 53, 55, 56 | Quyết định 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2015 | 6,500.00 | 6,500.00 |  |  |  |  |
| 5 | Đường vào khu chất thải nguy hại       | 3.17 | Xã Bình Khương;<br>Xã Bình Nguyên | Địa chính xã Bình Khương: Tờ bản đồ số 4, 5<br>Địa chính xã Bình Nguyên: Tờ bản đồ số 2, 3, 6                    | Quyết định 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2015 | 2,850.00 | 2,850.00 |  |  |  |  |

|   |                                                       |       |                                              |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |           |           |  |  |  |  |
|---|-------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--|--|--|--|
| 6 | Đường<br>Tịnh<br>Phong -<br>Cảng<br>Dung<br>Quất II   | 91.23 | Xã Bình Tân;<br>Xã Bình Hiệp;<br>Xã Bình Phú | <p>Địa chính<br/>xã Bình<br/>Tân: Tờ<br/>bản đồ số<br/>18, 19, 20,<br/>21, 22, 15,<br/>16, 10</p> <p>Địa chính<br/>xã Bình<br/>Hiệp: Tờ<br/>bản đồ số<br/>25</p> <p>Địa chính<br/>xã Bình<br/>Phú: Tờ<br/>bản đồ số<br/>70, 64, 69</p> | <p>Quyết định số<br/>1668/QĐ-<br/>UBND ngày<br/>30/10/2012 của<br/>UBND tỉnh<br/>Quảng Ngãi<br/>V/v Phê duyệt<br/>Dự án đầu tư<br/>xây dựng công<br/>trình Đường<br/>Tịnh Phong -<br/>Cảng Dung<br/>Quất II</p>                                            | 91,000.00 | 91,000.00 |  |  |  |  |
| 7 | Đường<br>Dung<br>Quất -<br>Mỹ Khê<br>(Km18 -<br>Km35) | 21.29 | Xã Bình Châu;<br>Xã Bình Phú                 | <p>Địa chính<br/>xã Bình<br/>Châu: Tờ<br/>bản đồ số<br/>39, 37, 29,<br/>20, 19, 18,<br/>6</p> <p>Địa chính<br/>xã Bình<br/>Phú: Tờ<br/>bản đồ số<br/>77, 72, 65,<br/>64, 53, 51,<br/>40, 29, 28,<br/>21, 27, 26,<br/>37, 87</p>        | <p>Quyết định số<br/>876/QĐ-UBND<br/>ngày 19/6/2014<br/>của UBND tỉnh<br/>Quảng Ngãi<br/>V/v Tạm ứng<br/>ngân sách tỉnh<br/>để thực hiện<br/>công tác bồi<br/>thường, GPMB<br/>dự án Đường<br/>ven biển Dung<br/>Quất - Sa<br/>Huỳnh (giai<br/>đoạn 1)</p> | 24,510.00 | 24,510.00 |  |  |  |  |

|   |                                                      |       |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                              |            |  |            |  |  |  |
|---|------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|------------|--|--|--|
| 8 | Tuyến<br>đường<br>Tri Bình<br>- Cánh<br>Dung<br>Quất | 64.68 | Xã Bình<br>Chánh;<br>Xã Bình<br>Thạnh;<br>Xã Bình<br>Đông;<br>Xã Bình<br>Thuận | Địa chính<br>xã Bình<br>Chánh: Tờ<br>bản đồ số<br>30, 31, 32,<br>33, 34, 35,<br>71, 25, 26,<br>27, 28, 29<br>Địa chính<br>xã Bình<br>Thạnh: Tờ<br>bản đồ số<br>76, 75<br>Địa chính<br>xã Bình<br>Đông: Tờ<br>bản đồ số<br>39, 38, 37,<br>43, 44, 42,<br>41, 47, 48<br>Địa chính<br>xã Bình<br>Thuận: Tờ<br>bản đồ số<br>64, 65 | Quyết định số<br>648/QĐ-UBND<br>ngày 29/4/2014<br>của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi<br>V/v Phê duyệt<br>điều chỉnh Dự<br>án đầu tư xây<br>dựng công trình<br>Đường Tri<br>Bình - cánh<br>Dung Quất | 106,810.00 |  | 106,810.00 |  |  |  |
|---|------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|------------|--|--|--|

|    |                                                               |       |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                |           |          |           |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|--|--|--|
| 9  | Tuyến đường nối trung tâm phía Bắc và Nam thành phố Vạn Tường | 26.10 | Xã Bình Hòa;<br>Xã Bình Hải;<br>Xã Bình Trị | <p>Địa chính xã Bình Hòa: Tờ bản đồ số: 124, 68, 69, 70, 66, 61, 62, 55, 56</p> <p>Địa chính xã Bình Hải: Tờ bản đồ số 19, 13, 20, 29, 37, 45, 46, 51, 52, 56, 57, 60, 61, 63, 64, 66, 67</p> <p>Địa chính xã Bình Trị: Tờ bản đồ số 78, 77, 68, 64, 65, 66, 67</p> | <p>Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc và phía nam đô thị Vạn Tường</p> | 30,000.00 |          | 30,000.00 |  |  |  |
| 10 | Đường TL.622B - Tịnh Trà                                      | 3.32  | Xã Bình Chương                              | Tờ bản đồ số 17, 25, 30                                                                                                                                                                                                                                             | <p>Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 16/2/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt điều chỉnh nguồn vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ĐT.622B (Đồng Lớn xã Bình chương) - Tịnh Trà</p>         | 4,630.00  | 4,630.00 |           |  |  |  |

|    |                                                   |      |                  |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                |        |  |        |        |  |  |
|----|---------------------------------------------------|------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--------|--|--|
| 11 | Nhà ghi<br>ơn " Bà<br>mẹ Việt<br>Nam anh<br>hùng" | 0.40 | Xã Bình Long     | Tờ bản đồ<br>số 12:<br>1646,<br>1582,<br>1565,<br>1564,<br>1647,<br>1581,<br>1719,<br>1648,<br>1580,<br>1876,<br>1568,<br>1649,<br>1579,<br>1569,<br>1577,<br>1650,<br>1576,<br>1500, 1653               | Quyết định số<br>1936/QĐ-<br>UBND<br>ngày 12/9/2014<br>của UBND<br>huyện Bình<br>Sơn Giao<br>nhiệm vụ cho<br>Ban quản lý các<br>dự án đầu tư và<br>xây dựng huyện<br>thực hiện quản<br>lý Dự án: nhà<br>ghi ơn "Bà mẹ<br>Việt nam anh<br>hùng" | 310.00 |  |        | 310.00 |  |  |
| 12 | Mở rộng<br>trường<br>mẫu<br>giáo Sao<br>Mai       | 0.60 | Xã Bình<br>Chánh | Tờ bản đồ<br>số 43: 646,<br>654, 645,<br>422, 397,<br>655, 396,<br>420, 395,<br>378, 419,<br>392, 391,<br>390, 657,<br>656, 378,<br>377, 376,<br>375, 359,<br>373, 372,<br>356, 358,<br>614, 341,<br>342 | Công văn số<br>4049/UBND-<br>CNXD ngày<br>10/09/2014 của<br>UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi<br>V/v Danh mục<br>các dự án đầu<br>tư thực hiện<br>bằng nguồn vốn<br>an sinh xã hội<br>của Tập đoàn<br>dầu khí Việt<br>Nam tài trợ<br>năm 2015            | 600.00 |  | 600.00 |        |  |  |

|    |                                       |      |              |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |          |  |          |  |      |  |
|----|---------------------------------------|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|------|--|
| 13 | Trường THCS Bình Hải (giai đoạn 2)    | 1.15 | Xã Bình Hải  | Tờ bản đồ số 27: 77, 98, 97, 119, 118, 120, 100, 121, 123, 124, 144, 139, 140, 141, 143, 163, 122, 142<br>Tờ bản đồ số 28: 101 | Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS Bình Hải, huyện Bình Sơn                                                                         | 1,500.00 |  | 1,500.00 |  |      |  |
| 14 | Trường mẫu giáo thôn Long Hội         | 0.20 | Xã Bình Long | Tờ bản đồ số 12: 725, 726                                                                                                      | Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 6/8/2014 của UBND huyện Bình Sơn V/v Cho chủ trương thực hiện chuẩn bị đầu tư các công trình năm 2015                                                                                       | 200.00   |  | 200.00   |  |      |  |
| 15 | Trường tiểu học KDC Tây Bắc Vạn Tường | 0.82 | Xã Bình Trị  | Tờ bản đồ số 67: 171                                                                                                           | Nghị quyết số 06/2014/HĐND ngày 12/7/2014 của HĐND xã Bình Trị Về danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 và đầu tư xây dựng năm 2015 Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của UBND xã Bình Trị V/v Thực hiện danh | 0.00     |  |          |  | 0.00 |  |

|    |                                             |      |                 |                                                                   |                                                                                                                                                |        |  |  |        |  |  |
|----|---------------------------------------------|------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|
|    |                                             |      |                 |                                                                   | mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 và đầu tư xây dựng năm 2015                                                                            |        |  |  |        |  |  |
| 16 | Trường mẫu giáo công lập xã Bình Thanh Đông | 0.11 | Xã Bình.T. Đông | Tờ bản đồ số 8: 450, 451, 452, 475                                | Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 6/8/2014 của UBND huyện Bình Sơn V/v Cho chủ trương thực hiện chuẩn bị đầu tư các công trình năm 2015          | 150.00 |  |  | 150.00 |  |  |
| 17 | Cầu Đá Giăng Bá Lăng thôn Mỹ Long           | 0.04 | Xã Bình Minh    | Tờ bản đồ 66: 755, 733, 749, 748, 740<br>Tờ bản đồ 27: 49, 50, 34 | Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 của UBND huyện Bình Sơn Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật Công trình: Cầu Đá Giăng, xã Bình Minh | 30.00  |  |  | 30.00  |  |  |

|    |                                              |      |              |                                     |                                                                                                                                                                                   |        |  |  |        |  |  |
|----|----------------------------------------------|------|--------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|
| 18 | Khắc phục sạt lở đèo Thọ An - thôn Thọ An    | 0.42 | Xã Bình An   | Tờ bản đồ số 38, 39                 | Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Đầu tư xây dựng khẩn cấp công trình khắc phục sạt lở và cải tạo đoạn đường đèo Thọ An, huyện Bình Sơn     | 420.00 |  |  | 420.00 |  |  |
| 19 | Đường BTXM tuyến Quốc lộ 1A đến đường xe lửa | 0.48 | Xã Bình Hiệp | Tờ bản đồ số 7, 8, 9                | Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 25/7/2014 của UBND huyện Bình Sơn Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật Công trình: Đường bê tông xi măng tuyến QL1A đến đường xe lửa xã Bình Hiệp | 480.00 |  |  | 480.00 |  |  |
| 20 | Mở rộng đường cầu Ván - Tri Hòa - thôn II    | 0.20 | Xã Bình Hòa  | Tờ bản đồ số 115, 110, 111, 108, 49 | Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của UBND huyện Bình Sơn Điều chỉnh dự toán thu, phân bổ chi ngân sách và kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ                                | 200.00 |  |  | 200.00 |  |  |

|    |                                            |      |              |                                                                |                                                                                                                                                                                                                   |        |  |        |        |  |  |
|----|--------------------------------------------|------|--------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--------|--|--|
|    |                                            |      |              |                                                                | bản năm 2014                                                                                                                                                                                                      |        |  |        |        |  |  |
| 21 | Cầu dừa<br>- thôn<br>Long<br>Hội           | 0.22 | Xã Bình Long | Tờ bản đồ<br>số 12: 319,<br>320, 293,<br>377                   | Quyết định số<br>1959/QĐ-<br>UBND ngày<br>22/10/2013 của<br>UBND huyện<br>Bình Sơn phê<br>duyet báo cáo<br>kinh tế - kỹ<br>thuật Công<br>trình: Cầu dừa<br>Long Hội, xã<br>Bình Long                              | 200.00 |  |        | 200.00 |  |  |
| 22 | Đường<br>dân sinh<br>phòng<br>cháy<br>cháy | 0.65 | Xã Bình Trị  | Tờ bản đồ<br>số 67: 20,<br>13, 7, 8<br>Tờ bản đồ<br>số 58: 167 | Quyết định<br>2222/QĐ-CA<br>ngày 18/7/2014<br>của CA tỉnh<br>Quảng Ngãi<br>V/v Xử lý<br>đường dân sinh<br>nằm trong đất<br>xây dựng công<br>trình: Đội<br>PCCC trung<br>tâm tại xã Bình<br>Trị, huyện Bình<br>Sơn | 650.00 |  | 650.00 |        |  |  |

|    |                                                                                |       |                                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                           |          |  |          |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|
| 23 | Đường vành đai Tây bắc Thị trấn Châu Ô                                         | 3.08  | Xã Bình Trung;<br>Thị trấn Châu Ô | Địa chính xã Bình Trung;<br>Tờ bản đồ số 18,8, 11                                                                                                            | Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường vành đai Tây Bắc thị trấn châu Ô, huyện Bình Sơn | 7,000.00 |  | 7,000.00 |  |  |  |
| 24 | Kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư An Cường - thôn An Cường giai đoạn 2 | 0.59  | Xã Bình Hải                       | Tờ bản đồ số 58: 88, 70, 68<br>Tờ bản đồ số 95: 62, 50, 49, 48, 37, 36, 35, 25, 24, 23, 15, 14, 13, 4<br>Tờ bản đồ số 97: 84, 83, 82, 81, 56, 41, 40, 15, 14 | Công văn số 3720/UBND ngày 20/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Dự án kè chống sạt lở bờ biển thôn An cường, xã Bình Hải, huyện Bình Sơn (giai đoạn 2)                  | 600.00   |  | 600.00   |  |  |  |
| 25 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hồ Lở                                            | 15.66 | Xã Bình Minh                      | Tờ bản đồ số 4, 16, 29                                                                                                                                       | Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 7/11/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Hồ Lở                                      | 4,000.00 |  | 4,000.00 |  |  |  |

|    |                                       |      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                            |          |  |          |  |  |  |
|----|---------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|
|    |                                       |      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                         | huyện Bình Sơn                                                                                                                                                             |          |  |          |  |  |  |
| 26 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hóc Búa | 3.68 | Xã Bình Tân | Tờ bản đồ số 18: 159, 164, 17, 158, 147, 148, 141, 142, 143, 137, 136, 134, 133, 127, 126, 117, 118, 125, 115, 119, 120, 103, 107, 89, 88, 78, 65, 67, 52, 54, 51, 41, 25, 50, 68, 76, 77, 94, 105, 128, 131, 122, 123, 113, 144, 150, 138<br>Tờ bản đồ số 19: 590, 656 | Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, sửa chữa Hồ chứa nước Hóc Búa, huyện Bình Sơn | 2,820.00 |  | 2,820.00 |  |  |  |

|    |                                                         |      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                               |        |  |  |  |        |  |  |
|----|---------------------------------------------------------|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|--|
| 27 | Trạm<br>bơm<br>nước<br>Đại Huệ<br>- thôn<br>Diên<br>Lộc | 0.60 | Xã Bình Tân | <p>Tờ bản đồ<br/>số 37: 20,<br/>22, 23, 24,<br/>25, 26, 27,<br/>28, 29, 30,<br/>31, 32, 47,<br/>48, 49, 50,<br/>51, 52, 53,<br/>54, 55, 56,<br/>109, 110,<br/>141, 91,<br/>142, 194,<br/>127, 169,<br/>216, 245,<br/>279, 331,<br/>330, 384,<br/>385, 418,<br/>417, 446,<br/>471, 500,<br/>525, 524,<br/>555</p> <p>Tờ bản đồ<br/>số 32:<br/>1807,<br/>1780,<br/>1781,<br/>1805,<br/>1804,<br/>1803,<br/>1802,<br/>1801,1800,<br/>1786,<br/>1785,<br/>1677,<br/>1610,<br/>1575,<br/>1576,<br/>1511,<br/>1512, 1485</p> | <p>Nghị quyết<br/>08/2014/NQ-<br/>HĐND ngày<br/>14/7/2014 của<br/>HĐND huyện<br/>Bình Sơn Về<br/>danh mục công<br/>trình chuẩn bị<br/>đầu tư năm<br/>2015</p> | 600.00 |  |  |  | 600.00 |  |  |
|----|---------------------------------------------------------|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|--|

|    |                                                     |      |                                |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                        |          |  |          |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------|------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|
| 28 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hồ Sâu                | 2.69 | Xã Bình Nguyên                 | Tờ bản đồ số 25: 470<br>Tờ bản đồ số 26: 863, 864, 980, 1052, 1106, 1050, 1051, 1049, 1048, 1047, 1046, 1045, 807, 803, 804, 805, 736, 737, 666, 664, 662                                                               | Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Hồ Sâu                | 2,000.00 |  | 2,000.00 |  |  |  |
| 29 | Kè chống sạt lở bờ sông đoạn Bình Thới - Bình dương | 2.18 | Xã Bình Dương;<br>Xã Bình Thới | Địa chính xã Bình Dương: Tờ bản đồ 1: 510, 485, 538, 486, 509, 538, 485, 518, 460, 486, 538, 414, 538<br>Tờ bản đồ 2: 109, 111, 139, 108<br>Địa chính xã Bình Thới: Tờ bản đồ số 17: 591, 594, 597, 598, 599, 601, 602, | Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ sông đoạn Bình Thới - Bình Dương, huyện Bình Sơn | 1,700.00 |  | 1,700.00 |  |  |  |

|    |                                                         |      |              |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                 |        |  |        |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--|
|    |                                                         |      |              | 609, 649,<br>527, 528,<br>529, 596,<br>533, 595,<br>593, 608,<br>650, 663 |                                                                                                                                                                                                                                 |        |  |        |  |  |  |
| 30 | Công<br>trình<br>nước<br>sạch -<br>thôn<br>Châu<br>Bình | 0.10 | Xã Bình Châu | Tờ bản đồ<br>số 5: 98, 5,<br>9, 10                                        | Quyết định số<br>553/QĐ-UBND<br>ngày 15/4/2014<br>của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi<br>V/v Phân khai<br>kế hoạch vốn<br>thực hiện<br>chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia Nước sạch<br>và vệ sinh môi<br>trường nông<br>thôn năm 2014 | 100.00 |  | 100.00 |  |  |  |

|    |                                                     |      |                 |                                                     |                                                                                                                                                                                                                              |        |  |       |  |  |        |
|----|-----------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|-------|--|--|--------|
| 31 | Công trình nước sạch - thôn Châu Thuận Nông         | 0.03 | Xã Bình Châu    | Tờ bản đồ số 23: 643, 1222                          | Công văn 161/UBND-CNXD ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Thực hiện các khu TĐC, nghĩa địa và trường học phục vụ công tác GPMB đoạn Dung Quất - Mỹ Khê (Km18-Km35) thuộc dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 30.00  |  | 30.00 |  |  |        |
| 32 | Mở rộng nhà máy nước thị trấn Châu Ổ - tổ dân phố 2 | 0.22 | Thị trấn Châu Ổ | Tờ bản đồ số 27: 2, 3, 4, 5, 20, 19, 29, 30, 27, 32 | Công văn số 5421/UBND-NNTN ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Giới thiệu địa điểm cho Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi để xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn châu Ổ, huyện Bình Sơn       | 200.00 |  |       |  |  | 200.00 |

|    |                                                            |      |                |                             |                                                                                                                                                                             |          |  |        |          |  |  |
|----|------------------------------------------------------------|------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--------|----------|--|--|
| 33 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hồ Lắm                       | 9.82 | Xã Bình Khương | Tờ bản đồ số 39, 40, 47, 48 | Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Hồ Lắm huyện Bình Sơn                        | 2,900.00 |  |        | 2,900.00 |  |  |
| 34 | Nâng cấp mở rộng hệ thống kênh mương hồ chứa nước An Phong | 0.48 | Xã Bình Mỹ     | Tờ bản đồ số 6, 7, 15, 16   | Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 10/2/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước An Phong huyện Bình Sơn                               | 480.00   |  | 480.00 |          |  |  |
| 35 | Xây dựng chợ thôn An Điền I                                | 0.20 | Xã Bình Chương | Tờ bản đồ số 10: 675        | Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 5/8/2011 của UBND huyện Bình Sơn Ban hành kế hoạch thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn huyện Bình Sơn giai đoạn 2011-2015 | 0.00     |  |        | 0.00     |  |  |

|    |                                                |      |                |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                              |        |  |  |  |  |        |  |
|----|------------------------------------------------|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--|--------|--|
| 36 | Mở rộng khu dân cư Vườn hùng - thôn Phước Bình | 0.67 | Xã Bình Nguyên | Tờ bản đồ số 34: 1657, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1591, 1651, 1670, 1671, 1672, 1656, 1655, 1654, 1653, 1674, 1675, 1676, 1590, 1564 | Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của UBND xã Bình Nguyên V/v Phân khai vốn đầu tư công trình: Khu dân cư Vườn Hùng mở rộng phía nam thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên | 650.00 |  |  |  |  | 650.00 |  |
| 37 | Khu dân cư Rộc Tú - Bờ ven                     | 0.93 | Xã Bình Nguyên | Tờ bản đồ số 35: 695, 694, 693, 698, 697, 696, 755, 756, 757, 758, 759, 815, 817, 816, 814, 828, 827, 825, 824, 823, 877, 878           | Quyết định số 112a/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND xã Bình Nguyên V/v Phân khai vốn đầu tư công trình: Khu dân cư Rộc tú - Bờ ven xã Bình nguyên                             | 200.00 |  |  |  |  | 200.00 |  |

|    |                                                 |      |               |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                              |          |  |          |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|
| 38 | Khu tái định cư và trường học thuộc xứ đồng Trì | 1.83 | Xã Bình Châu  | Tờ bản đồ số 20: 937, 886, 885, 938, 860, 884, 883, 940, 939, 941<br>Tờ bản đồ số 29: 18, 62, 88, 87, 86, 134, 160, 209, 210, 159, 211, 158, 138, 82, 66, 65, 83, 137, 84, 85, 13, 186, 135, 64, , 63, 15, 14, 16, 17, 18 | Công văn 161/UBND-CNXD ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Thực hiện các khu TĐC, nghĩa địa và trường học phục vụ công tác GPMB đoạn Dung Quất - Mỹ Khê (Km18-Km35) thuộc dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 1,830.00 |  | 1,830.00 |  |  |  |
| 39 | Mở rộng khu dân cư Mẫu Trạch                    | 1.94 | Xã Bình Chánh | Bản đồ số 9, 10                                                                                                                                                                                                           | Công văn 1262/BQL-TCKH ngày 20/11/2014 của BQL KKT Dung Quất V/v chủ trương đầu tư hạng mục: Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng KDC Mẫu Trạch phục vụ bồi thường GPMB dự án đường Trì Bình - Cảng Dung Quất                   | 1,940.00 |  | 1,940.00 |  |  |  |

|    |                                    |      |                |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                             |          |  |  |          |  |  |
|----|------------------------------------|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--|--|
| 40 | Khu dân cư xóm 9 - Thôn An Diêm II | 1.00 | Xã Bình Chương | Tờ bản đồ số 16: 74, 73, 80, 76, 77, 81, 83, 88, 92, 199, 197, 194, 193, 87, 84, 81, 78<br>Tờ bản đồ số 17: 289, 290, 291, 292, 294, 481, 488, 491, 492, 494 | Công văn số 2251/UBND ngày 31/10/2014 của UBND huyện Bình Sơn V/v Thực hiện chính sách bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng chính phủ | 1,000.00 |  |  | 1,000.00 |  |  |
| 41 | Khu dân cư Gò Cây - Thôn Ngọc Trì  | 2.03 | Xã Bình Chương | Tờ bản đồ số 21: 474<br>Tờ bản đồ số 22: 740, 748, 731, 732, 741, 733, 742, 734, 735, 736                                                                    | Công văn số 2251/UBND ngày 31/10/2014 của UBND huyện Bình Sơn V/v Thực hiện chính sách bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng chính phủ | 2,030.00 |  |  | 2,030.00 |  |  |

|    |                                                                                                                                                       |        |              |                                                         |                                                                                                                             |            |  |            |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|------------|--|--|--|
| 42 | Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ Khu kinh tế Dung Quất | 199.60 | Xã Bình Đông | Tờ bản đồ số 48, 41, 55, 56, 61, 62, 63, 67, 68, 69, 70 | Quyết định 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2014 | 185,260.00 |  | 185,260.00 |  |  |  |
| 43 | Khu tái định cư Bình Hòa                                                                                                                              | 28.10  | Xã Bình Hòa  | Tờ bản đồ số 40, 30, 31, 22, 23                         | Quyết định số 19/QĐ-BQL ngày 24/01/2014 của BQL KKT Dung Quất V/v Giao dự án dự toán ngân sách nhà nước năm 2014            | 24,420.00  |  | 24,420.00  |  |  |  |
| 44 | Khu tái định cư Bình Long                                                                                                                             | 1.70   | Xã Bình Long | Tờ bản đồ số 13                                         | Công văn số 1218/BQL-QHXD ngày 11/11/2014 của BQL KKT DQ V/v Thỏa thuận vị trí xây dựng khu tái định cư xã Bình Long        | 1,700.00   |  | 1,700.00   |  |  |  |

|    |                                      |      |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                            |          |  |          |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------|------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|--|
| 45 | Khu tái định cư xóm 4, thôn Thạch An | 2.96 | Xã Bình Mỹ | <p>Tờ bản đồ số 10: 267, 294, 302, 289, 290, 291, 292, 303, 304, 293, 296</p> <p>Tờ bản đồ số 9: 336, 337, 360, 361, 386, 387, 388, 408, 425, 426, 445, 447, 448, 468, 485, 486, 522, 523, 530, 531, 557, 558, 324, 335, 334, 385, 384, 467, 449, 487, 425, 467, 301, 302, 323, 338, 409, 483, 362, 499, 446, 469, 410, 424, 450, 451, 488</p> | <p>Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/1/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015, định hướng 2020</p> | 2,720.00 |  | 2,720.00 |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------|------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|--|

|    |                                   |      |                 |                                                              |                                                                                                                                                                                                                              |          |  |          |  |        |  |
|----|-----------------------------------|------|-----------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--------|--|
| 46 | Khu tái định cư - thôn An Thạnh 1 | 1.70 | Xã Bình Phú     | Tờ bản đồ số 87, 37, 26                                      | Công văn 161/UBND-CNXD ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Thực hiện các khu TĐC, nghĩa địa và trường học phục vụ công tác GPMB đoạn Dung Quất - Mỹ Khê (Km18-Km35) thuộc dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 1,700.00 |  | 1,700.00 |  |        |  |
| 47 | Khu dân cư Cây Kén - tổ dân phố 6 | 0.27 | Thị trấn Châu Ổ | Tờ bản đồ số 6: 16, 18, 50, 51<br>Tờ bản đồ số 3: 85, 92, 84 | Công văn số 1071/UBND ngày 22/7/2013 của UBND huyện Bình Sơn V/v Thỏa thuận địa điểm xây dựng khu dân cư cây Kén TDP 6 thị trấn Châu Ổ                                                                                       | 270.00   |  |          |  | 270.00 |  |

|    |                                  |      |                    |                                                     |                                                                                                                                                                                                                       |          |  |          |  |  |        |  |
|----|----------------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--------|--|
| 48 | Khu dân<br>cử tổ<br>dân phố<br>3 | 0.25 | Thị Trấn Châu<br>Ô | Tờ bản đồ<br>số 17: 2, 3,<br>4, 5, 6, 7,<br>28, 201 | Công văn số<br>2225/UBND-<br>XD<br>ngày<br>30/10/2014 của<br>UBND huyện<br>Bình Sơn V/v<br>/Thỏa thuận địa<br>điểm để xây<br>dựng khu dân<br>cư bán đầu giá<br>quyền sử dụng<br>đất thuộc TDP<br>3 thị trấn Châu<br>Ô | 230.00   |  |          |  |  | 230.00 |  |
| 49 | Khu dân<br>cư Hải<br>Nam         | 3.91 | Xã Bình Hải        | Tờ bản đồ<br>số 21, 22                              | Quyết định số<br>217/QĐ-BQL<br>ngày<br>05/09/2014 của<br>BQL KKT<br>Dung Quất V/v<br>Giao nhiệm vụ<br>và danh mục<br>chuẩn bị đầu tư<br>năm 2014                                                                      | 3,900.00 |  | 3,900.00 |  |  |        |  |

|    |                                                       |       |                 |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |  |           |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------|-------|-----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|--|
| 50 | Khu dân cư tây bắc Vạn Tường giai đoạn 3 (điều chỉnh) | 35.20 | Xã Bình Trị     | Tờ bản đồ số 75, 76, 82, 83                       | Thông báo số 1045-TB/TU ngày 02/12/2014 của tỉnh Ủy tỉnh Quảng Ngãi Kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy về một số nội dung liên quan đến dự thỏa kế hoạch thực hiện bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy nhiệt điện Dung Quất và dự án năng cấp mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất | 35,000.00 |  | 35,000.00 |  |  |  |
| 51 | Trụ sở UBND xã - xóm Chánh Hội Đông, thôn Tham Hội 2  | 0.41  | Xã Bình.T. Đông | Tờ bản đồ số 8: 630, 631, 568, 569, 570, 571, 572 | Quyết định 3545/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND Huyện Bình Sơn V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2012                                                                                                                                                                         | 410.00    |  | 410.00    |  |  |  |

|    |                                      |      |               |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |  |          |  |  |  |
|----|--------------------------------------|------|---------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|
| 52 | Hợp tác xã đánh bắt xa bờ            | 0.31 | Xã Bình Chánh | Tờ bản đồ 50: 3, 2                         | Công văn số 1353/UBND-NNTN ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Hỗ trợ hoạt động của các HTX dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ                                                                                                                                  | 310.00   |  | 310.00   |  |  |  |
| 53 | Nghĩa địa xã Bình Đông - Thôn Tân Hy | 6.62 | Xã Bình Đông  | Tờ bản đồ số 51: 25<br>Tờ bản đồ số 52: 58 | Thông báo số 43/TB-UBND ngày 20/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Kết luận của chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo và chỉ đạo xử lý phương án tổ chức lại Bệnh viện Dung Quất và xem xét điều chỉnh chức năng sử dụng đất tại một số vị trí trong KKT dung Quất | 6,620.00 |  | 6,620.00 |  |  |  |

|    |                                                                      |       |              |                                                                      |                                                                                                                                                                                                          |           |  |          |  |  |           |
|----|----------------------------------------------------------------------|-------|--------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|----------|--|--|-----------|
| 54 | Dự án mở rộng nghĩa địa Bình Trị                                     | 3.20  | Xã Bình Trị  | Tờ bản đồ số 4, 5, 14                                                | Công văn số 1164/BQL-QHXD ngày 29/10/2014 của BQL KKT DQ V/v Xin điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất của dự án mở rộng nghĩa địa Bình Trị                                                            | 3,200.00  |  | 3,200.00 |  |  |           |
| 55 | Công viên nghĩa trang Sơn Viên Lạc Cảnh (Công ty Cổ phần đầu tư 706) | 49.50 | Xã Bình Hiệp | Tờ bản đồ số 15, 19, 20                                              | Giấy chứng nhận đầu tư số 65201000120 ngày 29/10/2014 của BQL KKT DQ                                                                                                                                     | 47,170.00 |  |          |  |  | 47,170.00 |
| 56 | Nghĩa địa thôn Phú Nhiêu 3                                           | 0.47  | Xã Bình Phú  | Tờ bản đồ số 23: 10, 15, 42, 43, 52, 51<br>Tờ bản đồ số 24: 227, 228 | Công văn 161/UBND-CN XD ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v Thực hiện các khu TĐC, nghĩa địa và trường học phục vụ công tác GPMB đoạn Dung Quất - Mỹ Khê (Km18-Km35) thuộc dự án đường ven biển | 470.00    |  | 470.00   |  |  |           |

|    |                                          |      |               |                                      |                                                                                                                                                                                  |          |  |  |  |  |          |
|----|------------------------------------------|------|---------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|--|--|----------|
|    |                                          |      |               |                                      | Dung Quất - Sa Huỳnh                                                                                                                                                             |          |  |  |  |  |          |
| 57 | Xây dựng nghĩa địa xã - thôn Phước Thọ 2 | 5.00 | Xã Bình Phước | Tờ bản đồ số 112: 84, 85, 86, 68, 76 | Biên bản số 20-BB/ĐU ngày 5/9/2014 của Đảng ủy xã Bình Phước Thống nhất xây dựng công trình: Nghĩa địa thôn Phước Thọ 2 và khu dân cư đồng cây Dương thuộc xóm 9 thôn Phú Long 2 | 5,000.00 |  |  |  |  | 5,000.00 |

|    |                                  |      |                 |                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |  |  |  |        |  |  |
|----|----------------------------------|------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|--|
| 58 | Xây dựng hội trường tổ dân phố 2 | 0.03 | Thị trấn Châu Ổ | Tờ bản đồ số 21: 98                                | Công văn số 1526/UBND ngày 11/08/2014 của UBND huyện Bình Sơn V/v đề nghị thu hồi đất trường mẫu giáo bán công thị trấn Châu Ổ (cũ) nay là trường mầm non 24/3 và một phần diện tích của UBND thị trấn Châu Ổ quản lý để giao đất cho UBND thị trấn Châu Ổ xây dựng hội trường TDP 2 thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn | 0.00   |  |  |  | 0.00   |  |  |
| 59 | Nhà văn hóa xã - thôn Đông Thuận | 0.20 | Xã Bình Trung   | Tờ bản đồ số 17: 1238, 1275, 274, 1217, 1216, 1215 | Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 12/8/2013 của UBND huyện Bình Sơn V/v Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2015                                                                                                                                                                           | 200.00 |  |  |  | 200.00 |  |  |

|    |                                                                     |      |                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                        |          |  |          |       |  |          |
|----|---------------------------------------------------------------------|------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|-------|--|----------|
| 60 | Nhà văn<br>hóa thôn<br>Phú Lộc                                      | 0.07 | Xã Bình<br>Trung   | Tờ bản đồ<br>số 3: 359                                   | Kế hoạch số<br>67/KH-UBND<br>ngày 12/8/2013<br>của UBND<br>huyện Bình<br>Sơn V/v Thực<br>hiện chương<br>trình mục tiêu<br>quốc gia xây<br>dựng nông thôn<br>mới năm 2015                               | 70.00    |  |          | 70.00 |  |          |
| 61 | Công<br>viên cây<br>xanh thị<br>trần<br>Châu Ô<br>- tổ dân<br>phố 5 | 0.20 | Thị trấn Châu<br>Ô | Tờ bản đồ<br>số 7: 352,<br>333, 332,<br>326, 327,<br>328 | Quyết định số<br>61/QĐ-UBND<br>ngày 17/1/2014<br>của UBND<br>huyện Bình<br>Sơn Phê duyệt<br>báo cáo kinh tế<br>- kỹ thuật xây<br>dựng Công<br>trình Công viên<br>thị trấn Châu Ô,<br>huyện Bình<br>Sơn | 0.00     |  |          | 0.00  |  |          |
| 62 | Khu dân<br>cư đông<br>nam mở<br>rộng                                | 3.00 | Thị trấn Châu<br>Ô | Tờ bản đồ<br>số 23, 17                                   | Tờ trình số<br>60/TTr-BQL<br>dự án KDC<br>Đông nam Thị<br>trấn Châu Ô<br>Ngày<br>8/10/2014                                                                                                             | 3,000.00 |  |          |       |  | 3,000.00 |
| 63 | Đường<br>vào khu<br>bể chứa<br>Kho<br>ngâm                          | 1.41 | Xã Bình<br>Thuận   | Thuộc tờ<br>bản đồ số<br>27, 28                          | QĐ số<br>1584/QĐ-<br>UBND ngày<br>10/11/2010 của<br>UBND tỉnh về<br>việc phê duyệt<br>Dự án đầu tư<br>xây dựng công<br>trình Tuyến<br>đường vào khu                                                    | 5,194.00 |  | 5,194.00 |       |  |          |

|    |                                                    |      |                  |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |        |  |  |        |  |  |
|----|----------------------------------------------------|------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|
|    |                                                    |      |                  |                                                                                                                                                                | bể chứa kho<br>ngầm xăng dầu                                                                                                                                                                                    |        |  |  |        |  |  |
| 64 | Khu dân<br>cư vùng<br>Am -<br>thôn Mỹ<br>Huệ 3     | 0.83 | Xã Bình<br>Dương | Tờ bản đồ<br>số 17: 37,<br>69, 70, 71,<br>72, 123,<br>124, 151,<br>205, 206,<br>207, 149,<br>125, 126,<br>127, 128,<br>67, 66,<br>150, 203,<br>229, 208,<br>60 | Quyết định số<br>2205/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>22/10/2014 của<br>UBND huyện<br>Bình Sơn Phê<br>duyet báo cáo<br>kinh tế - kỹ<br>thuật xây dựng<br>Công trình:<br>Khu dân cư<br>vùng Am xóm<br>5, xã Bình<br>Dương | 450.00 |  |  | 450.00 |  |  |
| 65 | Xây<br>dựng<br>nhà văn<br>hóa thôn<br>An Châu      | 0.05 | Xã Bình Thới     | Tờ bản đồ<br>số 5: 1266,<br>1350                                                                                                                               | Nghị quyết<br>08/2014/NQ-<br>HĐND ngày<br>14/7/2014 của<br>HĐND huyện<br>Bình Sơn Về<br>danh mục công<br>trình chuẩn bị<br>đầu tư năm<br>2015                                                                   | 50.00  |  |  | 50.00  |  |  |
| 66 | Xây<br>dựng<br>nhà văn<br>hóa thôn<br>Giao<br>Thủy | 0.05 | Xã Bình Thới     | Tờ bản đồ<br>số 5: 591,<br>592, 526                                                                                                                            | Nghị quyết<br>08/2014/NQ-<br>HĐND ngày<br>14/7/2014 của<br>HĐND huyện<br>Bình Sơn Về<br>danh mục công                                                                                                           | 50.00  |  |  | 50.00  |  |  |

|  |                      |               |  |  |                                      |                   |                   |                   |                  |                 |                  |
|--|----------------------|---------------|--|--|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------|
|  |                      |               |  |  | trình chuẩn bị<br>đầu tư năm<br>2015 |                   |                   |                   |                  |                 |                  |
|  | <b>TỔNG<br/>CỘNG</b> | <b>734.75</b> |  |  |                                      | <b>635,514.00</b> | <b>126,640.00</b> | <b>439,404.00</b> | <b>12,750.00</b> | <b>1,350.00</b> | <b>55,370.00</b> |

**Phụ lục 03**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN BÌNH SƠN NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                  | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                  |                           | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                                         | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú          |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                        |                      | Diện tích đất LƯA<br>(ha) | Diện tích đất RPH<br>(ha) |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |
| (1) | (2)                                                    | (3)                  | (4)                       | (5)                       | (6)                                                              | (7)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (8)              |
| 1   | Nhà máy Bột-Giấy JK Ấn Độ                              | 109.72               | 9.80                      |                           | Xã Bình Chánh;<br>Xã Bình Thạnh                                  | Địa chính xã Bình Chánh: Tờ bản đồ số 13, 14, 15, 22, 23, 24, 34, 35, 63, 64, 65, 70<br>Địa chính xã Bình Thạnh: Tờ bản đồ số 60, 68, 67, 66, 59                                                                                                                                                                                                                    | Ngoài QH<br>1201 |
| 2   | Hồ sinh học thuộc nhà máy Bioethanol                   | 4.08                 | 0.42                      |                           | Xã Bình Thuận                                                    | Tờ bản đồ số 59, 60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngoài QH<br>1201 |
| 3   | Mở rộng cụm công nghiệp Bình Nguyên                    | 3.90                 | 1.00                      |                           | Xã Bình Nguyên                                                   | Tờ bản đồ số 37, 38                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngoài QH<br>1201 |
| 4   | Mở rộng đường Bình Long - Cảng Dung quất (Giai đoạn 2) | 17.67                | 3.04                      |                           | Xã Bình Long;<br>Xã Bình Hòa;<br>Xã Bình.T.Tây;<br>Xã Bình Phước | Địa chính xã Bình Long: Tờ bản đồ số 13, 14<br>Địa chính xã Bình Hòa: Bản đồ địa chính 2002: Tờ bản đồ số 13<br>Bản đồ địa chính 2007: Tờ bản đồ số 1, 2, 7, 8, 15, 22, 23, 31, 39, 40<br>Địa chính xã Bình.T.Tây: Tờ bản đồ số 1, 2, 4, 3<br>Địa chính xã Bình Phước: Bản đồ địa chính 2002: Tờ bản đồ số 31, 32<br>Bản đồ địa chính 2007: Tờ bản đồ số 40, 43, 44 | Trong QH<br>1201 |
| 5   | Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương                 | 6.50                 | 0.63                      |                           | Xã Bình Minh;<br>Xã Bình Khương                                  | Địa chính xã Bình Minh: Tờ bản đồ số 32, 38, 39<br>Địa chính xã Bình Khương: Tờ bản đồ số 45, 46, 52, 53, 55, 56                                                                                                                                                                                                                                                    | Trong QH<br>1201 |

|    |                                                                              |       |      |      |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 6  | Đường Tịnh Phong - Cảng Dung Quất                                            | 91.23 | 9.41 | 2.22 | Xã Bình Tân;<br>Xã Bình Hiệp;<br>Xã Bình Phú                       | Địa chính xã Bình Tân: Tờ bản đồ số 18, 19, 20, 21, 22, 15, 16, 10<br>Địa chính xã Bình Hiệp: Tờ bản đồ số 25<br>Địa chính xã Bình Phú: Tờ bản đồ số 70, 64, 69                                                                                                 | Trong QH<br>1201, 871            |
| 7  | Đường Dung Quất - Mỹ Khê (Km18 - Km35)                                       | 21.29 | 1.26 | 0.20 | Xã Bình Châu;<br>Xã Bình Phú                                       | Địa chính xã Bình Châu: Tờ bản đồ số 39, 37, 29, 20, 19, 18, 6<br>Địa chính xã Bình Phú: Tờ bản đồ số 77, 72, 65, 64, 53, 51, 40, 29, 28, 21, 27, 26, 37, 87                                                                                                    | Trong QH<br>1201, 871            |
| 8  | Tuyến đường Tri Bình - Cảng Dung Quất                                        | 64.68 | 9.50 |      | Xã Bình Chánh;<br>Xã Bình Đông;<br>Xã Bình Thạnh;<br>Xã Bình Thuận | Địa chính xã Bình Chánh: Tờ bản đồ số 30, 31, 32, 33, 34, 35, 71, 25, 26, 27, 28, 29<br>Địa chính xã Bình Đông: Tờ bản đồ số 39, 38, 37, 43, 44, 42, 41, 47, 48<br>Địa chính xã Bình Thạnh: Tờ bản đồ số 76, 75<br>Địa chính xã Bình Thuận: Tờ bản đồ số 64, 65 | Trong QH<br>1201                 |
| 9  | Tuyến đường nối trung tâm phía Bắc và Nam thành phố Vạn Tường                | 26.10 | 1.52 |      | Xã Bình Hòa;<br>Xã Bình Hải                                        | Địa chính xã Bình Hòa: Tờ bản đồ số: 124, 68, 69, 70, 66, 61, 62, 55, 56<br>Địa chính xã Bình Hải: Tờ bản đồ số 19, 13, 20, 29, 37, 45, 46, 51, 52, 56, 57, 60, 61, 63, 64, 66, 67                                                                              | Trong QH<br>1201                 |
| 10 | Đường TL.622B - Tịnh Trà                                                     | 3.32  | 0.11 |      | Xã Bình Chương                                                     | Tờ bản đồ số 17, 25, 30                                                                                                                                                                                                                                         | Trong QH<br>1201                 |
| 11 | Khách sạn Hồng Long                                                          | 0.30  | 0.21 |      | Xã Bình Long                                                       | Tờ bản đồ 2: 316, 317, 318, 319, 320, 262, 261, 338                                                                                                                                                                                                             | Ngoài QH<br>1201                 |
| 12 | Trung tâm điều hành xe buýt Mai Linh - Dung Quất (Công ty TNHH MTV Mai Linh) | 0.01  | 0.01 |      | Xã Bình Đông                                                       | Tờ bản đồ số 39: 32                                                                                                                                                                                                                                             | Ngoài QH<br>1201                 |
| 13 | Kho chứa hàng hóa và cửa hàng giới thiệu sản phẩm                            | 0.30  | 0.30 |      | Xã Bình Long                                                       | Tờ bản đồ số 7: 124, 123, 127, 128, 122, 129, 231, 45, 120, 119                                                                                                                                                                                                 | Trong QH<br>1201<br>(DT 0,15 ha) |
| 14 | Cây xăng dầu (Cty TNHH MTV xăng dầu Dầu khí Miền Trung)                      | 0.33  | 0.33 |      | Xã Bình Long                                                       | Tờ bản đồ số 7: 667, 668, 686, 597, 733, 734, 749, 670, 669                                                                                                                                                                                                     | Trong QH<br>1201<br>(DT 0,33 ha) |
| 15 | Xây dựng nhà máy Bột - Giấy VNT - 19 - Thôn Phú Long 2                       | 86.70 | 3.08 |      | Xã Bình Phước                                                      | Tờ bản đồ số 10, 11, 18, 19, 27, 28, 20, 12, 21                                                                                                                                                                                                                 | Ngoài QH<br>1201                 |

|    |                                              |       |      |  |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                  |
|----|----------------------------------------------|-------|------|--|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 16 | Trường mẫu giáo công lập xã Bình Thanh Đông  | 0.11  | 0.03 |  | Xã Bình.T.<br>Đông | Tờ bản đồ số 8: 450, 451, 452, 475                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trong QH<br>1201<br>(DT 0,03 ha) |
| 17 | Đường BTXM tuyến Quốc lộ 1A đến đường xe lửa | 0.48  | 0.09 |  | Xã Bình Hiệp       | Tờ bản đồ số 7, 8, 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trong QH<br>1201                 |
| 18 | Mở rộng đường cầu Ván - Tri Hòa - thôn II    | 0.20  | 0.10 |  | Xã Bình Hòa        | Tờ bản đồ số 115, 110, 111, 108, 49                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trong QH<br>1201                 |
| 19 | Cầu dừa - thôn Long Hội                      | 0.22  | 0.20 |  | Xã Bình Long       | Tờ bản đồ số 12: 319, 320, 293, 377                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trong QH<br>1201                 |
| 20 | Đường vành đai Tây bắc Thị trấn Châu Ổ       | 3.08  | 0.33 |  | Xã Bình Trung      | Tờ bản đồ số 18,8, 11 Địa chính xã Bình Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trong QH<br>1201                 |
| 21 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hồ Lờ          | 15.66 | 3.27 |  | Xã Bình Minh       | Tờ bản đồ số 4, 16, 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trong QH<br>1201<br>(DT 1,69 ha) |
| 22 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hóc Bứa        | 3.68  | 0.82 |  | Xã Bình Tân        | Tờ bản đồ số 18: 159, 164, 17, 158, 147, 148, 141, 142, 143, 137, 136, 134, 133, 127, 126, 117, 118, 125, 115, 119, 120, 103, 107, 89, 88, 78, 65, 67, 52, 54, 51, 41, 25, 50, 68, 76, 77, 94, 105, 128, 131, 122, 123, 113, 144, 150, 138<br>Tờ bản đồ 19: 590, 656                                                                                    | Ngoài QH<br>1201                 |
| 23 | Trạm bơm Đại Huệ - thôn Diên Lộc             | 0.60  | 0.60 |  | Xã Bình Tân        | Tờ bản đồ số 37: 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 109, 110, 141, 91, 142, 194, 127, 169, 216, 245, 279, 331, 330, 384, 385, 418, 417, 446, 471, 500, 525, 524, 555<br>Tờ bản đồ số 32: 1807, 1780, 1781, 1805, 1804, 1803, 1802, 801, 1800, 1786, 1785, 1677, 1610, 1575, 1576, 1511, 1512, 1485 | Trong QH<br>1201<br>(DT 0,6 ha)  |
| 24 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hồ Sâu         | 2.69  | 0.16 |  | Xã Bình Nguyên     | Tờ bản đồ số 25: 470<br>Tờ bản đồ số 26: 863, 864, 980, 1052, 1106, 1050, 1051, 1049, 1048, 1047, 1046, 1045, 807, 803, 804, 805, 736, 737, 666, 664, 662                                                                                                                                                                                               | Ngoài QH<br>1201                 |

|    |                                                            |      |      |  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                  |
|----|------------------------------------------------------------|------|------|--|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 25 | Công trình nước sạch - thôn Châu Bình                      | 0.10 | 0.02 |  | Xã Bình Châu   | Tờ bản đồ số 5: 98, 5, 9, 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngoài QH<br>1201                 |
| 26 | Nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Hồ Lắm                       | 9.82 | 1.17 |  | Xã Bình Khương | Tờ bản đồ số 39, 40, 47, 48                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trong QH<br>1201<br>(DT 1,17 ha) |
| 27 | Nâng cấp mở rộng hệ thống kênh mương hồ chứa nước An Phong | 0.48 | 0.48 |  | Xã Bình Mỹ     | Tờ bản đồ số 6: 455, 457, 755, 351, 446, 459, 406, 407<br>Tờ bản đồ số 7: 596, 543, 522, 472, 714, 643, 418, 649, 644, 635, 1232, 1233, 1178, 1166, 1106, 1253<br>Tờ bản đồ số 15: 801, 1049, 658, 618, 619, 620, 427, 426, 416, 417, 418, 375, 374<br>Tờ bản đồ số 16: 496, 497, 500, 503, 587, 585, 411, 393, 392, 391, 390, 298, 232, 208, 149, 155, 156, 158, 119, 118, 73, 30, 299, 26, 586, 154, 27, 25 | Trong QH<br>1201                 |
| 28 | Đất khu dân cư vùng Am, thôn Mỹ Huệ 3                      | 0.83 | 0.70 |  | Xã Bình Dương  | Tờ bản đồ 17: 37, 69, 70, 71, 72, 123, 124, 151, 205, 206, 207, 149, 125, 126, 127, 128, 67, 66, 150, 203, 229, 208, 60                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngoài QH<br>1201                 |
| 29 | Mở rộng khu dân cư Vườn hùng - thôn Phước Bình             | 0.67 | 0.63 |  | Xã Bình Nguyên | Tờ bản đồ 34: 1657, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1591, 1651, 1670, 1671, 1672, 1656, 1655, 1654, 1653, 1674, 1675, 1676, 1590, 1564                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trong QH<br>1201<br>(DT 0,63 hs) |
| 30 | Khu dân cư Rộc Tú - Bờ ven                                 | 0.93 | 0.63 |  | Xã Bình Nguyên | Tờ bản đồ số 35: 695, 694, 693, 698, 697, 696, 755, 756, 757, 758, 759, 815, 817, 816, 814, 828, 827, 825, 824, 823, 877, 878                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngoài QH<br>1201                 |
| 31 | Khu tái định cư và trường học thuộc xứ đồng Trì            | 1.83 | 1.83 |  | Xã Bình Châu   | Tờ bản đồ số 20: 937, 886, 885, 938, 860, 884, 883, 940, 939, 941<br>Tờ bản đồ số 29: 18, 62, 88, 87, 86, 134, 160, 209, 210, 159, 211, 158, 138, 82, 66, 65, 83, 137, 84, 85, 13, 186, 135, 64, , 63, 15, 14, 16, 17, 18                                                                                                                                                                                     | Trong QH<br>1201<br>(DT 1,83 ha) |
| 32 | Mở rộng khu dân cư Mẫu Trạch                               | 1.94 | 1.79 |  | Xã Bình Chánh  | Bản đồ số 9, 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ngoài QH<br>1201                 |

|    |                                                                      |       |      |  |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                               |
|----|----------------------------------------------------------------------|-------|------|--|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 33 | Khu dân cư xóm 9 - Thôn An Điền II                                   | 1.00  | 0.92 |  | Xã Bình Chương  | Tờ bản đồ số 16: 74, 73, 80, 76, 77, 81, 83, 88, 92, 199, 197, 194, 193, 87, 84, 81, 78<br>Tờ bản đồ số 17: 289, 290, 291, 292, 294, 481, 488, 491, 492, 494                                                                                                                                                                        | Ngoài QH 1201                 |
| 34 | Khu tái định cư Bình Hòa                                             | 28.10 | 9.70 |  | Xã Bình Hòa     | Tờ bản đồ số 40, 30, 31, 22, 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngoài QH 1201                 |
| 35 | Khu tái định cư Bình Long                                            | 1.70  | 1.28 |  | Xã Bình Long    | Tờ bản đồ số 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trong QH 1201<br>(DT 1,28 ha) |
| 36 | Khu tái định cư xóm 4, thôn Thạch An                                 | 2.96  | 0.48 |  | Xã Bình Mỹ      | Tờ bản đồ số 10: 267, 294, 302, 289, 290, 291, 292, 303, 304, 293, 296<br>Tờ bản đồ số 9: 336, 337, 360, 361, 386, 387, 388, 408, 425, 426, 445, 447, 448, 468, 485, 486, 522, 523, 530, 531, 557, 558, 324, 335, 334, 385, 384, 467, 449, 487, 425, 467, 301, 302, 323, 338, 409, 483, 362, 499, 446, 469, 410, 424, 450, 451, 488 | Trong QH 1201<br>(DT 0,48 ha) |
| 37 | Khu tái định cư - thôn An Thạnh 1                                    | 1.70  | 1.17 |  | Xã Bình Phú     | Tờ bản đồ số 87, 37, 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trong QH 1201<br>(DT 0,13 ha) |
| 38 | Khu dân cư đông nam mở rộng                                          | 3.00  | 2.75 |  | Thị trấn Châu Ổ | Tờ bản đồ số 23, 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trong QH 1201                 |
| 39 | Khu dân cư tây bắc Vạn Tường giai đoạn 3 (điều chỉnh)                | 35.20 | 5.69 |  | Xã Bình Trị     | Tờ bản đồ số 75, 76, 82, 83                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngoài QH 1201                 |
| 40 | Trụ sở UBND xã - xóm Chánh Hội Đông, thôn Tham Hội 2                 | 0.41  | 0.41 |  | Xã Bình.T. Đông | Tờ bản đồ số 8: 630, 631, 568, 569, 570, 571, 572                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ngoài QH 1201                 |
| 41 | Công viên nghĩa trang Sơn Viên Lạc Cảnh (Công ty Cổ phần đầu tư 706) | 49.50 | 3.88 |  | Xã Bình Hiệp    | Tờ bản đồ số 15, 19, 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trong QH 1201<br>(DT 1,92 ha) |
| 42 | Mô khai thác đá (Công ty cổ phần Phát Lộc)                           | 14.50 | 1.05 |  | Xã Bình Đông    | Tờ bản đồ số 52, 45, 44, 51                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngoài QH 1201                 |
| 43 | Mô khai thác đá (Công ty cổ phần Trường Phát Đạt)                    | 9.60  | 0.08 |  | Xã Bình Đông    | Tờ bản đồ số 51, 44                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngoài QH 1201                 |
| 44 | Xây dựng nhà văn hóa thôn An Châu                                    | 0.05  | 0.05 |  | Xã Bình Thới    | Tờ bản đồ số 5: 1266, 1350                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trong QH 1201                 |

|    |                                  |               |              |             |               |                                                     |               |
|----|----------------------------------|---------------|--------------|-------------|---------------|-----------------------------------------------------|---------------|
| 45 | Nhà văn hóa xã - thôn Đông Thuận | 0.20          | 0.20         |             | Xã Bình Trung | Tờ bản đồ số 17: 1238, 1275, 1274, 1217, 1216, 1215 | Trong QH 1201 |
| 46 | Đường vào khu bể chứa Kho ngà    | 1.41          | 0.25         |             | Xã Bình Thuận | Thuộc tờ bản đồ số 27, 28                           | Ngoài QH 1201 |
|    | <b>TỔNG</b>                      | <b>628.78</b> | <b>81.38</b> | <b>2.42</b> |               |                                                     |               |

**Phụ lục 04**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN SƠN TINH NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

| Stt | Tên công trình, dự án                        | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                  | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |  |                      |                |                     |                  | Ghi chú                                         |
|-----|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|----------------------|----------------|---------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                              |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                  | Tổng (triệu đồng)                                |  | Trong đó             |                |                     |                  |                                                 |
|     |                                              |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                  |                                                  |  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |                                                 |
| (1) | (2)                                          | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                              | (7)=(8)+(9)+(10)                                 |  | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (13)                                            |
| 1   | Điểm dân cư xóm 2, thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc | 0.78              | Xã Tịnh Bắc           | Tờ bản đồ: 11                                                                                              | Công văn 1855/UBND-CN XD ngày 10/10/2014 của UBND huyện về việc cho chủ trương quy hoạch và đầu tư XD công trình KDC Hóc Lầy xóm 2, thôn Minh Mỹ | 195.00                                           |  |                      |                | 195.00              |                  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 2   | KDC thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc                | 0.54              | Xã Tịnh Bắc           | Tờ bản đồ: 16                                                                                              | CV số 664/UBND-CN XD ngày 26/3/2013 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Bắc để đầu tư XD Điểm dân cư nông thôn           | 135.00                                           |  |                      |                | 135.00              |                  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|   |                                        |      |              |               |                                                                                                                                                                                           |        |  |  |  |        |                                                 |
|---|----------------------------------------|------|--------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|-------------------------------------------------|
| 3 | Nghĩa địa đồi ông Luyến                | 1.19 | Xã Tịnh Bắc  | Tờ bản đồ: 2  | CV số 662/UBND-CNXD ngày 26/3/2013 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Bắc để đầu tư XD nghĩa địa tập trung                                                       | 298.00 |  |  |  | 298.00 | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 4 | KDC số 9, thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình  | 0.15 | Xã Tịnh Bình | Tờ bản đồ: 31 | CV số 1620/UBND ngày 5/10/2012 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm xây dựng các khu dân cư nông thôn xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh                                                  | 38.00  |  |  |  | 38.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 5 | KDC số 2, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình | 0.20 | Xã Tịnh Bình | Tờ bản đồ: 26 | CV số 1620/UBND ngày 5/10/2012 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm xây dựng các khu dân cư nông thôn xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh                                                  | 50.00  |  |  |  | 50.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 6 | KDC số 1, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình  | 0.25 | Xã Tịnh Bình | Tờ bản đồ: 4  | CV số 1620/UBND ngày 5/10/2012 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm xây dựng các khu dân cư nông thôn xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh                                                  | 63.00  |  |  |  | 63.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 7 | Bia tường niệm Tiểu đoàn đặc công 406  | 0.05 | Xã Tịnh Đông | Tờ bản đồ: 16 | CV số 1131/UBND ngày 24/6/2014 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho ban liên lạc Cựu chiến binh Tiểu Đoàn Đặc công 406 Quân khu V xây dựng bia tường niệm liệt sĩ Tiểu đoàn 406 | 13.00  |  |  |  | 13     | Huy động tiền từ hội CCB Tiểu đoàn đặc công 406 |

|    |                                              |       |                  |                   |                                                                                                                                                                                         |          |  |  |          |        |       |                                                                                |
|----|----------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--------|-------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | Điểm dân cư<br>Dũng Tròn, xã<br>Tĩnh Đông    | 0.46  | Xã Tĩnh<br>Đông  | Tờ bản đồ:11      | NQ số 18/UBND ngày<br>03/01/2013 của<br>UBND xã về nhiệm<br>vụ phát triển KT -XH,<br>an ninh - quốc phòng<br>năm 2013 cuat HĐND<br>xã khoá XI, kỳ họp lần<br>6, nhiệm kỳ 2011 -<br>2016 | 115.00   |  |  |          | 115.00 |       | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015)                 |
| 9  | KDC Gò ông<br>Cát, xã Tĩnh<br>Đông           | 0.66  | Xã Tĩnh<br>Đông  | Tờ bản đồ:18      | NQ số 18/UBND ngày<br>03/01/2013 của<br>UBND xã về nhiệm<br>vụ phát triển KT -XH,<br>an ninh - quốc phòng<br>năm 2013 cuat HĐND<br>xã khoá XI, kỳ họp lần<br>6, nhiệm kỳ 2011 -<br>2016 | 165.00   |  |  |          | 165.00 |       | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015)                 |
| 10 | Điểm dân cư lẻ tẻ<br>đội 5, xã Tĩnh<br>Giang | 0.17  | Xã Tĩnh<br>Giang | Tờ bản đồ: 11     | CV số 1005/UBND<br>ngày 05/6/2014 của<br>UBND huyện về việc<br>giới thiệu địa điểm<br>cho UBND xã Tĩnh<br>Giang để đầu tư xây<br>dựng các điểm dân cư<br>nông thôn                      | 43.00    |  |  |          | 43.00  |       | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015)                 |
| 11 | Nhà thờ công<br>giáo xã Tĩnh<br>Giang        | 0.86  | Xã Tĩnh<br>Giang | Tờ bản đồ: 31     | NQ số 18/TTr-UBND<br>ngày 28/8/2014 của<br>UBND xã về việc xin<br>giới thiệu địa điểm<br>xây dựng điểm dân cư<br>nông thôn                                                              | 1,720.00 |  |  |          |        | 1,720 | Vốn huy<br>động                                                                |
| 12 | KDC Đồng Miếu<br>(quy hoạch chỉnh<br>trang)  | 19.59 | Xã Tĩnh<br>Hà    | Tờ bản đồ: 18, 20 | QĐ số 213/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/6/2014 của UBND<br>tỉnh về việc phê duyệt<br>đồ án Quy hoạch phân<br>khu Trung tâm huyện<br>lỵ huyện Sơn Tịnh<br>(mới)                                 | 6,800.00 |  |  | 6,800.00 |        |       | NS huyện<br>(phục vụ<br>TĐC TT<br>huyện lỵ<br>mới và phát<br>triển quỹ<br>đất) |

|    |                                                                                                   |       |            |                           |                                                                                                                                                                                                                         |           |  |           |  |  |  |                                                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|--|------------------------------------------------------|
| 13 | Khu TĐC Đồng Gốc Gáo                                                                              | 1.11  | Xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ: 18             | QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới)                                                                                       | 1,492.00  |  | 1,492.00  |  |  |  | NS tỉnh (phục vụ TĐC cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)   |
| 14 | Xây dựng và mở rộng khu cải táng mồ mã đồi Nông Hương, xã Tịnh Hà                                 | 2.00  | Xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ: 10             | CV số 1770/UBND-CN XD ngày 01/10/2014 của UBND huyện về việc cho chủ trương quy hoạch mở rộng và đầu tư xây dựng Khu cải táng mồ mã tại Đồi Nông Hương, xã Tịnh Hà, phục vụ dự án Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới | 2,500.00  |  | 2,500.00  |  |  |  | NS tỉnh (phục vụ TT huyện lỵ mới)                    |
| 15 | XD khu nghĩa trang và cải táng mồ mã Rừng Động, xã Tịnh Hà (theo QH chung trung tâm huyện lỵ mới) | 6.35  | Xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ: 9              | QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới)                                                                                       | 5,080.00  |  | 5,080.00  |  |  |  | NS tỉnh (phục vụ TT huyện lỵ mới)                    |
| 16 | Xây dựng trục chính Nam - Bắc                                                                     | 10.00 | Xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ: 17, 18, 20, 21 | QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư năm 2014                                                                                                       | 34,800.00 |  | 34,800.00 |  |  |  | Dự kiến NS tỉnh phân bổ 30 tỷ và NS trung ương 20 tỷ |
| 17 | Khu Trung tâm chính trị - Hành chính huyện Sơn Tịnh mới (CQ 1)                                    | 4.93  | Xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ: 18             | QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư                                                                                                                | 7,013.00  |  | 7,013.00  |  |  |  | Dự kiến NS tỉnh phân bổ năm 2015 là 40 tỷ            |

|    |                                |      |                |                   |                                                                                                                                                         |           |  |          |           |  |  |                                             |  |
|----|--------------------------------|------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|----------|-----------|--|--|---------------------------------------------|--|
|    |                                |      |                |                   | năm 2014                                                                                                                                                |           |  |          |           |  |  |                                             |  |
| 18 | Khu cải táng mộ<br>mã Gò Nghia | 3.83 | Xã Tịnh<br>Sơn | Tờ bản đồ:10      | QĐ số 213/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/6/2014 của UBND<br>tỉnh về việc phê duyệt<br>đồ án Quy hoạch phân<br>khu Trung tâm huyện<br>lỵ huyện Sơn Tịnh<br>(mới) | 2,700.00  |  | 2,700.00 |           |  |  | NS tỉnh<br>(phục vụ<br>TT huyện<br>lỵ mới)  |  |
| 19 | KDC phân khu<br>(OM6)          | 8.25 | Tịnh<br>Sơn    | Tờ bản đồ: 22, 23 | QĐ số 213/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/6/2014 của UBND<br>tỉnh về việc phê duyệt<br>đồ án Quy hoạch phân<br>khu Trung tâm huyện<br>lỵ huyện Sơn Tịnh<br>(mới) | 11,096.00 |  |          | 11,096.00 |  |  | NS huyện<br>(phục vụ<br>TT huyện<br>lỵ mới) |  |
| 20 | KDC phân khu<br>(OM8)          | 1.82 | Tịnh<br>Sơn    | Tờ bản đồ: 22, 23 | QĐ số 213/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/6/2014 của UBND<br>tỉnh về việc phê duyệt<br>đồ án Quy hoạch phân<br>khu Trung tâm huyện<br>lỵ huyện Sơn Tịnh<br>(mới) | 2,447.00  |  |          | 2,447.00  |  |  | NS huyện<br>(phục vụ<br>TT huyện<br>lỵ mới) |  |
| 21 | KDC Khoai Lịch                 | 1.39 | Tịnh<br>Sơn    | Tờ bản đồ: 21     | QĐ số 149/QĐ-<br>UBND ngày<br>08/1/2014 của UBND<br>tỉnh về việc phê duyệt<br>QH chi tiết 1/500<br>KDC Khoai Lịch                                       | 1,500.00  |  |          | 1,500.00  |  |  | NS huyện                                    |  |

|    |                                                 |      |              |               |                                                                                                                                                                                                            |          |  |       |          |        |                                                    |
|----|-------------------------------------------------|------|--------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|-------|----------|--------|----------------------------------------------------|
| 22 | Điểm dân cư Gò Vực                              | 0.55 | Xã Tịnh Hà   | Tờ bản đồ: 15 | QĐ số 3750/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện về việc ban hành quyết định quản lý xây dựng theo Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 | 138.00   |  |       |          | 138.00 | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015)    |
| 23 | KDC phân khu (OM12)                             | 2.93 | Tịnh Hà      | Tờ bản đồ: 18 | QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới)                                                                          | 3,940.00 |  |       | 3,940.00 |        | NS huyện (phục vụ TT huyện lỵ mới)                 |
| 24 | Niệm phật đường Phổ Thạnh, xã Tịnh Hà           | 0.05 | Xã Tịnh Hà   | Tờ bản đồ: 21 | Thuộc dự án : Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi được phê duyệt tại Quyết định số 2656/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2010 của Bộ GTVT về việc phê duyệt đầu tư dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi               | 13.00    |  | 13.00 |          |        | NS tỉnh (phục vụ TĐC cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi) |
| 25 | Điểm dân cư xóm 1b, thôn Xuân Hoà, xã Tịnh Hiệp | 0.06 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 44 | CV số 694-UBND ngày 4/3/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh để xây dựng các điểm dân cư nông thôn                                                         | 15.00    |  |       |          | 15.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015)    |

|    |                                                |      |              |               |                                                                                                                                                    |        |  |  |  |        |  |                                                 |
|----|------------------------------------------------|------|--------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|-------------------------------------------------|
| 26 | Điểm dân cư xóm 2, thôn Xuân Mỹ, xã Tịnh Hiệp  | 0.20 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 42 | CV số 694-UBND ngày 4/3/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh để xây dựng các điểm dân cư nông thôn | 50.00  |  |  |  | 50.00  |  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 27 | Điểm dân cư xóm 3, thôn Hội Đức, xã Tịnh Hiệp  | 0.20 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 25 | CV số 694-UBND ngày 4/3/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh để xây dựng các điểm dân cư nông thôn | 50.00  |  |  |  | 50.00  |  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 28 | Điểm dân cư xóm 4, thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp | 0.20 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 9  | CV số 694-UBND ngày 4/3/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh để xây dựng các điểm dân cư nông thôn | 50.00  |  |  |  | 50.00  |  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 29 | Điểm dân cư ông Lào - ông Lực, xã Tịnh Hiệp    | 0.36 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 43 | CV số 694-UBND ngày 4/3/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh để xây dựng các điểm dân cư nông thôn | 90.00  |  |  |  | 90.00  |  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 30 | Khu văn hoá trung tâm xã Tịnh Hiệp             | 1.50 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 20 | NQ số 24/UBND ngày 26/12/2013 của UBND xã                                                                                                          | 375.00 |  |  |  | 375.00 |  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |

|    |                                              |        |                              |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |  |           |  |  |       |                                                 |
|----|----------------------------------------------|--------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|--|--|-------|-------------------------------------------------|
| 31 | Điểm dân cư phía Đông ngõ Tòng, xã Tịnh Minh | 0.24   | Xã Tịnh Minh                 | Tờ bản đồ: 7                                                      | QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án QHXDNTM xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến 2015, định hướng đến 2020                                                                                                                | 60.00     |  |           |  |  | 60.00 | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 32 | Đường Tịnh Phong - Dung Quất II              | 29.79  | Xã Tịnh Phong, xã Tịnh Thọ   | xã Tịnh Phong (Tờ bản đồ: 11, 12), xã Tịnh Thọ (TBĐ số 23 24, 25) | QĐ số 1668/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: đường Tịnh Phong - Cảng Dung Quất II                                                                                                                                                      | 28,786.00 |  | 28,786.00 |  |  |       |                                                 |
| 33 | Khu đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi         | 450.10 | Xã Tịnh Phong và xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 11,12,13,19,20,28,27,33,36                             | CV số 1190/UBND-CN XD ngày 21/4/2012 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu Công nghiệp- Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi và Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1 | 0.00      |  |           |  |  |       | chưa xác định được vốn                          |

|    |                                       |       |               |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |  |  |  |  |        |                           |
|----|---------------------------------------|-------|---------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|--|--------|---------------------------|
| 34 | Khu TĐC Thê Long                      | 13.78 | Xã Tịnh Phong | Tờ bản đồ: 19,20,22 | QĐ số 162/QĐ-BQL ngày 09/8/2013 của BQL KKT Dung Quất Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu TĐC Vsip Quảng Ngãi                                                                                                                                                     | 25,268.00 |  |  |  |  | 25,268 | Vốn DN (phục vụ TĐC VSIP) |
| 35 | Khu TĐC xóm 2, thôn Thọ Đông (VSIP)   | 8.84  | Xã Tịnh Thọ   | Tờ bản đồ: 41       | QĐ số 162/QĐ-BQL ngày 09/8/2013 của BQL KKT Dung Quất Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu TĐC Vsip Quảng Ngãi                                                                                                                                                     | 2,210.00  |  |  |  |  | 2,210  | Vốn DN (phục vụ TĐC VSIP) |
| 36 | Khu TĐC xóm 4, thôn Thọ Trung         | 16.05 | Xã Tịnh Thọ   | Tờ bản đồ: 37       | QĐ số 162/QĐ-BQL ngày 09/8/2013 của BQL KKT Dung Quất Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu TĐC Vsip Quảng Ngãi                                                                                                                                                     | 4,013.00  |  |  |  |  | 4,013  | Vốn DN (phục vụ TĐC VSIP) |
| 37 | Khu cải táng mộ mã phục vụ dự án VSIP | 2.98  | Xã Tịnh Thọ   | Tờ bản đồ: 35       | CV số 1190/UBND-CN XD ngày 21/4/2012 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu Công nghiệp- Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi và Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1 | 745.00    |  |  |  |  | 745    | Vốn DN (phục vụ TĐC VSIP) |

|    |                                              |      |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                               |        |  |  |  |        |  |                                                                |
|----|----------------------------------------------|------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|----------------------------------------------------------------|
| 38 | KDC Càn Banh<br>đội 9, xã Tịnh<br>Sơn        | 1.55 | Xã Tịnh<br>Sơn | Tờ bản đồ: 21 | CV số 965/UBND<br>ngày 28/5/2014 của<br>UBND huyện về việc<br>thoả thuận địa điểm<br>cho UBND xã để đầu<br>tư xây dựng các điểm<br>dân cư nông thôn xã<br>Tịnh Sơn                                                                                            | 388.00 |  |  |  | 388.00 |  | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015) |
| 39 | KDC xóm 2,<br>thôn Thọ Đông,<br>xã Tịnh Thọ  | 0.39 | Xã Tịnh<br>Thọ | Tờ bản đồ: 41 | TB số 159/TB-UBND<br>ngày 19/10/2011 của<br>UBND huyện về việc<br>thu hồi đất để xây<br>dựng các điểm dân cư<br>nông thôn xã Tịnh<br>Thọ                                                                                                                      | 98.00  |  |  |  | 98.00  |  | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015) |
| 40 | KDC xóm 7,<br>thôn Thọ Trung,<br>xã Tịnh Thọ | 0.07 | Xã Tịnh<br>Thọ | Tờ bản đồ: 25 | TB số 159/TB-UBND<br>ngày 19/10/2011 của<br>UBND huyện về việc<br>thu hồi đất để xây<br>dựng các điểm dân cư<br>nông thôn xã Tịnh<br>Thọ                                                                                                                      | 18.00  |  |  |  | 18.00  |  | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015) |
| 41 | KDC xóm 1,<br>thôn Thọ Nam,<br>xã Tịnh Thọ   | 0.09 | Xã Tịnh<br>Thọ | Tờ bản đồ: 34 | Tờ trình số 108/TTr-<br>UBND ngày<br>06/10/2014 của<br>UBND xã Tịnh Thọ<br>về việc phê duyệt kế<br>hoạch thu hồi đất, điều<br>tra, khảo sát, đo đạc,<br>kiểm đếm để xây dựng<br>công trình: Điểm dân<br>cư nông thôn xóm 1,<br>xã Tịnh Thọ, huyện<br>Sơn Tịnh | 23.00  |  |  |  | 23.00  |  | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015) |
| 42 | Khu TĐC mỏ đá<br>Rừng Hầm                    | 0.07 | Xã Tịnh<br>Thọ | Tờ bản đồ: 12 | CV số 79/UBND ngày<br>20/01/2011 của<br>UBND huyện về việc<br>chấp thuận địa điểm<br>cho UBND xã Tịnh<br>Thọ để xây dựng điểm<br>tái định cư                                                                                                                  | 18.00  |  |  |  | 18.00  |  | NS xã<br>(đang trình<br>HĐND xã<br>phân bổ<br>vốn năm<br>2015) |

|    |                                             |      |             |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |       |  |  |       |    |                                            |
|----|---------------------------------------------|------|-------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-------|----|--------------------------------------------|
| 43 | Khu di tích Đám Bờ Trây, xóm 2 thôn Thọ Tây | 0.12 | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 21 | QĐ số 4143/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá trong năm 2014. Địa điểm xây dựng: xã Tịnh Bình, Tịnh Trà, Tịnh Thọ, Tịnh Hiệp - huyện Sơn Tịnh | 30.00 |  |  | 30.00 |    | NS huyện (đang trình HĐND huyện thông qua) |
| 44 | Điểm SHVH xóm 3, thôn Thọ Đông, xã Tịnh Thọ | 0.08 | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 40 | QĐ số 2990/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến 2015, định hướng đến năm 2020                                                                                 | 20.00 |  |  |       | 20 | Huy động vốn nhân dân                      |
| 45 | Điểm SHVH xóm 5, thôn Thọ Đông, xã Tịnh Thọ | 0.10 | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 50 | QĐ số 2990/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến 2015, định hướng đến năm 2020                                                                                 | 25.00 |  |  |       | 25 | Huy động vốn nhân dân                      |

|    |                                                        |       |             |                     |                                                                                                                                                                                                                     |           |  |  |  |  |        |                                                 |
|----|--------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|--|--------|-------------------------------------------------|
| 46 | Hồ chứa nước thô và nhà máy xử lý nước tại xã Tịnh Thọ | 20.00 | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ số 30, 35 | Tờ trình số 16/TTr-BCBĐT ngày 07/11/2012 về việc đề nghị giới thiệu địa điểm để khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho khu Kinh tế Dung Quất mở rộng, tỉnh Quảng Ngãi | 10,000.00 |  |  |  |  | 10,000 | Vốn DN (phục vụ KKT Dung Quất mở rộng)          |
| 47 | KDC Khánh Mỹ, xã Tịnh Trà                              | 0.20  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 22       | CV số 516/UBND ngày 25/4/2012 của UBND huyện về việc chấp thuận địa điểm cho UBND xã Tịnh Trà xây dựng các điểm dân cư nông thôn                                                                                    | 50.00     |  |  |  |  | 50.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 48 | KDC thôn Phú Thành 1, xã Tịnh Trà                      | 0.39  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 29       | CV số 516/UBND ngày 25/4/2012 của UBND huyện về việc chấp thuận địa điểm cho UBND xã Tịnh Trà xây dựng các điểm dân cư nông thôn                                                                                    | 98.00     |  |  |  |  | 98.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 49 | KDC thôn Phú Thành 2, xã Tịnh Trà                      | 0.33  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 29       | CV số 516/UBND ngày 25/4/2012 của UBND huyện về việc chấp thuận địa điểm cho UBND xã Tịnh Trà xây dựng các điểm dân cư nông thôn                                                                                    | 83.00     |  |  |  |  | 83.00  | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |

|    |                                                 |      |              |               |                                                                                                                                                                                 |       |  |  |  |       |                                                 |
|----|-------------------------------------------------|------|--------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|--|-------|-------------------------------------------------|
| 50 | KDC thôn Trà Bình, xã Tịnh Trà                  | 0.15 | Xã Tịnh Trà  | Tờ bản đồ: 8  | CV số 516/UBND ngày 25/4/2012 của UBND huyện về việc chấp thuận địa điểm cho UBND xã Tịnh Trà xây dựng các điểm dân cư nông thôn                                                | 38.00 |  |  |  | 38.00 | NS xã (đang trình HĐND xã phân bổ vốn năm 2015) |
| 51 | Trường mầm non thôn An Bình, xã Tịnh Đông       | 0.10 | Xã Tịnh Đông | Tờ bản đồ: 16 | CV số 61/UBND ngày 16/1/2013 của UBND huyện về việc thống nhất diện tích mở rộng cho trường mầm non Tịnh Đông, xã Tịnh Đông                                                     | 0.00  |  |  |  |       | Không bồi thường                                |
| 52 | Nhà văn hoá xóm 1 thôn Minh Trung, xã Tịnh Minh | 0.11 | Xã Tịnh Minh | Tờ bản đồ: 7  | QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án QHXDNTM xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến 2015, định hướng đến 2020 | 0.00  |  |  |  |       | Không bồi thường                                |
| 53 | Nhà văn hoá xóm 8 thôn Minh Long, xã Tịnh Minh  | 0.05 | Xã Tịnh Minh | Tờ bản đồ: 7  | QĐ số 2686/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án QHXDNTM xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2011 đến 2015, định hướng đến 2020 | 0.00  |  |  |  |       | Không bồi thường                                |

|    |                                         |      |               |               |                                                                                                                                                          |      |  |  |  |  |  |                  |
|----|-----------------------------------------|------|---------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|------------------|
| 54 | Trạm y tế xã Tịnh Minh                  | 0.14 | Xã Tịnh Minh  | Tờ bản đồ: 10 | Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 05/8/2013 của UBND xã về việc thông báo thu hồi đất để XD Trường Mầm Non xã Tịnh Minh                                       | 0.00 |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 55 | Trường mầm non xã Tịnh Minh             | 0.17 | Xã Tịnh Minh  | Tờ bản đồ: 11 | Tờ trình số 211/TTr-TC-KH ngày 26/4/2011 của Phòng Tài chính - KH về việc kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình Trạm y tế xã Tịnh Minh | 0.00 |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 56 | Trạm y tế xã Tịnh Sơn                   | 0.20 | Xã Tịnh Sơn   | Tờ bản đồ: 21 | CV số 666/UBND ngày 22/5/2012 của UBND huyện về việc chấp thuận địa điểm cho UBND xã Tịnh Sơn xây dựng trạm y tế xã                                      | 0.00 |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 57 | Điểm dân cư lẻ tế Bắc đồng thi cấy      | 0.29 | Xã Tịnh Giang | Tờ bản đồ: 15 | CV số 1005/UBND ngày 05/6/2014 của UBND huyện về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Giang để đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn            |      |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 58 | KDC Hồ Rọ thôn Phước Thọ, xã Tịnh Giang | 1.28 | Xã Tịnh Giang | Tờ bản đồ: 33 | NQ số 18/TTr-UBND ngày 28/8/2014 của UBND xã về việc xin giới thiệu địa điểm xây dựng điểm dân cư nông thôn                                              |      |  |  |  |  |  | Không bồi thường |

|    |                                                 |      |               |                 |                                                                                                                                                                                |  |  |  |  |  |  |                  |
|----|-------------------------------------------------|------|---------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|------------------|
| 59 | NVH thôn Thế Long                               | 0.99 | Xã Tịnh Phong | Tờ bản đồ số 21 | Tờ trình số 584/TTr-BQL ngày 25/11/2014 về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung QHSD đất đến năm 2020 để xây dựng công trình: nhà văn hóa thôn Thế Long , xã Tịnh Phong            |  |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 60 | KDC Vững Tháo                                   | 0.67 | Xã Tịnh Thọ   | Tờ bản đồ: 23   | QĐ số 1356/SGTVT ngày 10/10/2014 của Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán KDC Vững Tháo (giai đoạn 2) xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh       |  |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 61 | NVH xã Tịnh Giang                               | 0.19 | Xã Tịnh Giang | Tờ bản đồ:13    | QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  | Không bồi thường |
| 62 | Điểm dân cư xóm 3a, thôn Xuân Hoà, xã Tịnh Hiệp | 0.32 | Xã Tịnh Hiệp  | Tờ bản đồ:42    | CV số 694-UBND ngày 4/3/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh để xây dựng các điểm dân cư nông thôn                             |  |  |  |  |  |  | Không bồi thường |

|    |                                               |               |              |               |                                                                                                                                                                                |                   |             |                  |                  |                 |               |                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 63 | Điểm dân cư xóm 1, thôn Hội Đức, xã Tịnh Hiệp | 0.08          | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ: 19 | CV số 2433/UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho UBND xã Tịnh Hiệp để xây dựng các điểm dân cư nông thôn xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh              |                   |             |                  |                  |                 |               | Không bồi thường                                                                           |
| 64 | Nghĩa địa nhân dân xã Tịnh Trà                | 2.00          | Xã Tịnh Trà  | Tờ bản đồ: 18 | QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới | 500.00            |             | 500.00           |                  |                 |               | NS tỉnh (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về NTM, phân bổ kinh phí thực hiện năm 2015) |
| 65 | Nhà văn hoá thôn Trà Bình, xã Tịnh Trà        | 0.05          | Xã Tịnh Trà  | Tờ bản đồ: 8  | QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới | 13.00             |             | 13.00            |                  |                 |               | NS tỉnh (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về NTM, phân bổ kinh phí thực hiện năm 2015) |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>622.59</b> |              |               |                                                                                                                                                                                | <b>155,468.00</b> | <b>0.00</b> | <b>82,897.00</b> | <b>25,813.00</b> | <b>2,744.00</b> | <b>44,014</b> |                                                                                            |

**Phụ lục 04**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ  
SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN SƠN TỊNH NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                          | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                  |                           | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                |                      | Diện tích đất LƯA<br>(ha) | Diện tích đất RPH<br>(ha) |                          |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                                            | (3)                  | (4)                       | (5)                       | (6)                      | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Điểm dân cư xóm 2, thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc                   | 0.78                 | 0.06                      |                           | Xã Tịnh Bắc              | Tờ bản đồ: 11                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 2   | KDC số 9, thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình                          | 0.15                 | 0.15                      |                           | Xã Tịnh Bình             | Tờ bản đồ: 31                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 3   | Điểm dân cư Dũng Tròn                                          | 0.46                 | 0.35                      |                           | Xã Tịnh Đông             | Tờ bản đồ: 11                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 4   | Điểm dân cư lẻ tẻ Bắc đồng thi cấy                             | 0.29                 | 0.25                      |                           | Xã Tịnh Giang            | Tờ bản đồ: 15                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 5   | Khu TĐC Gò Thỏ Cao                                             | 5.05                 | 0.23                      |                           | Xã Tịnh Giang            | Tờ bản đồ: 24                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 6   | KDC Nam đồng thi cấy                                           | 0.44                 | 0.26                      |                           | Xã Tịnh Giang            | Tờ bản đồ: 15, 16                                                                                          | Ngoài QH 1201 |
| 7   | Khu TĐC Đồng Gốc Gáo                                           | 1.11                 | 0.70                      |                           | Xã Tịnh Hà               | Tờ bản đồ: 18                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 8   | Xây dựng trục chính Bắc - Nam                                  | 10.00                | 6.00                      |                           | Xã Tịnh Hà               | Tờ bản đồ: 17, 18, 20, 21                                                                                  | Ngoài QH 1201 |
| 9   | Khu Trung tâm chính trị - Hành chính huyện Sơn Tịnh mới (CQ 1) | 4.93                 | 0.98                      |                           | Xã Tịnh Hà               | Tờ bản đồ: 18                                                                                              | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                |       |      |  |               |                     |               |
|----|------------------------------------------------|-------|------|--|---------------|---------------------|---------------|
| 10 | KDC phân khu OM 12 (TT Sơn Tịnh mới)           | 2.93  | 1.78 |  | Xã Tịnh Hà    | Tờ bản đồ: 18       | Ngoài QH 1201 |
| 11 | Huyện đội trong TT huyện lỵ mới (phân khu HĐ)  | 3.39  | 0.03 |  | Xã Tịnh Hà    | Tờ bản đồ: 9        | Ngoài QH 1201 |
| 12 | Trụ sở công an huyện mới                       | 3.39  | 3.17 |  | Xã Tịnh Hà    | Tờ bản đồ: 18       | Ngoài QH 1201 |
| 13 | Thao trường bắn cấp xã Tịnh Hiệp               | 1.95  | 1.51 |  | Xã Tịnh Hiệp  | Tờ bản đồ: 26       | Ngoài QH 1201 |
| 14 | Khu văn hoá trung tâm xã Tịnh Hiệp             | 1.50  | 1.50 |  | Xã Tịnh Hiệp  | Tờ bản đồ: 20       | Ngoài QH 1201 |
| 15 | Điểm dân cư xóm 4, thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp | 0.20  | 0.20 |  | Xã Tịnh Hiệp  | Tờ bản đồ: 9        | Ngoài QH 1201 |
| 16 | Điểm dân cư ông Lào - ông Lục                  | 0.36  | 0.36 |  | Xã Tịnh Hiệp  | Tờ bản đồ: 43       | Ngoài QH 1201 |
| 17 | Khu TĐC Thế Long                               | 13.78 | 7.34 |  | Xã Tịnh Phong | Tờ bản đồ: 19,20,22 | Ngoài QH 1201 |
| 18 | NVH thôn Thế Long, xã Tịnh Phong               | 0.99  | 0.08 |  | Xã Tịnh Phong | Tờ bản đồ: 21       | Ngoài QH 1201 |
| 19 | Xây dựng trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ    | 1.00  | 1.00 |  | Xã Tịnh Phong |                     | Ngoài QH 1201 |
| 20 | KDC Khoai Lịch                                 | 1.39  | 0.68 |  | Xã Tịnh Sơn   | Tờ bản đồ số 11, 21 | Ngoài QH 1201 |
| 21 | KDC phân khu OM 6 (TT Sơn Tịnh mới)            | 8.25  | 5.95 |  | Xã Tịnh Sơn   | Tờ bản đồ: 22,23    | Ngoài QH 1202 |
| 22 | KDC phân khu OM 8 (TT Sơn Tịnh mới)            | 1.19  | 0.77 |  | Xã Tịnh Sơn   | Tờ bản đồ: 22,23    | Ngoài QH 1201 |
| 23 | KDC Cân Bánh đội 9, xã Tịnh Sơn                | 1.55  | 1.51 |  | Xã Tịnh Sơn   | Tờ bản đồ: 21       | Ngoài QH 1201 |
| 24 | Mở rộng nhà máy gạch Phong Niên II             | 1.99  | 1.81 |  | Xã Tịnh Sơn   | Tờ bản đồ: 19       | Ngoài QH 1201 |
| 25 | Khu TĐC xóm 2, thôn Thọ Đông (VSIP)            | 8.84  | 6.64 |  | Xã Tịnh Thọ   | Tờ bản đồ: 41       | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                             |               |              |  |             |                           |               |
|----|-------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--|-------------|---------------------------|---------------|
| 26 | Hồ chứa nước thô và nhà máy xử lý nước thải tại xã Tịnh Thọ | 20.00         | 2.5          |  | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ 30, 35          | Ngoài QH 1201 |
| 27 | KDC Vũng Tháo                                               | 0.67          | 0.6          |  | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 23             | Ngoài QH 1201 |
| 28 | KDC xóm 7, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ                      | 0.07          | 0.07         |  | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 25             | Ngoài QH 1201 |
| 29 | Khu TĐC xóm 4, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ                  | 16.05         | 0.81         |  | Xã Tịnh Thọ | Tờ bản đồ: 37             | Ngoài QH 1201 |
| 30 | Cơ quan quân sự huyện Sơn Tịnh                              | 2.00          | 1.49         |  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 18             | Ngoài QH 1201 |
| 31 | KDC Khánh Mỹ, xã Tịnh Trà                                   | 0.20          | 0.05         |  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 22             | Ngoài QH 1201 |
| 32 | KDC thôn Phú Thành 1, xã Tịnh Trà                           | 0.39          | 0.23         |  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 29             | Ngoài QH 1201 |
| 33 | Xây dựng khu trang trại                                     | 26.13         | 6.63         |  | Xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ: 11, 14, 18, 13 | Ngoài QH 1201 |
|    | <b>TỔNG</b>                                                 | <b>141.42</b> | <b>55.69</b> |  |             |                           |               |

## Phụ lục 05

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

| Stt | Tên công trình, dự án          | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                               | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  | Ghi chú |                                            |
|-----|--------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|---------|--------------------------------------------|
|     |                                |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                               | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |         |                                            |
|     |                                |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                               |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |         | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)         |
| (1) | (2)                            | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                           | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)    | (13)                                       |
| 1   | Mở rộng Trường THPT Chu Văn An | 1.00              | Thị trấn La Hà        | Tờ 23                                                                                                      | QĐ số 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UB tỉnh về việc giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2014 | 1,000.00                                         |                      | 1,000.00       |                     |                  |         | Cột 9: (có 1 phần nguồn vốn XS kiến thiết) |
| 2   | Mở rộng đường tỉnh lộ 624      | 3.00              | xã Nghĩa Điền         | Tờ 4,9 và 13                                                                                               | QĐ số 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UB tỉnh về việc giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2014 | 3,010.00                                         |                      | 3,010.00       |                     |                  |         | Cột 9: (có 1 phần nguồn vốn XS kiến thiết) |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                                  |      |                          |                                                |                                                                                                                                                                                   |          |  |          |  |  |  |  |                                            |
|----|--------------------------------------------------|------|--------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|--|--------------------------------------------|
| 3  | Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành                     | 3.10 | TT La Hà, xã Nghĩa Trung | Tờ 5 (TT La Hà);<br>Tờ 1, 2 và 3 (Nghĩa Trung) | QĐ số 332/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UB tỉnh về việc giao nhiệm vụ và danh mục chuẩn bị đầu tư dự án năm 2014                                                                     | 3,200.00 |  | 3,200.00 |  |  |  |  | Cột 9: (có 1 phần nguồn vốn XS kiến thiết) |
| 4  | Nhà làm việc trạm thú y                          | 0.03 | Thị trấn La Hà           | Tờ 18                                          | QĐ số 2117/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường La Hà - Nghĩa Thuận, đoạn từ QL 1A đến trường mầm non Sao Mai (La Hà), huyện Tư nghĩa | 22.00    |  | 22.00    |  |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014             |
| 5  | Đường điện phục vụ các KDC ở các xã              | 0.50 | Địa bàn huyện            |                                                | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 150.00   |  | 150.00   |  |  |  |  |                                            |
| 6  | MR trường tiểu học Nghĩa Sơn đạt chuẩn quốc gia  | 0.38 | xã Nghĩa Sơn             | Tờ 6                                           | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 227.50   |  | 227.50   |  |  |  |  |                                            |
| 7  | MR trường mầm non Nghĩa Trung đạt chuẩn quốc gia | 0.33 | xã Nghĩa Trung           | Tờ 7                                           | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 225.00   |  | 225.00   |  |  |  |  |                                            |
| 8  | MR trường mầm non Nghĩa Điền đạt chuẩn quốc gia  | 0.49 | xã Nghĩa Điền            | Tờ 8                                           | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 306.00   |  | 306.00   |  |  |  |  |                                            |
| 9  | Đường QL 1A đi cụm công nghiệp La Hà             | 0.35 | Thị trấn La Hà           | Tờ 23                                          | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 200.00   |  | 200.00   |  |  |  |  |                                            |
| 10 | Đường Tân Nghĩa - Gò Bà Trè                      | 0.90 | xã Nghĩa Thương          | Tờ 7,8                                         | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 400.00   |  | 400.00   |  |  |  |  | 105                                        |

|    |                                                                                               |      |                               |                                               |                                                                                                                                                                                   |          |  |          |          |          |  |                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|----------|----------|--|-----------------------------------------------------|
| 11 | Đường Nghĩa Kỳ - Nghĩa địa TP. Quảng Ngãi                                                     | 3.30 | xã Nghĩa Kỳ                   | Tờ 8,9,10                                     | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 3,800.00 |  |          | 1,634.00 | 2,166.00 |  | 106/12: (NS TP. Quảng Ngãi 65% + huy động khác 35%) |
| 12 | Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương                                                                | 2.40 | xã Nghĩa Hòa, xã Nghĩa Thương | Tờ 7,8,12 (Nghĩa Hòa) Tờ 11,19 (Nghĩa Thương) | QĐ số 1588/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của UB tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa. | 2,500.00 |  | 2,000.00 | 500.00   |          |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014                      |
| 13 | Đường ống lấy nước từ hồ Hóc Xoài về Hồ Tạc, Hồ Tre và diện tích sản xuất của khu kinh tế mới | 0.49 | xã Nghĩa Thuận, xã Nghĩa Thọ  | Tờ 18, (Nghĩa Thuận), Tờ 5,6 (Nghĩa Thọ)      | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 400.00   |  |          | 400.00   |          |  |                                                     |
| 14 | Chỉnh trang đô thị và quy hoạch khu dân cư nam Trường đại học Tài chính - Kế toán             | 2.86 | Thị trấn La Hà                | Tờ 5,6 và 11                                  | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                          | 2,400.00 |  |          | 2,400.00 |          |  |                                                     |
| 15 | Khu TĐC đường trục chính phía đông                                                            | 0.50 | Thị trấn La Hà                | Tờ 18                                         | QĐ số 3969/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UB huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn để đầu tư xây dựng các công trình cần thiết cấp bách năm 2014                                        | 340.00   |  |          | 340.00   |          |  |                                                     |
| 16 | Khu TĐC phục vụ dự án mở rộng QL 1                                                            | 2.00 | TT La Hà                      | Tờ 10, 11                                     | CV số 4669/UBND-CN XD ngày 10/10/2014 của UB tỉnh về việc công tác bồi thường, GPMB các dự án: QL 1, QL 24, đường Sa Huỳnh - Dung Quất                                            | 1,400.00 |  |          | 1,400.00 |          |  |                                                     |

|    |                                          |      |              |       |                                                                                                                                                                                 |       |      |      |      |  |      |                               |
|----|------------------------------------------|------|--------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|--|------|-------------------------------|
| 17 | Làng nghề tiểu thủ công nghiệp tập trung | 1.50 | xã Nghĩa Hòa | Tờ 3  | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/10/2014 xã                                                                                                                                     |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 18 | KDC Tân Thanh                            | 0.91 | xã Nghĩa Hòa | Tờ 4  | Chủ trương số 643 ngày 24/10/2012 của UB huyện về việc thống nhất địa điểm xây dựng khu dân cư xã nghĩa Hòa                                                                     |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 19 | KDC Tây Cầu Đá                           | 0.06 | xã Nghĩa Hòa | Tờ 2  | Chủ trương số 643 ngày 24/10/2012 của UB huyện về việc thống nhất địa điểm xây dựng khu dân cư xã nghĩa Hòa                                                                     |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 20 | Nhà văn hóa thôn Phú Sơn                 | 0.10 | xã Nghĩa Kỳ  | Tờ 15 | Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 20/10/2014 xã                                                                                                                                        |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 21 | Nhà văn hóa thôn Xuân Phổ Đông           | 0.10 | xã Nghĩa Kỳ  | Tờ 8  | Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 20/10/2014 xã                                                                                                                                        |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 22 | Nhà văn hóa thôn An Hội Nam 2            | 0.10 | xã Nghĩa Kỳ  | Tờ 22 | Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 20/10/2014 xã                                                                                                                                        |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 23 | Chợ An Hội Nam 2                         | 0.20 | xã Nghĩa Kỳ  | Tờ 21 | Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 20/10/2014 xã                                                                                                                                        |       |      |      |      |  |      | Không bồi thường              |
| 24 | Kênh N2-8-4                              | 0.03 | xã Nghĩa Kỳ  | Tờ 15 | QĐ số 1987 ngày 24/10/2013 của UBND huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư thuộc đề án kiên cố hóa kênh mương và phát triển đường giao thông nông thôn năm 2013 | 21.00 | 8.40 | 6.30 | 4.20 |  | 2.10 | Cột 10:<br>(NS Huyện + NS xã) |

|    |                                    |      |              |         |                                                                                                                                                                                                            |        |       |  |        |       |  |  |                                                      |
|----|------------------------------------|------|--------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|--|--------|-------|--|--|------------------------------------------------------|
| 25 | KDC An Hội Bắc 1                   | 0.60 | xã Nghĩa Kỳ  | Tờ 13   | QĐ 448/QĐ-UBND ngày 5/4/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 4 khu tái định cư thôn Xuân Phổ Đông, An Hội Bắc 1 , An Hội Bắc 2 , An Hội Nam 1, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa | 375.00 |       |  | 375.00 |       |  |  | 108                                                  |
| 26 | MR chợ Thôn 1                      | 0.13 | Nghĩa Lâm    | Tờ 9    | QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UB tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới                               | 82.00  | 32.80 |  | 24.60  | 24.60 |  |  | Cột 8: (NS TW + Tỉnh)<br>Cột 11: (Xã + Huyện + Khác) |
| 27 | Chợ xã                             | 0.50 | Nghĩa Phương | Tờ 3, 6 | CV số 123/UBND ngày 19/3/2012 của UBND huyện về việc đồng ý chủ trương đầu tư xây dựng Chợ Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa.                                                                                   | 313.00 |       |  | 313.00 |       |  |  |                                                      |
| 28 | Đường tránh lũ An Lạc- An Cư       | 0.20 | Nghĩa Thắng  | Tờ 6    | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                                                   | 125.00 |       |  | 125.00 |       |  |  |                                                      |
| 29 | Khu dân cư Gò Dúi                  | 1.40 | Nghĩa Thắng  |         | Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 13/10/2014 xã                                                                                                                                                                   |        |       |  |        |       |  |  | Không bồi thường                                     |
| 30 | Khu dân cư trước Trường Tư Nghĩa 2 | 0.82 | Nghĩa Thuận  | Tờ 7    | Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 27/10/2014 xã                                                                                                                                                                   |        |       |  |        |       |  |  | Không bồi thường                                     |
| 31 | Nghĩa địa Ba Lùm                   | 4.80 | Nghĩa Thuận  |         | Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 27/10/2014 xã                                                                                                                                                                   |        |       |  |        |       |  |  | Không bồi thường                                     |

108  
 Cột 8: (NS TW + Tỉnh)  
 Cột 11: (Xã + Huyện + Khác)  
 CÔNG BÁO/Số 30/ Ngày 31-12-2014

|    |                                                           |      |            |          |                                                                                                                                                                                 |        |       |       |        |       |  |                                  |
|----|-----------------------------------------------------------|------|------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|--------|-------|--|----------------------------------|
| 32 | Kênh đập Đồng Quang                                       | 0.10 | Nghĩa Sơn  | Tờ 11,12 | QĐ số 1987 ngày 24/10/2013 của UBND huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư thuộc đề án kiên cố hóa kênh mương và phát triển đường giao thông nông thôn năm 2013 | 68.00  | 27.20 | 27.20 | 13.60  |       |  | Cột 10:<br>(NS Huyện<br>+ NS Xã) |
| 33 | Đường nhà Ông Tới - Hóc Kiến                              | 0.78 | Nghĩa Sơn  | Tờ 3     | Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 27/10/2014 xã                                                                                                                                        |        |       |       |        |       |  | Không bồi thường                 |
| 34 | Cầu Mống đến ngõ ông Trương Giàu                          | 0.10 | Nghĩa Mỹ   | Tờ 3     | QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UB huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                                        | 100.00 |       |       | 100.00 |       |  |                                  |
| 35 | Đường từ Trường THCS Nghĩa Mỹ đến ngõ ông Phạm Nhân đội 5 | 0.10 | Nghĩa Mỹ   | Tờ 2     | QĐ số 1987 ngày 24/10/2013 của UBND huyện về việc giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư thuộc đề án kiên cố hóa kênh mương và phát triển đường giao thông nông thôn năm 2013 | 100.00 | 40.00 | 30.00 | 20.00  | 10.00 |  | Cột 10: (có 1 phần NS)           |
| 36 | Đường La Hà Nghĩa Thuận - Ngõ Bà Huân                     | 0.02 | Nghĩa Điền | Tờ 10    | CV số 1245/UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện về việc triển khai thi công công trình đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Điền, tuyến La Hà -Nghĩa Thuận - Ngõ Bà Yên           | 13.00  |       |       | 13.00  |       |  |                                  |
| 37 | KDC Điền Chánh                                            | 0.83 | Nghĩa Điền | Tờ 3,4,8 | Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND xã                                                                                                                                                | 200.00 |       |       | 200.00 |       |  |                                  |
| 38 | MR nghĩa trang nhân dân Gò Mít                            | 3.00 | Nghĩa Điền | Tờ 11    | Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND xã                                                                                                                                                |        |       |       |        |       |  | Không bồi thường                 |

CÔNG BÁO/Số 36/N ngày 31-12-2014

|    |                                                                          |      |                          |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |  |        |          |  |  |  |                                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--------|----------|--|--|--|----------------------------------------------|
| 39 | KDC Nghĩa Hiệp                                                           | 1.47 | Nghĩa Hiệp               | Tờ 9,10,15,16,20                                 | QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UB huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Khu dân cư xã nghĩa Hiệp, huyện Tư nghĩa                                                                                                                                                                                                       | 350.00   |  |        | 350.00   |  |  |  | 110                                          |
| 40 | MR Nghĩa trang nhân dân Bãi Liễn                                         | 0.50 | Nghĩa Hiệp               | Tờ 8                                             | Nghị quyết số 10 HĐND xã ngày 29/10/2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |  |        |          |  |  |  | Không bồi thường                             |
| 41 | KDC nông thôn xã                                                         | 1.13 | Nghĩa Trung              | Tờ 1,3,15,19                                     | Nghị quyết số 07 HĐND xã ngày 31/7/2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 300.00   |  |        | 300.00   |  |  |  | CÔNG BÀN/Số 30/Ngày 31-12-2014               |
| 42 | XD NVH TDP Vạn Mỹ                                                        | 0.05 | TT Sông Vệ               | Tờ 9                                             | Thông báo KL số 286/TB-UBND ngày 19/11/2014 của CT UB huyện tại cuộc họp giao ban UBND huyện                                                                                                                                                                                                                                                    |          |  |        |          |  |  |  | Không bồi thường                             |
| 43 | Khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng Trường đại học Tài chính - Kế toán | 3.70 | Thị trấn La Hà           | Tờ 5,6 và 11                                     | QĐ số 4019/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UB huyện về việc bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối với dự án xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng Trường Đại học Tài chính - Kế toán                                                                                                                                               | 2,200.00 |  |        | 2,200.00 |  |  |  |                                              |
| 44 | Mở rộng đường La Hà - Nghĩa Thuận                                        | 1.50 | TT La Hà, xã Nghĩa Trung | Tờ 15, 16, 11 (TT La Hà), Tờ 4,5,6 (Nghĩa Trung) | QĐ số 2117/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường La Hà - Nghĩa Thuận, đoạn từ QL 1A đến trường mầm non Sao Mai (La Hà), huyện Tư nghĩa<br>QĐ số 3483/QĐ-UBND ngày 09/09/2014 của UB huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát công trình Đường L a Hà đi Nghĩa Thuận, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa | 1,700.00 |  | 850.00 | 850.00   |  |  |  | Cột 10: có 1 phần NS tỉnh + 1 phần NS Huyện) |

|    |                                                 |      |                 |           |                                                                                                                                                                                   |        |       |        |        |  |        |  |  |                                                         |
|----|-------------------------------------------------|------|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|--------|--------|--|--------|--|--|---------------------------------------------------------|
| 45 | Đường TL623B-Đường vào Nghĩa địa TP. Quảng Ngãi | 1.17 | xã Nghĩa Kỳ     | Tờ 12, 17 | QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của UB huyện về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình đường từ TL 623B-Đường vào nghĩa địa thành phố Quảng Ngãi, huyện Tư Nghĩa | 500.00 |       |        | 500.00 |  |        |  |  |                                                         |
| 46 | Kè chống sạt lở bờ Bắc Sông Vệ, thôn Thế Bình   | 1.86 | xã Nghĩa Hiệp   | Tờ 5,6,12 | QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 14/02/2014 của UB tỉnh về việc giao kế hoạch vốn xây dựng kè chống sạt lở, khắc phục một số công trình giao thông và thủy lợi bị ảnh hưởng của bão lụt      | 500.00 |       | 500.00 |        |  |        |  |  |                                                         |
| 47 | Trường mẫu giáo xã                              | 0.25 | Nghĩa Thuận     | Tờ 13     | Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 27/10/2014 xã                                                                                                                                          |        |       |        |        |  |        |  |  | Không bồi thường                                        |
| 48 | MR Trường Tiểu học Nghĩa Mỹ                     | 0.13 | Nghĩa Mỹ        | Tờ 6      | QĐ số 5199 ngày 20/12/2013 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                                                                                    |        |       |        |        |  |        |  |  | Không bồi thường                                        |
| 49 | MR Sân vận động xã                              | 0.23 | xã Nghĩa Thương | Tờ 16     | QĐ số 948 ngày 4/7/2014 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn cho 17 xã có khả năng đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2015                                                | 125.00 | 50.00 |        | 50.00  |  | 25.00  |  |  | Cột 8: (có 1 phần NS tỉnh)<br>Cột 10: (có 1 phần NS xã) |
| 50 | Nhà máy nước Nghĩa Thương                       | 0.70 | xã Nghĩa Thương | Tờ 22     | Thông báo KL 376 của CT UBND tỉnh tại buổi làm việc với UBND huyện Tư Nghĩa ngày 26/11/2010                                                                                       | 450.00 |       |        |        |  | 450.00 |  |  |                                                         |
| 51 | Nhà máy nước TT Sông Vệ                         | 0.07 | TT Sông Vệ      | Tờ 3      | Thông báo KL 376 của CT UBND tỉnh tại buổi làm việc với UBND huyện Tư Nghĩa ngày 26/11/2010                                                                                       | 100.00 |       |        |        |  | 100.00 |  |  |                                                         |
| 52 | Khu sinh hoạt văn hóa xã                        | 0.65 | Nghĩa Trung     | Tờ 6      | Biên bản cuộc họp của TT Đảng Ủy xã ngày 10/10/2014                                                                                                                               |        |       |        |        |  |        |  |  | Không bồi thường                                        |

|    |                                            |      |              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |  |       |       |  |       |                  |
|----|--------------------------------------------|------|--------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|-------|-------|--|-------|------------------|
| 53 | MR Trường THCS                             | 0.50 | Nghĩa Trung  | Tờ 8        | CV số 557/UBND ngày 16/7/2009 của UBND huyện về việc thống nhất địa điểm mở rộng mặt bằng Trường Trung học cơ sở xã Nghĩa Trung                                                                                                                                                               |        |  |       |       |  |       | Không bồi thường |
| 54 | Chinh trang nghĩa trang nhân dân 8 thôn    | 4.80 | Nghĩa Lâm    | Tờ 3,6,9,11 | Theo kế hoạch 51/KH-UBND của UBND huyện - kế hoạch tập trung nguồn lực cho xã Nghĩa Lâm xây dựng nông thôn mới đến tháng 6/2015                                                                                                                                                               |        |  |       |       |  |       | Không bồi thường |
| 55 | Khu sinh hoạt thể thao thôn 1,2,4,6        | 1.00 | Nghĩa Lâm    | Tờ 2,4,7,8  | Nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 24/10/2014 xã                                                                                                                                                                                                                                                      |        |  |       |       |  |       | Không bồi thường |
| 56 | KDC thị trấn Sông Vệ (điểm trường THCS cũ) | 0.54 | TT Sông Vệ   | Tờ 17       | QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 của UBND huyện về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa                                                                                                                                                      |        |  |       |       |  |       | Không bồi thường |
| 57 | Trụ sở HTX nông nghiệp                     | 0.05 | TT Sông Vệ   | Tờ 9        | Nghị quyết số 01 HĐND thị trấn ngày 24/7/2014                                                                                                                                                                                                                                                 |        |  |       |       |  |       | Không bồi thường |
| 58 | Khu thể thao thôn Hoà Phú                  | 0.80 | xã Nghĩa Hòa | Tờ 5        | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 200.00 |  | 60.00 | 60.00 |  | 80.00 |                  |

CÔNG BÁO/Số 3457/UBND ngày 3-12-2014

|    |                                              |      |                 |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |  |       |       |      |        |  |  |
|----|----------------------------------------------|------|-----------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|-------|-------|------|--------|--|--|
| 59 | Khu thể thao thôn Hoà Tân                    | 0.38 | xã Nghĩa Hòa    | Tờ 9    | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 250.00 |  | 75.00 | 75.00 |      | 100.00 |  |  |
| 60 | Khu thể thao thôn Hoà Bình                   | 0.25 | xã Nghĩa Hòa    | Tờ 3    | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 160.00 |  | 48.00 | 48.00 |      | 64.00  |  |  |
| 61 | Mở rộng tuyến đường Nguyễn Ngọt đi kênh N8-9 | 0.01 | xã Nghĩa Thương | Tờ 9,10 | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 7.00   |  | 2.80  | 2.10  | 2.10 |        |  |  |

|    |                                                   |      |                 |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |  |       |      |      |  |  |                                |
|----|---------------------------------------------------|------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|------|------|--|--|--------------------------------|
| 62 | Mở rộng tuyến đường QL1A - Lê Nội                 | 0.04 | xã Nghĩa Thương | Tờ 14,15 | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 30.00 |  | 18.00 | 6.00 | 6.00 |  |  | 114                            |
| 63 | Mở rộng tuyến đường từ máy gạo Dũng - đình Vạn An | 0.03 | xã Nghĩa Thương | Tờ 18    | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 20.00 |  | 12.00 | 4.00 | 4.00 |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 64 | Tuyến kênh N8VC8 đến cuối kênh                    | 0.01 | xã Nghĩa Thương | Tờ 5,6   | CV số 3457/UBND-NNTN ngày 11/8/2014 của UB tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc đăng ký công trình thuộc Chương trình MTQG NTM năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 7.00  |  | 5.60  | 0.70 | 0.70 |  |  |                                |

|    |                                            |      |                    |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |  |        |       |      |  |  |  |
|----|--------------------------------------------|------|--------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|-------|------|--|--|--|
| 65 | Nhà văn hóa xã                             | 0.30 | xã Nghĩa<br>Thương | Tờ 16   | CV số 3457/UBND-NNTN<br>ngày 11/8/2014 của UB tỉnh<br>về việc tăng cường chỉ đạo<br>thực hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia xây dựng nông<br>thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND<br>ngày 14/10/2014 của UBND<br>huyện Tư Nghĩa về việc<br>đăng ký công trình thuộc<br>Chương trình MTQG NTM<br>năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 188.00 |  | 131.60 | 56.40 |      |  |  |  |
| 66 | Nhà văn hóa 2<br>thôn Điện An và<br>Vạn An | 0.10 | xã Nghĩa<br>Thương | Tờ 5,19 | CV số 3457/UBND-NNTN<br>ngày 11/8/2014 của UB tỉnh<br>về việc tăng cường chỉ đạo<br>thực hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia xây dựng nông<br>thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND<br>ngày 14/10/2014 của UBND<br>huyện Tư Nghĩa về việc<br>đăng ký công trình thuộc<br>Chương trình MTQG NTM<br>năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 32.00  |  | 19.20  | 9.60  | 3.20 |  |  |  |
| 67 | Trạm y tế xã                               | 0.16 | xã Nghĩa<br>Thương | Tờ 16   | CV số 3457/UBND-NNTN<br>ngày 11/8/2014 của UB tỉnh<br>về việc tăng cường chỉ đạo<br>thực hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia xây dựng nông<br>thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND<br>ngày 14/10/2014 của UBND<br>huyện Tư Nghĩa về việc<br>đăng ký công trình thuộc<br>Chương trình MTQG NTM<br>năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 150.00 |  | 150.00 |       |      |  |  |  |

|    |                                                   |              |                    |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |               |                  |                  |               |                 |  |                                |
|----|---------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------------|------------------|---------------|-----------------|--|--------------------------------|
| 68 | Chợ Điện An                                       | 0.50         | xã Nghĩa<br>Thương | Tờ 5    | CV số 3457/UBND-NNTN<br>ngày 11/8/2014 của UB tỉnh<br>về việc tăng cường chỉ đạo<br>thực hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia xây dựng nông<br>thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND<br>ngày 14/10/2014 của UBND<br>huyện Tư Nghĩa về việc<br>đăng ký công trình thuộc<br>Chương trình MTQG NTM<br>năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 312.00           |               | 124.80           | 93.60            | 93.60         |                 |  | 116                            |
| 69 | Mở rộng đường<br>QL1A Cầu Cây<br>Búra - ngõ Thịnh | 0.31         | Nghĩa<br>Phương    | Tờ 3, 7 | CV số 3457/UBND-NNTN<br>ngày 11/8/2014 của UB tỉnh<br>về việc tăng cường chỉ đạo<br>thực hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia xây dựng nông<br>thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND<br>ngày 14/10/2014 của UBND<br>huyện Tư Nghĩa về việc<br>đăng ký công trình thuộc<br>Chương trình MTQG NTM<br>năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 194.00           |               | 135.80           | 29.10            | 29.10         |                 |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 70 | Mở rộng đường<br>Gò bà Chiền - gò<br>Vệ           | 0.03         | Nghĩa<br>Phương    | Tờ 2,5  | CV số 3457/UBND-NNTN<br>ngày 11/8/2014 của UB tỉnh<br>về việc tăng cường chỉ đạo<br>thực hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia xây dựng nông<br>thôn mới<br>Tờ Trình số 164/TTr-UBND<br>ngày 14/10/2014 của UBND<br>huyện Tư Nghĩa về việc<br>đăng ký công trình thuộc<br>Chương trình MTQG NTM<br>năm 2015 huyện Tư Nghĩa | 33.00            |               | 23.10            | 4.95             | 4.95          |                 |  |                                |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>61.22</b> |                    |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>28,785.50</b> | <b>158.40</b> | <b>11,429.40</b> | <b>14,032.35</b> | <b>168.25</b> | <b>2,997.10</b> |  |                                |

**Phụ lục 05**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG**  
**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

| Stt | Tên công trình, dự án                                                 | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                  |                           | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                       |                      | Diện tích đất LƯA<br>(ha) | Diện tích đất RPH<br>(ha) |                          |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                                                   | (3)                  | (4)                       | (5)                       | (6)                      | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | QH cây xăng Vương Sáu                                                 | 0.15                 | 0.15                      |                           | Nghĩa Thương             | Tờ 22                                                                                                      | Ngoài QH 1201 |
| 2   | QH cây xăng Đức Anh                                                   | 0.24                 | 0.24                      |                           | Nghĩa Kỳ                 | Tờ 13                                                                                                      | Ngoài QH 1201 |
| 3   | MR trường ĐH Tài chính Kế toán                                        | 8.44                 | 2.90                      |                           | TT La Hà                 | Tờ 7,12                                                                                                    | Trong QH 1201 |
| 4   | MR trường THPT Chu Văn An                                             | 1.00                 | 0.90                      |                           | TT La Hà                 | Tờ 23                                                                                                      | Trong QH 1201 |
| 5   | Mở rộng TL 624                                                        | 3.00                 | 0.50                      |                           | Nghĩa Điền               | Tờ 4,9 và 13                                                                                               | Ngoài QH 1201 |
| 6   | Đường Tân Nghĩa - Gò Bà Tré                                           | 0.90                 | 0.20                      |                           | Nghĩa Thương             | Tờ 7,8                                                                                                     | Ngoài QH 1201 |
| 7   | Đường Nghĩa Kỳ - Nghĩa Địa TP                                         | 3.30                 | 0.50                      |                           | Nghĩa Kỳ                 | Tờ 8,9,10                                                                                                  | Ngoài QH 1201 |
| 8   | Đường TL623B-Đường vào Nghĩa địa TP. Quảng Ngãi                       | 1.17                 | 0.40                      |                           | Nghĩa Kỳ                 | Tờ 12, 17                                                                                                  | Ngoài QH 1201 |
| 9   | Mở rộng kênh chính Thạch Nham (kết hợp đường) (Công ty TNHH Đại Long) | 0.50                 | 0.35                      |                           | Nghĩa Kỳ                 | Tờ 32                                                                                                      | Ngoài QH 1201 |
| 10  | Mở rộng tuyến đường Nguyễn Ngọc đi kênh N8-9                          | 0.01                 | 0.01                      |                           | Nghĩa Thương             | Tờ 9,10                                                                                                    | Ngoài QH 1201 |
| 11  | Tuyến đường QL 1A - Lê Nổi                                            | 0.04                 | 0.04                      |                           | Nghĩa Thương             | Tờ 14,15                                                                                                   | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                                                               |      |      |  |                            |                                                     |               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--|----------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|
| 12 | Tuyến đường từ máy gạo Dũng - đình Vạn An                                                     | 0.03 | 0.03 |  | Nghĩa Thương               | Tờ 18                                               | Ngoài QH 1201 |
| 13 | Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương                                                                  | 2.40 | 1.26 |  | Nghĩa Thương,<br>Nghĩa Hòa | Tờ 11,19 (Nghĩa Thương),<br>Tờ 7,8,12 (Nghĩa Hòa)   | Trong QH 1201 |
| 14 | Mở rộng đường La Hà - Nghĩa Thuận                                                             | 1.50 | 0.25 |  | TT La Hà,<br>Nghĩa Trung   | Tờ 15, 16, 11 (TT La Hà),<br>Tờ 4,5,6 (Nghĩa Trung) | Trong QH 1201 |
| 15 | Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành                                                                  | 3.20 | 1.05 |  | Nghĩa Trung,<br>TT La Hà   | Tờ 5 (TT La Hà);<br>Tờ 1, 2 và 3 (Nghĩa Trung)      | Trong QH 1201 |
| 16 | Đường ống lấy nước từ hồ Hóc Xoài về Hố Tạc, Hồ Tre và diện tích sản xuất của khu kinh tế mới | 0.49 | 0.29 |  | Nghĩa Thọ,<br>Nghĩa Thuận  | Tờ 18, (Nghĩa Thuận),<br>Tờ 5,6 (Nghĩa Thọ)         | Ngoài QH 1201 |
| 17 | Kênh đập Đồng Quang                                                                           | 0.10 | 0.05 |  | Nghĩa Sơn                  | Tờ 11,12                                            | Ngoài QH 1201 |
| 18 | Tuyến kênh N8VC8 đến cuối kênh                                                                | 0.01 | 0.01 |  | Nghĩa Thương               | Tờ 5,6                                              | Ngoài QH 1201 |
| 19 | Kênh N2-8-4                                                                                   | 0.03 | 0.03 |  | Nghĩa Kỳ                   | Tờ 15                                               | Ngoài QH 1201 |
| 20 | Khu sinh hoạt văn hóa xã                                                                      | 0.65 | 0.20 |  | Nghĩa Trung                | Tờ 6                                                | Ngoài QH 1201 |
| 21 | MR Trường THCS                                                                                | 0.50 | 0.50 |  | Nghĩa Trung                | Tờ 6, 8                                             | Trong QH 1201 |
| 22 | Trường mầm non nghĩa Trung                                                                    | 0.33 | 0.33 |  | Nghĩa Trung                | Tờ 8                                                | Trong QH 1201 |
| 23 | KDC nông thôn xã                                                                              | 1.13 | 0.80 |  | Nghĩa Trung                | Tờ 1,3,15,19                                        | Trong QH 1201 |
| 24 | KDC Nghĩa Hiệp                                                                                | 1.47 | 0.24 |  | Nghĩa Hiệp                 | Tờ 9,10,15,16,20                                    | Trong QH 1201 |
| 25 | MR Nghĩa trang nhân dân Bãi Liễn                                                              | 0.50 | 0.50 |  | Nghĩa Hiệp                 | Tờ 8                                                | Ngoài QH 1201 |
| 26 | KDC Tân Thanh                                                                                 | 0.91 | 0.41 |  | Nghĩa Hòa                  | Tờ 4                                                | Trong QH 1201 |
| 27 | KDC Tây Cầu Đá                                                                                | 0.06 | 0.06 |  | Nghĩa Hòa                  | Tờ 2                                                | Trong QH 1201 |
| 28 | Nhà điều hành Điện lực                                                                        | 0.15 | 0.15 |  | TT La Hà                   | Tờ 18                                               | Trong QH 1201 |
| 29 | Khu TĐC phục vụ dự án mở rộng QL 1                                                            | 2.00 | 2.00 |  | TT La Hà                   | Tờ 10, 11                                           | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                                          |              |              |  |              |              |               |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--|--------------|--------------|---------------|
| 30 | Khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng Trường đại học Tài chính - Kế toán | 3.70         | 2.65         |  | TT La Hà     | Tờ 5,6 và 11 | Trong QH 1201 |
| 31 | Khu TĐC đường trục chính phía đông                                       | 0.50         | 0.50         |  | TT La Hà     | Tờ 18        | Trong QH 1201 |
| 32 | Trạm thú y                                                               | 0.03         | 0.03         |  | TT La Hà     | Tờ 18        | Ngoài QH 1201 |
| 33 | Nhà máy nước Nghĩa Thương                                                | 0.7          | 0.07         |  | Nghĩa Thương | Tờ 22        | Ngoài QH 1201 |
|    | <b>Tổng</b>                                                              | <b>39.14</b> | <b>17.60</b> |  |              |              |               |

## Phụ lục 06

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

| Stt | Tên công trình, dự án    | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                    | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                    | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|---------|
|     |                          |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                    | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                    |         |
|     |                          |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                    |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |         |
| (1) | (2)                      | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                               | (13)    |
| 1   | Nhà văn hóa Tô Dân Phố 1 | 0.09              | TT Mộ Đức             | Tờ bản đồ: 2                                                                                               | Nghị quyết số 35/2014/NQ-HĐND, ngày 03/07/2014 của UBND Thị trấn về nhiệm vụ KT-XH , AN - QP 6 tháng cuối năm 2014 | 50.00                                            |                      |                | 50.00               |                  |                                    |         |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|   |                                                          |      |                 |                  |                                                                                                                                               |          |  |  |          |  |  |        |  |  |
|---|----------------------------------------------------------|------|-----------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--|--|--------|--|--|
| 2 | Xây dựng KDC<br>Phía Bắc Huyện<br>Ủy                     | 0.27 | TT Mộ<br>Đức    | Tờ bản đồ:<br>3  | Kế hoạch SDD số<br>29/KH-UBND đã<br>được thông qua<br>Nghị quyết số<br>34/2014/NQ-<br>HĐND, ngày<br>03/07/2014 của<br>UBND Thị trấn<br>Mộ Đức | 324.00   |  |  | 324.00   |  |  |        |  |  |
| 3 | Xây dựng KDC<br>phía đông HTX<br>Nông Nghiệp<br>Đồng Cát | 0.56 | TT Mộ<br>Đức    | Tờ bản đồ:<br>2  | Nghị quyết số<br>34/2014/NQ-<br>HĐND, ngày<br>03/07/2014 của<br>UBND Thị trấn về<br>nhiệm vụ KT-XH<br>, AN - QP 6 tháng<br>cuối năm 2014      | 672.00   |  |  | 672.00   |  |  |        |  |  |
| 4 | Xây dựng KDC<br>Soi La                                   | 1.21 | Xã Đức<br>Thắng | Tờ bản đồ:<br>10 | Nghị quyết số<br>30/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>31/12/2013 của xã<br>Đức Thắng                                                                  | 1,452.00 |  |  | 1,452.00 |  |  |        |  |  |
| 5 | Thánh Xá Cao<br>Đài                                      | 0.12 | Xã Đức<br>Thắng | Tờ bản đồ:<br>14 | Nghị quyết số<br>30/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>31/12/2013 của xã<br>Đức Thắng                                                                  |          |  |  |          |  |  | Họ đại |  |  |
| 6 | Xây dựng KDC<br>Soi huyện                                | 0.02 | Xã Đức<br>Nhuận | Tờ bản đồ:<br>12 | Thông qua NQ số<br>30/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>31/12/2013 của xã<br>Đức Nhuận                                                                | 22.00    |  |  | 22.00    |  |  |        |  |  |
| 7 | Xây dựng KDC<br>Đầu giá Vườn<br>Tranh                    | 0.21 | Xã Đức<br>Nhuận | Tờ bản đồ:<br>19 | Thông qua NQ số<br>30/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>31/12/2013 của xã<br>Đức Nhuận                                                                | 252.00   |  |  | 252.00   |  |  |        |  |  |

|    |                                                              |      |                               |                                   |                                                                                                    |          |  |          |          |  |  |              |                                |
|----|--------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|----------|--|--|--------------|--------------------------------|
| 8  | Xây dựng KDC khép kín 43 lô (gồm các vị trí 1 - 12)          | 1.93 | Xã Đức Chánh                  | Tờ bản đồ: 17, 23, 24, 5, 6, 4, 7 | Thông qua NQ số 30/2012/NQ-HĐND, ngày 28/12/2012 của xã Đức Chánh                                  | 2,316.00 |  |          | 2,316.00 |  |  |              | 122                            |
| 9  | Dự án tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa | 5.96 | Xã Đức Hiệp, Đức Hòa, Đức Tân | Tờ bản đồ: 11, 5, 6, 7, 1         | QĐ số 527/2009/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư                 | 7,031.00 |  | 7,031.00 |          |  |  |              | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 10 | Xây dựng KDC số 19 thôn Đạm Thủy Bắc                         | 0.49 | Xã Đức Minh                   | Tờ bản đồ: 19                     | Thông qua NQ số 17/2012/NQ-HĐND, ngày 27/12/2013 của xã Đức Minh                                   | 588.00   |  |          | 588.00   |  |  |              |                                |
| 11 | Xây dựng KDC phía Bắc đường Đồng Cát - Đạm Thủy              | 0.50 | Xã Đức Minh                   | Tờ bản đồ: 19                     | Thông qua NQ số 17/2012/NQ-HĐND, ngày 27/12/2013 của xã Đức Minh                                   | 540.00   |  |          | 540.00   |  |  |              |                                |
| 12 | Mở rộng khu xử lý rác thải                                   | 0.50 | Xã Đức Phong                  | Tờ bản đồ: 33                     | Thông qua NQ số 22/2012/NQ-HĐND, ngày 28/12/2012 của xã Đức Phong về kế hoạch sử dụng đất năm 2013 | 0,00     |  |          | 0,00     |  |  | Không thường |                                |
| 13 | Xây dựng KDC Nước máy thôn Châu Me                           | 0.44 | Xã Đức Phong                  | Tờ bản đồ: 18, 26                 | Thông qua NQ số 34/2013/NQ-HĐND, ngày 27/12/2013 của xã Đức Phong                                  | 528.00   |  |          | 528.00   |  |  |              |                                |

|    |                                                  |      |                 |                  |                                                                                                                                          |          |  |          |        |  |  |                     |  |
|----|--------------------------------------------------|------|-----------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--------|--|--|---------------------|--|
| 14 | Xây dựng KDC<br>phía tây đường<br>Đức Lợi - Mỹ Á | 0.62 | Xã Đức<br>Phong | Tờ bản đồ:<br>14 | Thông qua NQ số<br>34/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>27/12/2013 của xã<br>Đức Phong                                                           | 670.00   |  |          | 670.00 |  |  |                     |  |
| 15 | Khu xử lý rác<br>thải                            | 1.00 | Xã Đức<br>Lân   | Tờ bản đồ:<br>25 | Thông qua NQ số<br>24/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>27/12/2013 của xã<br>Đức Lân                                                             | 0,00     |  |          | 0,00   |  |  | Không bồi<br>thường |  |
| 16 | Mở rộng trường<br>THCS Nam Đàn                   | 0.12 | TT Mộ<br>Đức    | Tờ bản đồ:<br>3  | Thông qua NQ số<br>23/2012/NQ-<br>HĐND, ngày<br>28/12/2012 của<br>TT Mộ Đức                                                              | 144.00   |  |          | 144.00 |  |  |                     |  |
| 17 | Trụ sở làm việc<br>Huyện ủy Mộ<br>Đức            | 1.28 | TT Mộ<br>Đức    | Tờ bản đồ:<br>5  | Quyết định số<br>120/2012 QĐ-<br>UBND, ngày<br>26/7/2012 của<br>UBND Huyện về<br>việc giao nhiệm<br>vụ chuẩn bị đầu tư<br>dự án năm 2012 | 1,536.00 |  | 1,536.00 |        |  |  |                     |  |
| 18 | Trạm y tế xã Đức<br>Phong                        | 0.20 | Xã Đức<br>Phong | Tờ bản đồ:<br>19 | Thông qua NQ số<br>34/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>27/12/2013 của xã<br>Đức Phong về kế<br>hoạch sử dụng đất<br>năm 2014                    | 216.00   |  |          | 216.00 |  |  |                     |  |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                             |      |                 |                        |                                                                                                                                                                                                                                           |          |  |  |  |        |  |          |  |                                |
|----|---------------------------------------------|------|-----------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|--|--------|--|----------|--|--------------------------------|
| 19 | Xây dựng KTĐC<br>Bầu Nghẽ (phục<br>vụ QL1A) | 1.60 | Xã Đức<br>Nhuận | Tờ bản đồ:<br>16       | Công văn số<br>284/UBND-KT,<br>ngày 16/4/2014 của<br>UBND huyện Mộ<br>Đức về việc chủ<br>trương chi tiết phân<br>lô và xây dựng khu<br>tái định cư Bầu<br>Nghẽ                                                                            | 2,300.00 |  |  |  |        |  | 2,300.00 |  | 124                            |
| 20 | Xây dựng KDC<br>Cổng Cao (phục<br>vụ QL1A)  | 1.69 | Xã Đức<br>Lân   | Tờ bản đồ:<br>6, 2, 41 | Công văn số<br>301/UBND-KT,<br>ngày 18/4/2014 của<br>UBND huyện Mộ<br>Đức về việc chủ<br>trương chi tiết phân<br>lô và xây dựng khu<br>tái định cư Cổng<br>Cao                                                                            | 2,300.00 |  |  |  |        |  | 2300.00  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 21 | Xây dựng KDC<br>Gò Ốc (phục vụ<br>QL1A)     | 0.40 | Xã Đức<br>Lân   | Tờ bản đồ:<br>49       | Quyết định số<br>2048/QĐ-BGTVT,<br>ngày 14/7/2009 của<br>Bộ trưởng bộ giao<br>thông vận tải về<br>việc phê duyệt điều<br>chỉnh một số dự án<br>đầu tư nâng cấp mở<br>rộng Quốc lộ 24<br>đoạn Thạch Trụ -<br>Phổ Phong, tỉnh<br>Quảng Ngãi | 470.00   |  |  |  |        |  | 470.00   |  |                                |
| 22 | Bãi xử lý rác<br>thải thôn Đôn<br>Lương     | 0.20 | Xã Đức<br>Thạnh | Tờ bản đồ:<br>17       | Quyết định phê<br>duyet BCKTKT<br>số 4779/QĐ-<br>UBND, ngày<br>02/10/2014 của<br>UBND huyện Mộ<br>Đức                                                                                                                                     | 216.00   |  |  |  | 216.00 |  |          |  |                                |

|    |                                           |      |                 |                    |                                                                                                                                                                                      |        |  |        |        |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------|------|-----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--------|--|--|--|--|--|
| 23 | Nhà văn hóa<br>thôn 5 xã Đức<br>Nhuận     | 0.15 | Xã Đức<br>Nhuận | Tờ bản đồ:<br>9    | Nghị quyết số<br>30/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>31/12/2013 của xã<br>Đức Nhuận; Công<br>văn số<br>1117/SKHDT-<br>HT, ngày<br>29/8/2014                                                 | 180.00 |  |        | 180.00 |  |  |  |  |  |
| 24 | Nhà văn hóa<br>thôn 4 xã Đức<br>Nhuận     | 0.15 | Xã Đức<br>Nhuận | Tờ bản đồ:<br>9,10 | Quyết định phân<br>bổ vốn số<br>565/QĐ-UBND,<br>ngày 17/04/2014<br>của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi;<br>Quyết định số<br>4917/QĐ-UBND,<br>ngày 20/10/20014<br>của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi | 930.00 |  | 930.00 |        |  |  |  |  |  |
| 25 | Trường Mầm<br>non cơ sở 3 xã<br>Đức Nhuận | 0.75 | Xã Đức<br>Nhuận | Tờ bản đồ:<br>14   | Quyết định phân<br>bổ vốn số<br>565/QĐ-UBND,<br>ngày 17/04/2014<br>của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi,<br>Thông báo số<br>66/TB-UBND,<br>ngày 14/5/2014<br>của UBND huyện<br>Mộ Đức         | 900.00 |  | 900.00 |        |  |  |  |  |  |

|    |                                           |      |              |                   |                                                                                                                                                                                                                |        |  |  |        |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------|------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|--|--|
| 26 | Trường Mầm non Đức Chánh (điểm 3)         | 0.32 | Xã Đức Chánh | Tờ bản đồ: 18, 19 | Công văn cho chủ trương đầu tư số 553/UBND-KT, ngày 23/6/2014 của UBND huyện Mộ Đức về việc chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Trường Mầm non Đức Chánh (Điểm 3); hạng mục: San nền, đèn bù và hỗ trợ GPMB | 384.00 |  |  | 384.00 |  |  |  |  |
| 27 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đạm Thủy Nam | 0.08 | Xã Đức Minh  | Tờ bản đồ: 23     | Công văn thỏa thuận vốn số 781/UBND-KT Huyện, ngày 18/8/2014 về việc thỏa thuận vốn đầu tư xây dựng công trình: Khu sinh hoạt văn hóa thôn Đạm Thủy Nam, xã Đức Minh                                           | 86.00  |  |  | 86.00  |  |  |  |  |

|    |                                                 |      |                 |                  |                                                                                                                                                                                                                          |        |  |  |  |  |  |                     |
|----|-------------------------------------------------|------|-----------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--|--|---------------------|
| 28 | Nhà sinh hoạt<br>cộng đồng thôn<br>Minh Tân Nam | 0.13 | Xã Đức<br>Minh  | Tờ bản đồ:<br>11 | Công văn thỏa<br>thuận vốn số<br>782/UBND-KT,<br>ngày 18/8/2014<br>của UBND huyện<br>Mộ Đức về việc<br>thỏa thuận vốn<br>đầu tư xây dựng<br>công trình: Khu<br>sinh hoạt văn hóa<br>thôn Minh Tân<br>Nam, xã Đức<br>Minh | 0,00   |  |  |  |  |  | Không bồi<br>thường |
| 29 | MR Trường<br>Mầm non Đức<br>Minh                | 0.27 | Xã Đức<br>Minh  | Tờ bản đồ:<br>19 | Quyết định phê<br>duyet BCKTKT<br>số<br>4023/QĐ-UBND,<br>ngày 30/10/2013<br>của UBND Huyện<br>Mộ Đức                                                                                                                     | 0,00   |  |  |  |  |  | Không bồi<br>thường |
| 30 | Trường Mẫu<br>giáo thôn Lương<br>Bắc            | 0.30 | Xã Đức<br>Thạnh | Tờ bản đồ:<br>9  | Công văn số<br>729/UBND-KT,<br>ngày 23/8/2013<br>của UBND Huyện<br>Mộ Đức và Quyết<br>định số 1932/QĐ-<br>UBND, ngày<br>13/9/2013 của<br>UBND Huyện Mộ<br>Đức về việc phê<br>duyet đơn vị nhận<br>thầu                   | 324.00 |  |  |  |  |  |                     |

|    |                                             |      |                 |                  |                                                                                                                                                                                                                   |        |  |  |        |  |  |                   |     |
|----|---------------------------------------------|------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|-------------------|-----|
| 31 | Sân vận động<br>thôn 1 xã Đức<br>Tân        | 0.40 | Xã Đức<br>Tân   | Tờ bản đồ:<br>1  | Thông qua NQ số<br>19/2012/NQ-<br>HĐND, ngày<br>27/12/2013 của xã<br>Đức Tân                                                                                                                                      | 480.00 |  |  | 480.00 |  |  |                   | 128 |
| 32 | MR Trường<br>mầm non cơ sở<br>2 xã Đức Tân  | 0.08 | Xã Đức<br>Tân   | Tờ bản đồ:<br>1  | Quyết định phê<br>duyet BCKTKT<br>số<br>1583/2013 QĐ-<br>UBND, ngày<br>15/7/2013 của<br>UBND Huyện Mộ<br>Đức                                                                                                      | 96.00  |  |  | 96.00  |  |  |                   |     |
| 33 | Nhà văn hóa<br>thôn Châu Me<br>xã Đức Phong | 0.11 | Xã Đức<br>Phong | Tờ bản đồ:<br>25 | Công văn thỏa<br>thuận vốn số<br>783/UBND-KT,<br>ngày 18/8/2014<br>của UBND Huyện<br>Mộ Đức về việc<br>thỏa thuận vốn<br>đầu tư xây dựng<br>công trình: Khu<br>sinh hoạt văn hóa<br>thôn Châu Me, xã<br>Đức Phong | 0,00   |  |  | 0,00   |  |  | Không b<br>thường |     |

CÔNG BÁO/Số 30/ ngày 31-12-2014

|    |                              |              |                 |                  |                                                                                                                                                                                      |                  |  |                  |                 |  |                 |  |  |
|----|------------------------------|--------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|------------------|-----------------|--|-----------------|--|--|
| 34 | Trường mẫu<br>giáo Đức Phong | 0.17         | Xã Đức<br>Phong | Tờ bản đồ:<br>19 | Quyết định phê<br>duyet BCKTKT<br>số 4024/QĐ-<br>UBND, ngày<br>30/10/2013<br>UBND Huyện Mộ<br>Đức, thông qua<br>NQ số<br>34/2013/NQ-<br>HĐND, ngày<br>27/12/2013 của xã<br>Đức Phong | 204.00           |  |                  | 204.00          |  |                 |  |  |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>22.32</b> |                 |                  |                                                                                                                                                                                      | <b>25,211.00</b> |  | <b>10,397.00</b> | <b>9,744.00</b> |  | <b>5,070.00</b> |  |  |

**Phụ lục 06****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                           | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                 |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                       |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                             | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                   | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Mở rộng trường THCS Nam Đàn                     | 0.12              | 0.03                   |                        | TT Mộ Đức             | Tờ bản đồ: 3                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 2   | Trụ sở làm việc Huyện ủy Mộ Đức                 | 1.28              | 1.13                   |                        | TT Mộ Đức             | Tờ bản đồ: 5                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 3   | Trung tâm PCCC khu vực                          | 1.20              | 1.20                   |                        | TT Mộ Đức             | Tờ bản đồ: 3                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 4   | Xây dựng KDC Phía Bắc Huyện Ủy                  | 0.27              | 0.23                   |                        | TT Mộ Đức             | Tờ bản đồ: 3                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 5   | Xây dựng KDC phía đông HTX Nông Nghiệp Đồng Cát | 0.56              | 0.55                   |                        | TT Mộ Đức             | Tờ bản đồ: 2                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 6   | Xây dựng KDC Soi La                             | 1.21              | 1.05                   |                        | Xã Đức Thắng          | Tờ bản đồ: 10                                                                                              | Trong QH 1201 |
| 7   | Nhà văn hóa thôn 5 xã Đức Nhuận                 | 0.15              | 0.10                   |                        | Xã Đức Nhuận          | Tờ bản đồ: 9                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 8   | Trường Mầm non cơ sở 3 xã Đức Nhuận             | 0.75              | 0.72                   |                        | Xã Đức Nhuận          | Tờ bản đồ: 14                                                                                              | Trong QH 1201 |

|    |                                                              |              |              |  |                                  |                                   |               |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| 9  | Xây dựng KDC Đầu giá Vườn Tranh                              | 0.21         | 0.21         |  | Xã Đức Nhuận                     | Tờ bản đồ: 19                     | Trong QH 1201 |
| 10 | Trường Mầm non Đức Chánh (điểm 3)                            | 0.32         | 0.32         |  | Xã Đức Chánh                     | Tờ bản đồ: 18, 19                 | Trong QH 1201 |
| 11 | Xây dựng KDC khép kín 43 lô (gồm các vị trí 1 - 12)          | 1.93         | 1.15         |  | Xã Đức Chánh                     | Tờ bản đồ: 17, 23, 24, 5, 6, 4, 7 | Trong QH 1201 |
| 12 | Cửa hàng xăng dầu Quảng Ngãi                                 | 0.70         | 0.65         |  | Xã Đức Chánh                     | Tờ bản đồ: 21                     | Trong QH 1201 |
| 13 | Xây dựng KDC số 19 thôn Đạm Thủy Bắc                         | 0.49         | 0.04         |  | Xã Đức Minh                      | Tờ bản đồ: 19                     | Trong QH 1201 |
| 14 | Dự án tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa | 5.96         | 0.64         |  | Xã Đức Hiệp,<br>Đức Hòa, Đức Tân | Tờ bản đồ: 11, 5, 6, 7, 1         | Trong QH 1201 |
| 15 | Sân vận động thôn 1 xã Đức Tân                               | 0.40         | 0.40         |  | Xã Đức Tân                       | Tờ bản đồ: 1                      | Trong QH 1201 |
| 16 | Mở rộng Trường mầm non cơ sở 2 xã Đức Tân                    | 0.08         | 0.08         |  | Xã Đức Tân                       | Tờ bản đồ: 1                      | Ngoài QH 1201 |
| 17 | Xây dựng KDC Nước máy thôn Châu Me                           | 0.44         | 0.44         |  | Xã Đức Phong                     | Tờ bản đồ: 18, 26                 | Trong QH 1201 |
| 18 | Đất thương mại dịch vụ (du lịch Quê Hương)                   | 1.70         | 1.14         |  | Xã Đức Lâm                       | Tờ bản đồ: 41, 42, 45             | Trong QH 1201 |
| 19 | Trung tâm thương mại-dịch vụ tổng hợp                        | 0.42         | 0.37         |  | Xã Đức Lâm                       | Tờ bản đồ: 49, 46, 44             | Trong QH 1201 |
| 20 | Xây dựng KDC Bầu Nghề (phục vụ QL1A)                         | 1.60         | 1.60         |  | Xã Đức Nhuận                     | Tờ bản đồ: 16                     | Trong QH 1201 |
| 21 | Xây dựng KDC Cống Cao (phục vụ QL1A)                         | 1.69         | 1.69         |  | Xã Đức Lâm                       | Tờ bản đồ: 6, 2                   | Trong QH 1201 |
| 22 | Xây dựng KDC Gò Ốc (phục vụ QL1A)                            | 0.40         | 0.40         |  | Xã Đức Lâm                       | Tờ bản đồ: 49                     | Trong QH 1201 |
|    | <b>TỔNG</b>                                                  | <b>21.88</b> | <b>14.14</b> |  |                                  |                                   |               |



**Phụ lục 7**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án            | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                                              | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                  |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                              | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                    |         |
|     |                                  |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                              |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |         |
| (1) | (2)                              | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                                                                          | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                               | (13)    |
| 1   | Mở rộng Trường Mầm Non Phố Khánh | 0.23              | Xã Phố Khánh          | Tờ bản đồ: 27                                                                                              | CV số 574/UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ chuẩn bị xây dựng 12 phòng học và khối phòng chức năng thuộc Đề án phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 | 715.00                                           |                      | 715.00         |                     |                  |                                    |         |

CÔNG BÁO/Số 30/ Ngày 31-12-2014

CÔNG BÁO/Số 30/ Ngày 31-12-2014

|   |                             |      |              |                       |                                                                                                                                                                                                                                                |          |  |  |          |  |  |  |                                |
|---|-----------------------------|------|--------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--|--|--|--------------------------------|
| 2 | Khu dân cư Gò Cát ông Triều | 1.14 | Xã Phổ Cường | Tờ bản đồ: 30, 31     | QĐ số: 2891/QĐ-UBND của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Khu dân cư Gò Cát ông Triều thôn Nga Mân, xã Phổ Cường; Hạng mục: San nền, hệ thống thoát nước, đường giao thông nội bộ và thiết kế phân lô | 712.00   |  |  | 712.00   |  |  |  | 134                            |
| 3 | Khu dân cư Gò Dừa           | 1.77 | Xã Phổ Cường | Tờ bản đồ: 18, 21, 22 | QĐ số: 2890/QĐ-UBND của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Khu dân cư Gò Dừa thôn Mỹ Trang, xã Phổ Cường; Hạng mục: San nền, hệ thống thoát nước, đường giao thông nội bộ và thiết kế phân lô          | 1,106.00 |  |  | 1,106.00 |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 4 | Trường Mầm Non Phổ Cường    | 0.42 | Xã Phổ Cường | Tờ bản đồ: 30         | CV số 574/UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ chuẩn bị xây dựng 12 phòng học và khối phòng chức năng thuộc Đề án phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015                                                   | 655.00   |  |  | 655.00   |  |  |  |                                |
| 5 | Khu dân cư Đồng Vàng Trên   | 0.72 | Xã Phổ Hoà   | Tờ bản đồ: 6          | QĐ số: 6197/QĐ-UBND ngày 27/90/2011 của UBND huyện Về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Khu dân cư Đồng Vàng Trên thôn An Thường xã Phổ Hoà                                                                 | 1,125.00 |  |  | 1,125.00 |  |  |  |                                |

|    |                                       |      |                  |                   |                                                                                                                                                                                                             |          |        |  |          |  |  |  |                  |
|----|---------------------------------------|------|------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|--|----------|--|--|--|------------------|
| 6  | Mở rộng trường Mầm non Phổ Hoà        | 0.04 | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 14     | TB số: 214/TB - UBND ngày 13/6/2014 của UBND huyện Về việc thu hồi đất xây dựng mở rộng trường Mầm non xã Phổ Hoà (Đề án mở rộng trường học được phòng giáo dục phê duyệt)                                  | 0.00     |        |  |          |  |  |  | Không bồi thường |
| 7  | Mở rộng trường Tiểu học xã Phổ Hoà    | 0.29 | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 4, 10  | TB số: 105/TB - UBND ngày 28/3/2013 của UBND huyện Về việc thu hồi đất xây dựng mở rộng trường Tiểu học xã Phổ Hoà (Đề án mở rộng trường học được phòng giáo dục phê duyệt)                                 | 905.00   |        |  | 905.00   |  |  |  |                  |
| 8  | Mở rộng trường THCS xã Phổ Hoà        | 0.32 | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 4, 10  | QĐ số: 69/QĐ-PGDĐT-XD ngày 14/12/2012 của phòng Giáo dục huyện Về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình trường THCS Phổ Hoà                                          | 1,000.00 |        |  | 1,000.00 |  |  |  |                  |
| 9  | Nhà làm việc Liên Đoàn lao động huyện | 0.14 | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 32, 33 | CV số: 35/LĐLĐ ngày 25/2/2014 của Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Ngãi Về việc cho chủ trương xây dựng trụ sở mới làm việc                                                                                    | 0.00     |        |  |          |  |  |  | Không bồi thường |
| 10 | Nhà làm việc của Chi cục Thuế huyện   | 0.33 | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 13     | CV số: 1415/UBND-NNTN ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh Về việc giới thiệu địa điểm cho Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục Thuế huyện Đức Phổ, tại thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ | 776.00   | 776.00 |  |          |  |  |  |                  |

|    |                                                                      |      |                     |                          |                                                                                                                                                                                                                                  |          |          |  |          |  |  |  |  |                      |
|----|----------------------------------------------------------------------|------|---------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--|----------|--|--|--|--|----------------------|
| 11 | Kho dự trữ Đức Phổ<br>- Cục dự trữ Nhà<br>nước khu vực Nghĩa<br>Bình | 3.13 | Thị trấn<br>Đức Phổ | Tờ bản đồ:<br>24, 34     | CV số: 3660/UBND-<br>NNTN ngày 19/8/2014<br>của UBND tỉnh Về việc<br>giới thiệu địa điểm cho<br>Cục dự trữ Nhà nước khu<br>vực Nghĩa Bình để xây<br>dựng công trình Kho dự<br>trữ Đức Phổ tại thị trấn<br>Đức Phổ, huyện Đức Phổ | 1,956.00 | 1,956.00 |  |          |  |  |  |  | 136                  |
| 12 | Khu dân cư Trường<br>Bình Lạc                                        | 0.03 | Thị trấn<br>Đức Phổ | Tờ bản đồ: 4             | QĐ số: 3335/QĐ-UBND<br>ngày 27/8/2012 của<br>UBND huyện Về việc<br>giao nhiệm vụ lập Quy<br>hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;<br>Công trình: Khu dân cư<br>Bình Lạc, tổ dân phố 5,<br>thị trấn Đức Phổ                                 | 0.00     |          |  |          |  |  |  |  | Không gọi<br>thư mời |
| 13 | Khu dân cư phía<br>Nam tuyến đường<br>QL 1A - Mỹ Á                   | 2.80 | Thị trấn<br>Đức Phổ | Tờ bản đồ: 7             | QĐ số: 1050/QĐ-UBND<br>ngày 15/3/2013 của<br>UBND huyện Về việc<br>giao nhiệm vụ lập Báo<br>cáo kinh tế kỹ thuật xây<br>dựng Công trình: Khu<br>dân cư phía Nam tuyến<br>Quốc lộ 1A - Mỹ Á                                       | 3,925.00 |          |  | 3,925.00 |  |  |  |  |                      |
| 14 | Khu dân cư Đồng<br>Bàu                                               | 1.30 | Thị trấn<br>Đức Phổ | Tờ bản đồ:<br>26, 27, 31 | QĐ số: 1428/QĐ-UBND<br>ngày 15/4/2013 của<br>UBND huyện Về việc<br>giao nhiệm vụ lập Báo<br>cáo kinh tế kỹ thuật xây<br>dựng Công trình: Khu<br>dân cư Đồng Bàu, tổ dân<br>phố 2, thị trấn Đức Phổ                               | 5,162.00 |          |  | 5,162.00 |  |  |  |  |                      |
| 15 | Khu dân cư Vùng<br>Lồm                                               | 0.34 | Thị trấn<br>Đức Phổ | Trên địa bàn<br>xã       | CV số: 783/UBND ngày<br>30/5/2014 của UBND<br>huyện Về việc thống nhất<br>địa điểm xây dựng khu<br>dân cư vùng lồm trên địa<br>bàn thị trấn Đức Phổ                                                                              | 212.00   |          |  | 212.00   |  |  |  |  |                      |

|    |                                                |      |                  |               |                                                                                                                                                               |        |  |  |  |        |  |  |                                |
|----|------------------------------------------------|------|------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--|--|--------------------------------|
| 16 | MR Trường Mầm non tại Khu tập thể Ngân hàng cũ | 0.24 | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 4  | QĐ số: 313/QĐ-UBND ngày 24/3/2010 của UBND huyện Về việc giao nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đất Mở rộng trường Mẫu giáo thị trấn Đức Phổ          | 0.00   |  |  |  |        |  |  | Không bồi thường               |
| 17 | Khu dân cư thôn Hùng Nghĩa                     | 1.40 | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 31 | QĐ số: 8138/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Hùng Nghĩa | 875.00 |  |  |  | 875.00 |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 18 | Khu dân cư thôn Hiệp An                        | 0.50 | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 22 | QĐ số: 8333/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Hiệp An    | 312.00 |  |  |  | 312.00 |  |  |                                |
| 19 | Khu dân cư thôn Gia An                         | 0.62 | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 32 | QĐ số: 8136/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Gia An     | 387.00 |  |  |  | 387.00 |  |  |                                |
| 20 | Chợ Km7 Phổ Phong                              | 0.60 | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 51 | QĐ số: 6195/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu xây dựng Công trình: Chợ Km7               | 375.00 |  |  |  | 375.00 |  |  |                                |

|    |                                   |      |              |                   |                                                                                                                                                                                                                                                  |        |        |  |        |  |  |  |                 |
|----|-----------------------------------|------|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--------|--|--|--|-----------------|
| 21 | MR Trường Mẫu giáo thôn Vĩnh Xuân | 0.10 | Xã Phở Phong | Tờ bản đồ: 43     | CV số 574/UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ chuẩn bị xây dựng 12 phòng học và khối phòng chức năng thuộc Đề án phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015                                                     | 310.00 |        |  | 310.00 |  |  |  | 138             |
| 22 | Khu dân cư thôn An Lợi            | 1.20 | Xã Phở Nhon  | Tờ bản đồ: 21, 22 | QĐ số: 1106/QĐ-UBND ngày 23/7/2010 của UBND huyện Về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Khu dân cư mới An Lợi xã Phở Nhon; Hạng mục: San lấp mặt bằng, hệ thống thoát nước và quy hoạch thiết kế phân lô đất ở | 750.00 |        |  | 750.00 |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/ |
| 23 | Khu dân cư thôn An Điền           | 0.43 | Xã Phở Nhon  | Tờ bản đồ: 33     | QĐ số: 5520/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND huyện Về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Khu dân cư thôn An Điền xã Phở Nhon                                                                                   | 268.00 |        |  | 268.00 |  |  |  | Ngày 31-12-2014 |
| 24 | Nhà văn hóa thôn An Điền          | 0.16 | Xã Phở Nhon  | Tờ bản đồ: 33     | QĐ số: 4874/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà sinh hoạt văn hoá thôn An Điền                                                                                            | 200.00 | 200.00 |  |        |  |  |  |                 |

|    |                                  |      |              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |  |  |          |        |  |  |                  |  |
|----|----------------------------------|------|--------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|--------|--|--|------------------|--|
| 25 | Mở rộng nghĩa địa Tân Mỹ         | 0.13 | Xã Phổ Minh  | Tờ bản đồ: 14        | TTr số: 92/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND xã Về việc đề nghị thông báo thu hồi đất để mở rộng nghĩa địa Tân Mỹ (Phục vụ dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Quảng Ngãi tại đường tránh Quốc lộ 1A, xã Phổ Minh theo Công văn số 314/UBND-CNXD ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh) | 163.00   |  |  |          | 163.00 |  |  |                  |  |
| 26 | Mở rộng Trường mầm non xã Phổ An | 0.45 | Xã Phổ An    | Tờ bản đồ: 14, 19    | CV số 574/UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ chuẩn bị xây dựng 12 phòng học và khối phòng chức năng thuộc Đề án phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015                                                                                   | 703.00   |  |  | 703.00   |        |  |  |                  |  |
| 27 | Khu dân cư thôn Bao Điền         | 4.98 | Xã Phổ An    | Tờ bản đồ: 6, 13, 14 | QĐ số: 2164/QĐ-UBND ngày 7/6/2013 của UBND huyện Về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Khu dân cư Bao Điền xã Phổ An                                                                                                                         | 3,112.00 |  |  | 3,112.00 |        |  |  |                  |  |
| 28 | Trường Mầm non Phổ Quang         | 0.37 | Xã Phổ Quang | Tờ bản đồ: 8         | CV số 574/UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Về việc thống nhất chủ trương lập hồ sơ chuẩn bị xây dựng 12 phòng học và khối phòng chức năng thuộc Đề án phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015                                                                                   | 0.00     |  |  |          |        |  |  | Không bồi thường |  |

|    |                                         |      |              |                               |                                                                                                                                                                                                                                               |           |  |           |          |  |  |                 |                                |
|----|-----------------------------------------|------|--------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------|----------|--|--|-----------------|--------------------------------|
| 29 | Khu dân cư Thanh Trung                  | 1.27 | Xã Phổ Thuận | Tờ bản đồ: 9, 17              | TB số 319/TB-UBND ngày 27/8/2013 của UBND huyện Về việc thu hồi đất để xây dựng Khu dân cư Thanh Trung thôn Vùng 5, xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ                                                                                               | 1,983.00  |  |           | 1,983.00 |  |  |                 | 140                            |
| 30 | Khu dân cư mới Lô Tượng thôn Tập An Bắc | 1.68 | Xã Phổ Văn   | Tờ bản đồ: 9                  | QĐ số: 1047/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND huyện Về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Khu dân cư mới Lô Tượng thôn Tập An Bắc                                                                              | 1,050.00  |  |           | 1,050.00 |  |  |                 | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 |
| 31 | KDC Đồng Chùa                           | 2.74 | Xã Phổ Minh  | Tờ bản đồ số 16, 17           | QĐ số 6182/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Báo cáo KTKT                                                                                                                                                      | 2,800.00  |  |           | 2,800.00 |  |  |                 |                                |
| 32 | KDC Đồng Giàng                          | 0.54 | Xã Phổ Minh  | Tờ bản đồ số 10, 13           | QĐ số 6521/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Báo cáo KTKT                                                                                                                                                      | 665.00    |  |           | 665.00   |  |  |                 |                                |
| 33 | KDC nam mang ghen                       | 1.16 | Xã Phổ Ninh  | Tờ bản đồ số 5                | QĐ số 1172/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Báo cáo KTKT                                                                                                                                                       | 1,300.00  |  |           | 1,300.00 |  |  |                 |                                |
| 34 | Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh   | 6.52 | Xã Phổ Châu  | Tờ bản đồ: 18, 25, 32, 39, 44 | QĐ số: 1721/QĐ-UBND ngày 08/11/2012 Về việc điều chỉnh Khoản 13 và 15, Điều 1 Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Chủ tịch UBND về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài) | 13,733.00 |  | 13,733.00 |          |  |  | Đang triển khai |                                |

|    |                                                 |      |                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |  |        |  |  |  |                    |
|----|-------------------------------------------------|------|-----------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--|--------------------|
| 35 | Đường công vụ khu<br>TĐC Tân Lộc (Quốc<br>lộ 1) | 0.12 | Xã Phở<br>Châu  | Tờ bản đồ: 7         | Thuộc dự án: Đầu tư,<br>nâng cấp, mở rộng Quốc<br>lộ 1 tại QĐ số 1352/QĐ-<br>BGTVT ngày 22/5/2013<br>và QĐ số 349/QĐ-<br>BGTVT ngày 27/1/2014<br>của BGTVT Về việc phê<br>duyet điều chỉnh dự án<br>đầu tư xây dựng công<br>trình mở rộng QL1 đoạn<br>Km 1027 - Km 1063+877<br>và Km 1092+577 - Km<br>1125, tỉnh Quảng Ngãi | 75.00  |  | 75.00  |  |  |  | Đang triển<br>khai |
| 36 | Khu cải táng mồ mã<br>Hưng Long (Quốc<br>lộ 1)  | 0.63 | Xã Phở<br>Châu  | Tờ bản đồ:<br>28, 31 | Thuộc dự án: Đầu tư,<br>nâng cấp, mở rộng Quốc<br>lộ 1 tại QĐ số 1352/QĐ-<br>BGTVT ngày 22/5/2013<br>và QĐ số 349/QĐ-<br>BGTVT ngày 27/1/2014<br>của BGTVT Về việc phê<br>duyet điều chỉnh dự án<br>đầu tư xây dựng công<br>trình mở rộng QL1 đoạn<br>Km 1027 - Km 1063+877<br>và Km 1092+577 - Km<br>1125, tỉnh Quảng Ngãi | 875.00 |  | 875.00 |  |  |  | Đang triển<br>khai |
| 37 | Khu tái định canh<br>Gò Chay (Quốc lộ<br>1)     | 0.81 | Xã Phở<br>Thạnh | Tờ bản đồ:<br>46     | Thuộc dự án: Đầu tư,<br>nâng cấp, mở rộng Quốc<br>lộ 1 tại QĐ số 1352/QĐ-<br>BGTVT ngày 22/5/2013<br>và QĐ số 349/QĐ-<br>BGTVT ngày 27/1/2014<br>của BGTVT Về việc phê<br>duyet điều chỉnh dự án<br>đầu tư xây dựng công<br>trình mở rộng QL1 đoạn<br>Km 1027 - Km 1063+877<br>và Km 1092+577 - Km<br>1125, tỉnh Quảng Ngãi | 506.00 |  | 506.00 |  |  |  | Đang triển<br>khai |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                                                                        |       |                                                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |  |        |  |  |  |                                   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--|-----------------------------------|
| 38 | Khu cải táng Đồi Đá heo (Quốc lộ 1)                                                    | 0.56  | Xã Phở Thạnh                                    | Tờ bản đồ: 34 | Thuộc dự án: Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 tại QĐ số 1352/QĐ-BGTVT ngày 22/5/2013 và QĐ số 349/QĐ-BGTVT ngày 27/1/2014 của BGTVT Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km 1027 - Km 1063+877 và Km 1092+577 - Km 1125, tỉnh Quảng Ngãi | 350.00 |  | 350.00 |  |  |  | Đang triển khai                   |
| 39 | Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm nhà đồng chí Nguyễn Nghiêm                              | 0.32  | Xã Phở Phong                                    | Tờ bản đồ: 42 | CV số: 485/UBND-VX ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh Về việc đầu tư tôn tạo, nâng cấp Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm                                                                                                                                                                 | 0.00   |  |        |  |  |  | Không bồi thường. Đang triển khai |
| 40 | Bia tưởng niệm (Quốc lộ 1)                                                             | 0.02  | Xã Phở Thuận                                    | Tờ bản đồ: 14 | Thuộc dự án: Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 tại QĐ số 1352/QĐ-BGTVT ngày 22/5/2013 và QĐ số 349/QĐ-BGTVT ngày 27/1/2014 của BGTVT Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km 1027 - Km 1063+877 và Km 1092+577 - Km 1125, tỉnh Quảng Ngãi | 500.00 |  | 500.00 |  |  |  | Đang thực hiện                    |
| 41 | XD hợp phần Hệ thống tưới Liệt Sơn – Chóp Vung của Tiểu dự án Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi | 12.72 | Xã Phở Cường, Phở Vinh, Phở Minh, Phở Ninh, Phở |               | Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 19/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án Thủy lợi miền Trung vay vốn                                                                                    |        |  |        |  |  |  | Đã thực hiện                      |

142

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                                   |              |                                           |                  |                                                                                                                                                                                                 |                  |                 |                  |                  |               |             |  |                     |
|----|---------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|---------------|-------------|--|---------------------|
|    |                                                   |              | Hòa,<br>Phổ<br>Khánh,<br>huyện<br>Đức Phổ |                  | ADB.                                                                                                                                                                                            |                  |                 |                  |                  |               |             |  |                     |
| 42 | HTX Nông nghiệp<br>xã Phổ Vinh                    | 0.06         | Xã Phổ<br>Vinh                            | Tờ bản đồ:<br>18 | QĐ số: 6208/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2012 của<br>UBND huyện Về việc<br>phê duyệt Quy hoạch<br>chung xây dựng nông<br>thôn mới xã Phổ Vinh,<br>huyện Đức Phổ, tỉnh<br>Quảng Ngãi                    | 0.00             |                 |                  |                  |               |             |  | Không bồi<br>thường |
| 43 | Hệ thống cấp nước<br>sinh hoạt Phổ Quang          | 0.09         | Xã Phổ<br>Quang                           | Tờ bản đồ:<br>15 | QĐ số: 553/QĐ-UBND<br>ngày 15/4/2014 của<br>UBND tỉnh Về việc phân<br>khai kế hoạch vốn thực<br>hiện Chương trình mục<br>tiêu quốc gia Nước sạch<br>và Vệ sinh môi trường<br>nông thôn năm 2014 | 562.00           |                 | 562.00           |                  |               |             |  |                     |
| 44 | Khu dân cư Trường<br>Phong Nhi thôn Tập<br>An Nam | 0.19         | Xã Phổ<br>Vân                             | Tờ bản đồ:<br>12 | QĐ số: 2559/QĐ-UBND<br>ngày 2/3/2013 của<br>UBND huyện Về việc<br>phê duyệt Đề án nông<br>thôn mới giai đoạn 2011-<br>2020 xã Phổ Vân huyện<br>Đức Phổ                                          | 0.00             |                 |                  |                  |               |             |  | Không bồi<br>thường |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>53.61</b> |                                           |                  |                                                                                                                                                                                                 | <b>50,103.00</b> | <b>2,932.00</b> | <b>17,316.00</b> | <b>29,317.00</b> | <b>538.00</b> | <b>0.00</b> |  |                     |

**Phụ lục 7****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                     | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|-------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                           |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                       |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                       | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                   | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Cửa hàng xăng dầu (DNTN Phúc Lộc)         | 0.25              | 0.25                   |                        | Xã Phổ An             | Tờ bản đồ: 13                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 2   | Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh     | 6.52              | 0.61                   |                        | Xã Phổ Châu           | Tờ bản đồ: 18, 20, 25, 26, 32, 33, 34, 35, 38, 39, 42, 44                                                  | Ngoài QH 1201 |
| 3   | Đường công vụ khu TĐC Tấn Lộc (Quốc lộ 1) | 0.12              | 0.10                   |                        | Xã Phổ Châu           | Tờ bản đồ: 7                                                                                               | Ngoài QH 1201 |
| 4   | Khu cải táng mộ mã Hưng Long (Quốc lộ 1)  | 0.63              | 0.12                   |                        | Xã Phổ Châu           | Tờ bản đồ: 28, 31                                                                                          | Ngoài QH 1201 |
| 5   | Cây xăng Hưng Long                        | 0.30              | 0.03                   |                        | Xã Phổ Châu           | Tờ bản đồ: 28                                                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 6   | Khu tái định canh Gò Chay (Quốc lộ 1)     | 0.81              | 0.81                   |                        | Xã Phổ Thạnh          | Tờ bản đồ: 46                                                                                              | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                           |      |      |  |                  |                       |                  |
|----|-----------------------------------------------------------|------|------|--|------------------|-----------------------|------------------|
| 7  | Trạm kinh doanh xăng dầu - thương mại dịch vụ             | 0.66 | 0.63 |  | Xã Phổ Thạnh     | Tờ bản đồ: 23         | Ngoài QH<br>1201 |
| 8  | Mở rộng Trường Mầm Non Phổ Khánh                          | 0.23 | 0.12 |  | Xã Phổ Khánh     | Tờ bản đồ: 27         | Ngoài QH<br>1201 |
| 9  | Cửa hàng xăng dầu xã Phổ Khánh                            | 0.50 | 0.18 |  | Xã Phổ Khánh     | Tờ bản đồ: 7          | Ngoài QH<br>1201 |
| 10 | Khu dân cư Gò Cát ông Triều                               | 1.14 | 0.82 |  | Xã Phổ Cường     | Tờ bản đồ: 30, 31     | Ngoài QH<br>1201 |
| 11 | Khu dân cư Gò Dừa                                         | 1.77 | 1.53 |  | Xã Phổ Cường     | Tờ bản đồ: 18, 21, 22 | Ngoài QH<br>1201 |
| 12 | Cây xăng Minh Sơn                                         | 0.84 | 0.79 |  | Xã Phổ Cường     | Tờ bản đồ: 18, 22     | Ngoài QH<br>1201 |
| 13 | Trung tâm PCCC phía Nam Quảng Ngãi                        | 2.00 | 1.93 |  | Xã Phổ Cường     | Tờ bản đồ: 22         | Ngoài QH<br>1201 |
| 14 | Khu dân cư Đồng Vàng Trên                                 | 0.72 | 0.64 |  | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 6          | Ngoài QH<br>1201 |
| 15 | Mở rộng trường THCS xã Phổ Hoà                            | 0.32 | 0.27 |  | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 4, 10      | Ngoài QH<br>1201 |
| 16 | Khu vui chơi, giải trí xã Phổ Hoà                         | 0.32 | 0.31 |  | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 3          | Ngoài QH<br>1201 |
| 17 | Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm nhà đồng chí Nguyễn Nghiêm | 0.32 | 0.32 |  | Xã Phổ Hoà       | Tờ bản đồ: 42         | Ngoài QH<br>1201 |
| 18 | Nhà làm việc của Chi cục Thuế huyện                       | 0.33 | 0.30 |  | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 13         | Ngoài QH<br>1201 |
| 19 | Khu dân cư phía Nam tuyến đường QL 1A - Mỹ Á              | 2.80 | 2.42 |  | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 7          | Ngoài QH<br>1201 |

|    |                                      |       |      |  |                  |                             |               |
|----|--------------------------------------|-------|------|--|------------------|-----------------------------|---------------|
| 20 | Khu dân cư Đồng Bàu                  | 1.30  | 0.80 |  | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 26, 27, 31       | Ngoài QH 1201 |
| 21 | Trung tâm vui chơi giải trí tổng hợp | 1.14  | 0.99 |  | Thị trấn Đức Phổ | Tờ bản đồ: 32               | Ngoài QH 1201 |
| 22 | Khu dân cư thôn Hùng Nghĩa           | 1.40  | 1.35 |  | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 31               | Ngoài QH 1201 |
| 23 | Khu dân cư thôn Hiệp An              | 0.50  | 0.47 |  | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 22               | Ngoài QH 1201 |
| 24 | Khu dân cư thôn Gia An               | 0.62  | 0.47 |  | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 32               | Ngoài QH 1201 |
| 25 | Chợ Km7 Phổ Phong                    | 0.60  | 0.55 |  | Xã Phổ Phong     | Tờ bản đồ: 51               | Ngoài QH 1201 |
| 26 | KDC Đồng Giàng                       | 0.54  | 0.53 |  | Xã Phổ Minh      | Tờ bản đồ số 10, 13         | Ngoài QH 1201 |
| 27 | KDC nam mang ghen                    | 1.16  | 1.16 |  | Xã Phổ Ninh      | Tờ bản đồ số 5              | Ngoài QH 1201 |
| 28 | Mở rộng nghĩa địa Tân Mỹ             | 0.13  | 0.13 |  | Xã Phổ Minh      | Tờ bản đồ: 14               | Ngoài QH 1201 |
| 29 | Trường bắn xã Phổ Nhơn + đường       | 14.21 | 0.48 |  | Xã Phổ Nhơn      | Tờ bản đồ: 3, 8, 15, 16, 26 | Ngoài QH 1201 |
| 30 | Khu dân cư Thanh Trung               | 1.27  | 1.24 |  | Xã Phổ Thuận     | Tờ bản đồ: 9, 17            | Ngoài QH 1201 |
| 31 | Quỹ tín dụng                         | 0.05  | 0.05 |  | Xã Phổ Thuận     | Tờ bản đồ: 14               | Ngoài QH 1201 |
| 32 | KDC Đồng Chùa                        | 2.74  | 2.74 |  | Xã Phổ Minh      | Tờ bản đồ số 16, 17         | Ngoài QH 1201 |

|    |                                                                                           |              |              |  |                                                                                                    |                   |                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 33 | Cây xăng Nguyễn Hoà                                                                       | 0.60         | 0.60         |  | Xã Phổ Thuận                                                                                       | Tờ bản đồ: 18, 22 | Ngoài QH<br>1201 |
| 34 | Khu dân cư mới Lô Tượng thôn Tập An Bắc                                                   | 1.68         | 1.04         |  | Xã Phổ Văn                                                                                         | Tờ bản đồ: 9      | Ngoài QH<br>1201 |
| 35 | XD hợp phần Hệ thống tưới Liệt Sơn – Chóp Vung của<br>Tiểu dự án Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi | 12.72        | 5.72         |  | Xã Phổ<br>Cường, Phổ<br>Vinh, Phổ<br>Minh, Phổ<br>Ninh, Phổ<br>Hòa, Phổ<br>Khánh, huyện<br>Đức Phổ |                   | Ngoài QH<br>1201 |
|    | <b>TỔNG</b>                                                                               | <b>61.24</b> | <b>30.50</b> |  |                                                                                                    |                   |                  |

## Phụ lục 08

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

| Stt | Tên công trình, dự án             | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                          | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                    |
|-----|-----------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|
|     |                                   |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                          | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                    |
|     |                                   |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                          |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |
| (1) | (2)                               | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                      | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                               |
| 1   | Mở rộng trường Nguyễn Công Phương | 0.32              | TT Chợ Chùa           | Tờ bản đồ: 21                                                                                              | Quyết định 91/QĐ-SKHDT Huyện, ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng mở rộng trường THPT Nguyễn Công Phương | 358.00                                           |                      | 358.00         |                     |                  |                                    |
| 2   | Cơ quan Liên Đoàn Lao Động huyện  | 0.05              | TT Chợ Chùa           | Tờ bản đồ: 22                                                                                              | CV số 04/LĐLĐ ngày 07/1/2014 liên đoàn LĐ tỉnh Quảng Ngãi về việc cho chủ trương xây dựng mới trụ sở làm việc                            | 56.00                                            |                      | 56.00          |                     |                  |                                    |

|   |                                                                     |      |               |               |                                                                                                                                                                                |          |  |          |  |  |  |          |  |
|---|---------------------------------------------------------------------|------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|--|--|--|----------|--|
| 3 | Hồ chứa nước Hồ Sồ                                                  | 6.74 | Xã Hành Đức   | Tờ bản đồ: 17 | Quyết định 1342/QĐ-UBND Huyện, ngày 19/9/2014 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Hồ Sồ, huyện Nghĩa Hành                                          | 7,549.00 |  | 7,549.00 |  |  |  |          |  |
| 4 | Kênh mương dẫn nước từ hồ Hồ Cả phục vụ nước tưới cho xã Hành Thiện | 1.80 | Xã Hành Thiện |               | Quyết định 1576/QĐ-UBND Huyện, ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình kênh mương dẫn nước từ Hồ Cả phục vụ nước tưới cho xã Hành Thiện | 972.00   |  | 972.00   |  |  |  |          |  |
| 5 | Đường vào trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn             | 0.40 | TT Chợ Chùa   | Tờ bản đồ: 20 | Công văn 5196/UBND-KTTH của UBND tỉnh, ngày 7/11/2014 về việc 1 số dự án đề nghị đầu tư khẩn cấp, cấp bách                                                                     | 440.00   |  | 440.00   |  |  |  |          |  |
| 6 | Mở rộng Chợ Chùa                                                    | 3.18 | TT Chợ Chùa   | Tờ bản đồ: 21 | CV số 479/UBND ngày 10/7/2014 huyện Nghĩa Hành về việc chủ trương lập dự án xây dựng Chợ Chùa                                                                                  | 3,498.00 |  |          |  |  |  | 3,498.00 |  |

|    |                                                |      |                    |                                             |                                                                                                                                                                                                       |          |          |        |  |  |  |  |  |                 |
|----|------------------------------------------------|------|--------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|--|--|--|--|--|-----------------|
| 7  | Đường Tân Hòa -<br>Trũng Kè II -<br>Trũng Kè I | 6.84 | Xã Hành<br>Tín Tây | Tờ bản đồ: 2,<br>3, 4, 7, 11, 14,<br>16, 19 | Quyết định 594/QĐ-<br>BKHĐT ngày<br>12/5/2014 của Bộ<br>KHĐT về việc phê<br>duyet Danh mục các<br>dự án sử dụng nguồn<br>vốn kết dư Chương<br>trình phát triển hạ<br>tầng nông thôn quy<br>mô nhỏ III | 3,694.00 | 3,694.00 |        |  |  |  |  |  | 150             |
| 8  | Mở rộng Trạm Y tế<br>xã Hành Trung             | 0.09 | Xã Hành<br>Trung   |                                             | Quyết định số<br>120/QĐ-UBND<br>ngày 26/7/2012 của<br>UBND tỉnh Quảng<br>Ngãi về việc giao<br>nhiệm vụ chuẩn bị<br>đầu tư dự án năm<br>2012                                                           |          |          |        |  |  |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/ |
| 9  | Nhà văn hóa xã                                 | 0.30 | Xã Hành<br>Thuận   | Tờ bản đồ: 11                               | Quyết định 565/QĐ-<br>UBND Tỉnh, ngày<br>17/4/2014 về việc<br>phân khai kế hoạch<br>vốn trái phiếu Chính<br>phủ năm 2014 thực<br>hiện CT mục tiêu<br>quốc gia về xây<br>dựng nông thôn mới            | 336.00   |          | 336.00 |  |  |  |  |  | Ngày 31-12-2014 |
| 10 | Chợ mới Hành<br>Thuận                          | 0.30 | Xã Hành<br>Thuận   | Tờ bản đồ: 12                               | Quyết định 565/QĐ-<br>UBND Tỉnh, ngày<br>17/4/2014 về việc<br>phân khai kế hoạch<br>vốn trái phiếu Chính<br>phủ năm 2014 thực<br>hiện CT mục tiêu<br>quốc gia về xây<br>dựng nông thôn mới            | 330.00   |          | 330.00 |  |  |  |  |  |                 |

|    |                  |              |              |               |                                                                                                                                                                   |                 |                |                 |  |  |  |                |  |
|----|------------------|--------------|--------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|--|--|--|----------------|--|
| 11 | Nhà Văn Hóa Xã   | 1.00         | Xã Hành Dũng | Tờ bản đồ: 16 | Quyết định 565/QĐ-UBND Tỉnh, ngày 17/4/2014 về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện CT mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới | 700.00          |                | 700.00          |  |  |  |                |  |
| 12 | Nhà Văn Hóa Xã   | 0.49         | Xã Hành Nhân | Tờ bản đồ: 26 | Quyết định 565/QĐ-UBND Tỉnh, ngày 17/4/2014 về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện CT mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới | 0,00            |                | 0,00            |  |  |  |                |  |
| 13 | Chợ Hành Nhân    | 0.08         | Xã Hành Nhân | Tờ bản đồ: 26 | Quyết định 565/QĐ-UBND Tỉnh, ngày 17/4/2014 về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện CT mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới | 88.00           |                | 88.00           |  |  |  |                |  |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>21.59</b> |              |               |                                                                                                                                                                   | <b>18021.00</b> | <b>3694.00</b> | <b>10829.00</b> |  |  |  | <b>3498.00</b> |  |

## Phụ lục 08

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                               | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                     |                              | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa<br>chính (tờ bản đồ số,<br>thửa số) hoặc vị trí<br>trên bản đồ hiện trạng<br>sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                     |                      | Diện tích đất<br>LUA<br>(ha) | Diện tích đất<br>RPH<br>(ha) |                          |                                                                                                                        |               |
| (1) | (2)                                                                 | (3)                  | (4)                          | (5)                          | (6)                      | (7)                                                                                                                    | (8)           |
| 1   | Mở rộng trường Nguyễn Công Phương                                   | 0.32                 | 0.31                         |                              | TT Chợ Chùa              | Tờ bản đồ: 21                                                                                                          | Ngoài QH 1201 |
| 2   | Cơ quan Liên Đoàn Lao Động huyện                                    | 0.05                 | 0.05                         |                              | TT Chợ Chùa              | Tờ bản đồ: 22                                                                                                          | Ngoài QH 1201 |
| 3   | Nhà văn hóa xã                                                      | 0.30                 | 0.30                         |                              | Xã Hành Thuận            | Tờ bản đồ: 11                                                                                                          | Ngoài QH 1201 |
| 4   | Hồ chứa nước Hố Sỏ                                                  | 6.74                 | 1.62                         |                              | Xã Hành Đức              | Tờ bản đồ: 17                                                                                                          | Trong QH 1201 |
| 5   | Kênh mương dẫn nước từ hồ Hố Cả phục vụ nước tưới cho xã Hành Thiện | 1.80                 | 1.80                         |                              | Xã Hành Thiện            |                                                                                                                        | Ngoài QH 1201 |
| 6   | Đường Tân Hòa - Trũng Kè II - Trũng Kè I                            | 6.84                 | 0.98                         |                              | Xã Hành Tín Tây          | Tờ bản đồ: 2, 3, 4, 7, 11,<br>14, 16, 19                                                                               | Ngoài QH 1201 |
| 7   | Mở rộng Trạm Y tế xã Hành Trung                                     | 0.09                 | 0.09                         |                              | Xã Hành Trung            |                                                                                                                        | Trong QH 1201 |
|     | <b>TỔNG</b>                                                         | <b>16.14</b>         | <b>5.15</b>                  |                              |                          |                                                                                                                        |               |

**Phụ lục 09**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN BA TƠ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                    | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  | Ghi chú |                                    |
|-----|------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|---------|------------------------------------|
|     |                                          |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |         |                                    |
|     |                                          |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |         | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |
| (1) | (2)                                      | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)    | (13)                               |
| 1   | Mở rộng Điểm trường mầm non thôn Nước Ui | 0.04              | Xã Ba Vì              | tờ 14-thửa 268 VLAP                                                                                        | <div>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</div> <div>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</div> | 10.00                                            |                      | 10.00          |                     |                  |         | Đề án phổ cập MN                   |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

Đề án phổ cập MN

|   |                                            |      |                |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |                                          |                                                |
|---|--------------------------------------------|------|----------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 2 | Điểm trường<br>mầm non - thôn<br>Làng Măng | 0.03 | Xã Ba<br>Dinh  | tờ 35 thửa 165 VLAP            | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 16.20 |  | 16.20 |  |  |  | 154                                      | Đề án<br>phổ cập<br>MN                         |
| 3 | Điểm trường<br>mầm non - thôn<br>Kà La     | 0.10 | Xã Ba<br>Dinh  | tờ 11 thửa 170 VLAP            | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 76.50 |  | 76.50 |  |  |  | CÔNG BẢO/Số 30/2014/UBND ngày 31-12-2014 | Đề án<br>phổ cập<br>MN                         |
| 4 | Điểm trường<br>mầm non -Tổ<br>Gò Ôn        | 0.04 | Xã Ba<br>Thành | tờ 30 thửa 209,210,248<br>VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê</p>                                                                                             | 28.20 |  | 28.20 |  |  |  |                                          | Đề án<br>phổ cập<br>MN (NS<br>tỉnh -<br>huyện) |

|   |                                    |      |             |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |  |        |  |  |  |  |                                                               |
|---|------------------------------------|------|-------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--|--|---------------------------------------------------------------|
|   |                                    |      |             |                      | duyet Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |  |        |  |  |  |  |                                                               |
| 5 | Điểm trường mầm non -Tổ Choa Liêm  | 0.05 | Xã Ba Thành | tờ 8 thửa 196 BĐĐCLN | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 20.75  |  | 20.75  |  |  |  |  | <p>Đề án phổ cập MN</p> <p>CÔNG BÁO SỐ 30/Ngày 31-12-2014</p> |
| 6 | Trường mầm non TT xã - Thôn Bãi Lẻ | 0.21 | Xã Ba Lẻ    | tờ 19 thửa 2,20 VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 160.50 |  | 160.50 |  |  |  |  | <p>Đề án phổ cập MN (NS tỉnh - huyện)</p> <p>155</p>          |

|   |                                                   |      |                |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |       |  |  |  |  |                        |                                        |
|---|---------------------------------------------------|------|----------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--|--|--|--|------------------------|----------------------------------------|
| 7 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn Làng Tốt         | 0.07 | Xã Ba<br>Lế    | tờ 7 thửa 155 BĐLN      | - Cv số 1537/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014<br>thực hiện Đề án phổ cập giáo<br>dục mầm non cho trẻ 5 tuổi<br>tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn<br>2013 - 2015.<br>- QĐ số 1036/QĐ-UBND<br>ngày 30/7/2013 của UBND<br>tỉnh Quảng Ngãi về việc phê<br>duyet Kế hoạch thực hiện Phổ<br>cập giáo dục giai đoạn 2013-<br>2015 trên địa bàn tỉnh Quảng<br>Ngãi. | 29.05 | 29.05 |  |  |  |  | Đề án<br>phổ cập<br>MN | 156                                    |
| 8 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn Làng Vờ          | 0.02 | Xã Ba<br>Nam   | tờ 6 thửa 207 VLAP      | - Cv số 1537/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014<br>thực hiện Đề án phổ cập giáo<br>dục mầm non cho trẻ 5 tuổi<br>tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn<br>2013 - 2015.<br>- QĐ số 1036/QĐ-UBND<br>ngày 30/7/2013 của UBND<br>tỉnh Quảng Ngãi về việc phê<br>duyet Kế hoạch thực hiện Phổ<br>cập giáo dục giai đoạn 2013-<br>2015 trên địa bàn tỉnh Quảng<br>Ngãi. | 10.80 | 10.80 |  |  |  |  | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/2014<br>ngày 31-12-2014 |
| 9 | Điểm trường<br>mầm non Tô 5,<br>Thôn Con<br>Riêng | 0.06 | Xã Ba<br>Trang | tờ 52 - thửa 24,34 VLAP | - Cv số 1537/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014<br>thực hiện Đề án phổ cập giáo<br>dục mầm non cho trẻ 5 tuổi<br>tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn<br>2013 - 2015.<br>- QĐ số 1036/QĐ-UBND<br>ngày 30/7/2013 của UBND<br>tỉnh Quảng Ngãi về việc phê                                                                                                          | 0,00  |       |  |  |  |  | Đề án<br>phổ cập<br>MN |                                        |

|    |                                              |      |             |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |  |                  |
|----|----------------------------------------------|------|-------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|--|------------------|
|    |                                              |      |             |                                  | duyet Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |  |       |  |  |  |  |                  |
| 10 | Điểm trường mầm non Tổ Gọi Già, Thôn Con Dóc | 0.02 | Xã Ba Trang | tờ 19 thửa 1,2; tờ 4 thửa 8 VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 10.80 |  | 10.80 |  |  |  |  | Đề án phổ cập MN |
| 11 | Điểm trường mầm non Tổ Bùi Hui, Thôn Con Dóc | 0.03 | Xã Ba Trang | tờ 75 thửa 60,61 VLAP            | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00  |  |       |  |  |  |  | Đề án phổ cập MN |

|    |                                                        |      |                |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |     |                        |                                   |
|----|--------------------------------------------------------|------|----------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|-----|------------------------|-----------------------------------|
| 12 | Điểm trường<br>mầm non Tô<br>Làng Leo - xã<br>Ba Trang | 0.04 | Xã Ba<br>Trang | tờ 32 thửa 3 VLAP      | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00  |  |       |  |  |  | 158 | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/AN ngày 31-12-2014 |
| 13 | Điểm trường<br>mầm non Tô<br>Cây Muối - xã<br>Ba Trang | 0.05 | Xã Ba<br>Trang | tờ 24 BĐLN             | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 16.25 |  | 16.25 |  |  |  |     | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/AN ngày 31-12-2014 |
| 14 | Điểm trường<br>mầm non thôn<br>Nước Tia                | 0.10 | Xã Ba<br>Tiêu  | tờ 7 thửa 547,557 BĐLN | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê</p>                                                                                             | 76.50 |  | 76.50 |  |  |  |     | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/AN ngày 31-12-2014 |

|    |                                     |      |            |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |  |  |  |  |                                                                          |
|----|-------------------------------------|------|------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------|
|    |                                     |      |            |                     | duyet Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |  |  |  |  |                                                                          |
| 15 | Điểm trường mầm non - Thôn Ba Lãng  | 0.07 | Xã Ba Ngạc | tờ 32 thửa 103 VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00 |  |  |  |  |  |  | <p>Đề án<br/>phổ cập<br/>MN</p> <p>CÔNG BỐ<br/>Số 30/Ngày 31-12-2014</p> |
| 16 | Điểm trường mầm non - Thôn Nước Lầy | 0.05 | Xã Ba Ngạc | tờ 26 thửa 62 VLAP  | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00 |  |  |  |  |  |  | <p>Đề án<br/>phổ cập<br/>MN</p>                                          |

|    |                                               |      |               |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |     |                        |                                     |
|----|-----------------------------------------------|------|---------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|-----|------------------------|-------------------------------------|
| 17 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn Vẫy Ốc       | 0.16 | Xã Ba<br>Khâm | tờ 17 thửa 68 VLAP              | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00  |  |       |  |  |  | 160 | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/2014 ngày 31-12-2014 |
| 18 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn Nước<br>Giáp | 0.04 | Xã Ba<br>Khâm | tờ 13 thửa 55(thửa mới)<br>VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 13.00 |  | 13.00 |  |  |  |     | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/2014 ngày 31-12-2014 |
| 19 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn 3            | 0.05 | Xã Ba<br>Khâm | -                               | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê</p>                                                                                             | 29.50 |  | 29.50 |  |  |  |     | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/2014 ngày 31-12-2014 |

|    |                                   |      |             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------|------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|--|--|
|    |                                   |      |             |                    | duyet Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |  |       |  |  |  |  |  |
| 20 | Điểm trường mầm non - Thôn 8      | 0.05 | Xã Ba Khâm  | -                  | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 29.50 |  | 29.50 |  |  |  |  |  |
| 21 | Điểm trường mầm non - Thôn Ba Nhà | 0.03 | Xã Ba Giang | tờ 10 thửa 39 BĐLN | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 9.75  |  | 9.75  |  |  |  |  |  |

CÔNG BỐ ĐỀ ÁN PHỔ CẬP MN SỐ 30/NGÀY 31-12-2014

Đề án phổ cập MN

|    |                                          |      |                |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |  |     |                        |                                        |
|----|------------------------------------------|------|----------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|--|-----|------------------------|----------------------------------------|
| 22 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn Gò Khôn | 0.03 | Xã Ba<br>Giang | tờ 13 thửa 26 BDLN | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 9.75  |  | 9.75  |  |  |  |  | 162 | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/2014<br>ngày 31-12-2014 |
| 23 | Điểm trường<br>MN thôn 2<br>Đồng Chùa    | 0.05 | Xã Ba<br>Chùa  | tờ 22 thửa 46 VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 38.25 |  | 38.25 |  |  |  |  |     | Đề án<br>phổ cập<br>MN | CÔNG BÁO/Số 30/2014<br>ngày 31-12-2014 |

|    |                                                          |      |             |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |  |       |  |  |  |  |                  |
|----|----------------------------------------------------------|------|-------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------|--|--|--|--|------------------|
| 24 | Trường mầm non TT xã Ba Xa                               | 0.23 | Xã Ba Xa    | tờ 16-thửa 153 VLAP | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00  |  |       |  |  |  |  | Đề án phổ cập MN |
| 25 | Điểm trường mầm non Tổ Gò Đen (Tổ Nước Đàng)             | 0.04 | Xã Ba Trang | tờ 81 thửa 12 VLAP  | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> | 0,00  |  |       |  |  |  |  | Đề án phổ cập MN |
| 26 | Điểm trường mầm non - Thôn Hố Sâu (Đồng Rằm chuyên sang) | 0.03 | Xã Ba Khâm  | tờ 34 thửa 1 VLAP   | <p>- Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.</p> <p>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê</p>                                                                                             | 17.70 |  | 17.70 |  |  |  |  | Đề án phổ cập MN |

|    |                                                    |      |            |                     |                                                                                                                                    |        |        |  |        |  |  |                            |
|----|----------------------------------------------------|------|------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--------|--|--|----------------------------|
|    |                                                    |      |            |                     | duyet Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.                                        |        |        |  |        |  |  | 164                        |
| 27 | Mở rộng trường TH&THCS Ba Chùa                     | 0.18 | Xã Ba Chùa | tờ 23 thửa 330 VLAP | - Cv số 1538/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 để thực hiện đầu tư năm 2015. | 0,00   |        |  |        |  |  | 30/12/2014 (NS Trung ương) |
| 28 | Trường mầm non TT xã Ba Động - thôn Bắc Lân        | 0.07 | Xã Ba Động | tờ 21 thửa 82 VLAP  | - Cv số 1538/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 để thực hiện đầu tư năm 2015. | 0,00   |        |  |        |  |  | 30/12/2014 (NS Trung ương) |
| 29 | Cầu BTCT UBND xã - Nước Lá (Thôn Hóc Đò)           | 0.05 | Xã Ba Vinh | -                   | - Cv số 1538/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 để thực hiện đầu tư năm 2015. | 0,00   |        |  |        |  |  | 30/12/2014 (NS Trung ương) |
| 30 | Tuyến Quốc lộ 24 đi Nước Ui (xã Ba Vi)             | 0.57 | Xã Ba Vi   | tờ 13,14,21 VLAP    | - Cv số 1538/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 để thực hiện đầu tư năm 2015. | 409.95 | 409.95 |  |        |  |  | 30/12/2014 (NS Trung ương) |
| 31 | Tuyến đường nội bộ KDC phía bắc chợ thị trấn Ba Tơ | 0.50 | TTr Ba Tơ  | -                   | - Cv số 1538/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 để thực hiện đầu tư năm 2015. | 124.20 |        |  | 124.20 |  |  | NS huyện                   |

|    |                                                                     |      |                |                               |                                                                                                                                                                                          |        |        |  |  |  |  |  |                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------|------|----------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--|-------------------------------------------------|
| 32 | Cầu Nước Xi<br>(xã Ba Tô)                                           | 0.15 | Xã Ba<br>Tô    | tờ 39 thửa 8,19,29            | - Cv số 1538/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014 để<br>thực hiện đầu tư năm 2015.                                           | 0,00   |        |  |  |  |  |  | 30A (NS<br>Trung<br>ương)                       |
| 33 | Kiên cố hóa<br>kênh Nước<br>Đang                                    | 0.60 | Xã Ba<br>Bích  | tờ 7,8 BDLN; tờ 54,65<br>VLAP | - Cv số 1538/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014 để<br>thực hiện đầu tư năm 2015.                                           | 192.80 | 192.80 |  |  |  |  |  | 30A (NS<br>Trung<br>ương)                       |
| 34 | Nâng cấp , Mở<br>rộng trục đường<br>thôn xóm Ba<br>Động             | 0.37 | Xã Ba<br>Động  | tờ 16,21-24,28,29 VLAP        | - Cv số 1539/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối<br>với danh mục công trình thuộc<br>nguồn vốn An toàn khu năm<br>2015. | 264.55 | 264.55 |  |  |  |  |  | Chương<br>trình<br>ATK<br>(NS<br>Trung<br>ương) |
| 35 | Tuyến từ Tổ 4<br>thôn Ba Nhà -<br>Gò Lút                            | 2.00 | Xã Ba<br>Giang | -                             | - Cv số 1539/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối<br>với danh mục công trình thuộc<br>nguồn vốn An toàn khu năm<br>2015. | 673.85 | 673.85 |  |  |  |  |  | Chương<br>trình<br>ATK<br>(NS<br>Trung<br>ương) |
| 36 | Tuyến đường từ<br>đầu xóm Tổ<br>Đèo Lâm - cuối<br>xóm Tổ Đèo<br>Lâm | 0.30 | Xã Ba<br>Thành | tờ 72,73,76 VLAP              | - Cv số 1539/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối<br>với danh mục công trình thuộc<br>nguồn vốn An toàn khu năm<br>2015. | 188.85 | 188.85 |  |  |  |  |  | Chương<br>trình<br>ATK<br>(NS<br>Trung<br>ương) |
| 37 | NVH Tổ dân<br>phố Uy Năng                                           | 0.05 | TTr Ba<br>Tơ   | tờ 4 thửa 130, 194            | - Cv số 1539/UBND ngày<br>07/8/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ<br>chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối<br>với danh mục công trình thuộc<br>nguồn vốn An toàn khu năm<br>2015. | 35.55  | 35.55  |  |  |  |  |  | Chương<br>trình<br>ATK<br>(NS<br>Trung<br>ương) |

|    |                                               |      |             |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                              |        |        |  |  |  |  |  |                                  |
|----|-----------------------------------------------|------|-------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--|----------------------------------|
| 38 | Mở rộng trụ sở UBND xã Ba Vinh-Thôn 5 Nước Nè | 0.30 | Xã Ba Vinh  | tờ 52 thửa 114 VLAP và tờ 8 BĐLN | - Cv số 1539/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 đối với danh mục công trình thuộc nguồn vốn An toàn khu năm 2015.                                                                                       | 173.50 | 173.50 |  |  |  |  |  | Chương trình ATK (NS Trung ương) |
| 39 | Điểm trường mầm non Nước Tén                  | 0.15 | Xã Ba Trang | tờ 23 thửa 120 VLAP              | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. | 0,00   |        |  |  |  |  |  | Chương trình 135                 |
| 40 | Trường mầm non TT xã Ba Tiêu - thôn Làng Trui | 0.20 | Xã Ba Tiêu  | tờ 37-thửa 40 VLAP               | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. | 153.00 | 153.00 |  |  |  |  |  | Chương trình 135                 |
| 41 | Trường mầm non TT xã Ba Bích - Thôn Con Rá    | 0.21 | Xã Ba Bích  | tờ 8 BĐLN                        | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. | 87.15  | 87.15  |  |  |  |  |  | Chương trình 135                 |
| 42 | Điểm trường mầm non - Thôn Làng Mâm           | 0.06 | Xã Ba Bích  | tờ 9 BĐLN                        | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên                                                        | 42.90  | 42.90  |  |  |  |  |  | Chương trình 135                 |

166  
Chương trình ATK (NS Trung ương)

Chương trình 135

Chương trình 135

Chương trình 135

Chương trình 135

166  
TỜ CÔNG BÁO/Số 305/Ngày 31-12-2014

|    |                                                            |      |                |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |        |  |  |  |  |  |                                              |
|----|------------------------------------------------------------|------|----------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--|----------------------------------------------|
|    |                                                            |      |                |                        | giới, xã an toàn khu, các thôn,<br>bản đặc biệt khó khăn.                                                                                                                                                                                                                            |        |        |  |  |  |  |  |                                              |
| 43 | Điểm trường<br>mầm non -<br>Thôn Nước<br>Đang              | 0.05 | Xã Ba<br>Bích  | -                      | QĐ số 551/QĐ-TTg của<br>TTCP ngày 04/04/2013 của<br>Thủ tướng Chính phủ về việc<br>phê duyệt chương trình 135 về<br>hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ<br>trợ phát triển sản xuất cho các<br>xã đặc biệt khó khăn, xã biên<br>giới, xã an toàn khu, các thôn,<br>bản đặc biệt khó khăn. | 20.75  | 20.75  |  |  |  |  |  | Chương<br>trình 135                          |
| 44 | Tuyến từ quốc<br>lộ 24 đi Mang<br>Biều (thôn<br>Mang Biều) | 1.00 | Xã Ba<br>Tiêu  | từ 44,48,49,54,55 VLAP | QĐ số 551/QĐ-TTg của<br>TTCP ngày 04/04/2013 của<br>Thủ tướng Chính phủ về việc<br>phê duyệt chương trình 135 về<br>hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ<br>trợ phát triển sản xuất cho các<br>xã đặc biệt khó khăn, xã biên<br>giới, xã an toàn khu, các thôn,<br>bản đặc biệt khó khăn. | 572.10 | 572.10 |  |  |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 501/Ngày 31-12-2014<br>trong 135 |
| 45 | Tuyến từ Nước<br>Lô - Gò Khôn                              | 1.00 | Xã Ba<br>Giang | -                      | QĐ số 551/QĐ-TTg của<br>TTCP ngày 04/04/2013 của<br>Thủ tướng Chính phủ về việc<br>phê duyệt chương trình 135 về<br>hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ<br>trợ phát triển sản xuất cho các<br>xã đặc biệt khó khăn, xã biên<br>giới, xã an toàn khu, các thôn,<br>bản đặc biệt khó khăn. | 453.95 | 453.95 |  |  |  |  |  | Chương<br>trình 135                          |
| 46 | NVH thôn<br>Nước Đang                                      | 0.04 | Xã Ba<br>Bích  | từ 52 thửa 374 VLAP    | QĐ số 551/QĐ-TTg của<br>TTCP ngày 04/04/2013 của<br>Thủ tướng Chính phủ về việc<br>phê duyệt chương trình 135 về<br>hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ<br>trợ phát triển sản xuất cho các<br>xã đặc biệt khó khăn, xã biên                                                              | 23.00  | 23.00  |  |  |  |  |  | Chương<br>trình 135<br><br>167               |

|    |                             |      |            |                     |                                                                                                                                                                                                                                                              |       |       |  |  |  |  |  |                  |
|----|-----------------------------|------|------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--|--|--|--|--|------------------|
|    |                             |      |            |                     | giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.                                                                                                                                                                                                       |       |       |  |  |  |  |  | 168              |
| 47 | NVH thôn Kà Rênh            | 0.10 | Xã Ba Ngạc | tờ 41 thửa 176      | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. | 54.00 | 54.00 |  |  |  |  |  | Chương trình 135 |
| 48 | NVH thôn Huy Dui (thôn 4)   | 0.04 | Xã Ba Vinh | tờ 45 thửa 111 VLAP | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. | 30.00 | 30.00 |  |  |  |  |  | Chương trình 135 |
| 49 | NVH thôn Nước Lá (thôn 6)   | 0.06 | Xã Ba Vinh | tờ 62 thửa 109 VLAP | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. | 42.90 | 42.90 |  |  |  |  |  | Chương trình 135 |
| 50 | NVH thôn Nước Gia (thôn 10) | 0.08 | Xã Ba Vinh | tờ 84 thửa 17 VLAP  | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên                                                        | 60.00 | 60.00 |  |  |  |  |  | Chương trình 135 |

|    |                                                    |      |            |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |       |       |  |  |  |  |  |  |                    |
|----|----------------------------------------------------|------|------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--|--|--|--|--|--|--------------------|
|    |                                                    |      |            |                     | giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.                                                                                                                                                                                                                                                      |       |       |  |  |  |  |  |  |                    |
| 51 | NVH thôn Nước Tiên                                 | 0.05 | Xã Ba Đình | tờ 14 thửa 100 VLAP | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.                                                | 38.25 | 38.25 |  |  |  |  |  |  | Chương trình 135   |
| 52 | NVH thôn Nước Lãng                                 | 0.10 | Xã Ba Xa   | tờ 36 thửa 35       | QĐ số 551/QĐ-TTg của TTCP ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.                                                | 59.00 | 59.00 |  |  |  |  |  |  | Chương trình 135   |
| 53 | Điểm trường mầm non - Thôn Kà Rênh (0.13:0.09 DGD) | 0.04 | Xã Ba Ngạc | tờ 48 thửa 65 VLAP  | - Cv số 247/GDDT ngày 11/4/2013 của Phòng giáo dục và đào tạo về việc kế hoạch xây dựng phòng học mầm non 5 tuổi giai đoạn 2013-2015.<br>QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | 0,00  | 0,00  |  |  |  |  |  |  | Sở Văn phòng huyện |

|    |                                                      |       |                                                                              |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |        |  |  |  |                                                                 |
|----|------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|--------|--|--|--|-----------------------------------------------------------------|
| 54 | Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn vùng Tây Quảng Ngãi: | 13.50 | Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Động                                          | dọc theo ĐT 624          | Cv số 1276/BKHĐT-KTĐPLT ngày 06/3/2014 của Bộ kế hoạch và đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi.                                                                                                                                                | 8,388.25 | 8,388.25 |          |        |  |  |  | 170 NS Trung ương                                               |
| 55 | Tuyến đường Ba Bích - Làng Mâm - Làng Điều           | 4.50  | Xã Ba Bích                                                                   | tờ 8 BDLN                | - QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014 từ nguồn Trung ương thưởng vượt thu năm 2013                                                                                                                                                  | 1,860.00 |          | 1,860.00 |        |  |  |  |                                                                 |
| 56 | Kè thôn Tân Long Thượng                              | 1.54  | Xã Ba Động                                                                   | tờ 20, tờ 27,33 VLAP     | - Cv số 4896/UBND-KTTH ngày 23/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bố trí vốn để thực hiện một số dự án khẩn cấp, cấp bách cần làm ngay trong năm 2014.                                                                                                                                               | 1,032.60 |          | 1,032.60 |        |  |  |  | Tỉnh                                                            |
| 57 | Đường điện 220KV Thượng Kom Tum - Quảng Ngãi         | 2.23  | Ba Liên, Ba Động, Ba Cung, Ba Thành, Ba Chùa, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Vì, Ba Tiêu | -                        | - QĐ số 4404/QĐ-BCT ngày 03/8/2012 của Bộ công thương về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020"<br>- Thông báo số 106/TB-UBND ngày 30/5/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc thu hồi đất để xây dựng đường dây 220kv thượng Kon Tum - Quảng Ngãi. | 965.60   | 965.60   |          |        |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-10-2014 Công ty truyền tải điện quốc gia |
| 58 | Bãi rác Tổ kinh Tế Mới - Thôn Gò Năng                | 1.53  | Xã Ba Vì                                                                     | Thửa 82,94,104 Tờ 5 BDLN | - QĐ số 868/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc điều chỉnh dự toán chi sự nghiệp môi trường năm 2014.                                                                                                                                                                                      | 902.70   |          |          | 902.70 |  |  |  | NS huyện                                                        |
| 59 | Nhà máy đốt rác                                      | 0.20  | TTr Ba Tơ                                                                    | -                        | - QĐ số 1316/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm                                                                                                                                                                             | 143.00   |          |          | 143.00 |  |  |  | NS huyện                                                        |

|    |                                                      |      |               |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |  |        |  |  |  |                     |
|----|------------------------------------------------------|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--|--------|--|--|--|---------------------|
|    |                                                      |      |               |                                                                                       | 2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |  |        |  |  |  |                     |
| 60 | Điểm định canh<br>định cư tập<br>trung Làng<br>Tương | 3.00 | Xã Ba<br>Điền | tờ 22 VLAP; tờ 7 BĐLN                                                                 | - QĐ số 2324/QĐ- UBND<br>tỉnh Quảng Ngãi ngày<br>28/12/2009 về việc phê duyệt<br>dự án xây dựng điểm định<br>canh, định cư thôn Làng<br>Tương, xã Ba Điền, huyện Ba<br>Tơ.                                                                                                                                                     | 1,762.05 | 1,762.05 |  |        |  |  |  | NS<br>Trung<br>ương |
| 61 | Khu dân cư<br>phía sau UBND<br>thị trấn Ba Tơ        | 0.68 | TTr Ba<br>Tơ  | tờ 7 thửa<br>337,344,345,347,380,388<br>tờ 12 thửa 8,10-<br>13,18,20,21,62,64<br>BĐĐC | - QĐ số 896/QĐ-UBND ngày<br>11/10/2013 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc phê duyệt Quy<br>hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ<br>1/500 khu đất ở đô thị phía sau<br>trụ sở UBND thị trấn Ba Tơ                                                                                                                                         | 449.30   |          |  | 449.30 |  |  |  | NS<br>huyện         |
| 62 | Trạm thú y thị<br>trấn Ba Tơ                         | 0.03 | TTr Ba<br>Tơ  | tờ 3 thửa<br>178,180,181,189 BĐĐC<br>2001                                             | - QĐ số 332/QĐ-UBND ngày<br>22/8/2014 của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi về việc giao<br>nhiệm vụ và danh mục chuẩn<br>bị đầu tư dự án năm 2014.<br>- QĐ số 98/QĐ-SKHĐT ngày<br>30/10/2014 của sở kế hoạch và<br>đầu tư tỉnh Quảng Ngãi về<br>việc phê duyệt báo cáo kinh tế<br>xây dựng công trình nhà làm<br>việc trạm thú y Ba Tơ. | 22.15    |          |  | 22.15  |  |  |  | NS<br>tỉnh          |
| 63 | NVH thôn<br>Nước Trinh                               | 0.06 | Xã Ba<br>Chùa | -                                                                                     | - QĐ số 367/QĐ-UBND ngày<br>08/5/2014 của UBND huyện<br>Ba Tơ về việc giao kế hoạch<br>vốn đầu tư cơ sở hạ tầng<br>Chương trình 135 theo Quyết<br>định số 551/QĐ-TTg cho các<br>xã đặc biệt khó khăn, xã an<br>toàn khu, xã, thị trấn có thôn<br>đặc biệt khó khăn từ nguồn<br>ngân sách Trung ương năm                        | 24.90    | 24.90    |  |        |  |  |  | NS<br>Trung<br>ương |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                 |      |             |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |        |  |  |  |  |               |
|----|---------------------------------|------|-------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|---------------|
|    |                                 |      |             |                                      | 2014.                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |        |  |  |  |  | 172           |
| 64 | NVH thôn Trường An              | 0.05 | Xã Ba Thành | tờ 55 thửa 172                       | - QĐ số 367/QĐ-UBND ngày 08/5/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ số-TTg cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã, thị trấn có thôn đặc biệt khó khăn từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2014. | 29.50  | 29.50  |  |  |  |  | NS Trung ương |
| 65 | Công viên NTLs huyện Ba Tơ      | 0.10 | TTr Ba Tơ   | tờ 18 BĐDC 2001                      | - QĐ số 1389/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2014 của Bộ lao động và thương binh xã hội về việc phê duyệt mở rộng diện tích thực hiện dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu thuộc dự án cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.                             | 0,00   |        |  |  |  |  | NS Trung ương |
| 66 | Nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Hre | 0.71 | Xã Ba Thành | tờ 67- thửa 98-100,108-110, 114 VLAP | - QĐ số 218/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 thuộc khôi văn hóa-xã hội.                                                                                                   | 513.45 | 513.45 |  |  |  |  | NS Trung ương |

|    |                                                 |      |            |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |  |  |        |  |  |                                    |
|----|-------------------------------------------------|------|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|------------------------------------|
| 67 | Điểm trường mầm non - Thôn A Mé                 | 0.07 | Xã Ba Ngạc | tờ 12 thửa 124 VLAP                                    | - Cv số 1541/UBND ngày 09/9/2013 của UBND huyện Ba Tơ về việc bổ sung danh mục dự án chuẩn bị đầu tư xây dựng các phòng học mầm non năm 2013.                                                                                                                                                                                                                               | 53.55  |  |  | 53.55  |  |  | NS huyện                           |
| 68 | Điểm trường mầm non - thôn Nước Tiên            | 0.04 | Xã Ba Đình | tờ 14 thửa 98 VLAP                                     | - Cv số 247/GDDT ngày 11/4/2013 của Phòng giáo dục và đào tạo về việc kế hoạch xây dựng phòng học mầm non 5 tuổi giai đoạn 2013-2015.                                                                                                                                                                                                                                       | 21.60  |  |  | 21.60  |  |  | NS huyện                           |
| 69 | Mở rộng UBND xã Ba Lễ                           | 0.09 | Xã Ba Lễ   | Tờ 24 thửa 95 VLAP                                     | - QĐ số 1177/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình trụ sở làm việc xã Ba Lễ, địa điểm xây dựng xã Ba Lễ, huyện Ba Tơ                                                                                                                                                                                         | 0,00   |  |  |        |  |  | CÔNG BẢO/Số 30/NS tỉnh             |
| 70 | Khu đất ở phía Đông Nam - cụm CN thị trấn Ba Tơ | 0.66 | TTr Ba Tơ  | Tờ 3 thửa 131,132,163,164,167-169,203,204,216,249 BĐDC | o0ipo`                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 457.15 |  |  | 457.15 |  |  | NS huyện                           |
| 71 | Trường mầm non TT xã Ba Cung (Dốc Mốc)          | 0.21 | Xã Ba Cung | tờ 14 thửa 24 VLAP                                     | - Cv số 1537/UBND ngày 07/8/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014 thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015.<br>- QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |        |  |  |        |  |  | Đề án phổ cập MN (NS tỉnh - huyện) |

[illegible]

|                  |                               |              |            |                             |                                                                                                                                                                                                                       |                  |                  |                 |                 |             |             |                                     |
|------------------|-------------------------------|--------------|------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|-------------|-------------|-------------------------------------|
| 82               | Trụ sở UBND xã Ba Chùa        | 0.31         | Xã Ba Chùa | tờ 22 thửa 126              | - QĐ số 1048/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình trụ sở làm việc xã Ba Chùa, địa điểm xây dựng xã Ba Chùa, huyện Ba Tơ                               |                  |                  |                 |                 |             |             | Đã và đang thực hiện trong năm 2014 |
| 83               | NVH thôn 2 Đồng Chùa          | 0.05         | Xã Ba Chùa | -                           | QĐ số 302/QĐ-UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2014 để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã Ba Chùa.                                         |                  |                  |                 |                 |             |             | Đã thực hiện năm 2014               |
| 84               | NVH thôn Gò Ghè               | 0.05         | Xã Ba Chùa | -                           | QĐ số 302/QĐ-UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2014 để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã Ba Chùa.                                         |                  |                  |                 |                 |             |             | Đã thực hiện năm 2014               |
| 85               | NVH TT xã                     | 0.20         | Xã Ba Chùa | tờ 22 thửa 127,128,132 VLAP | QĐ số 302/QĐ-UBND ngày 18/4/2014 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2014 để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã Ba Chùa.                                         |                  |                  |                 |                 |             |             | Đã thực hiện năm 2014               |
| 86               | Công trình đập dâng Trường An | 0.16         | Xã Ba Động |                             | Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014; Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt Báo cáo KTKT. |                  |                  |                 |                 |             |             | Đã thực hiện năm 2014               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                               | <b>63.42</b> |            |                             |                                                                                                                                                                                                                       | <b>20,929.05</b> | <b>15,259.80</b> | <b>3,517.75</b> | <b>2,151.50</b> | <b>0.00</b> | <b>0.00</b> |                                     |

**Phụ lục 09****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN BA TƠ NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                   | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                  |                           | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                         |                      | Diện tích đất Lúa<br>(ha) | Diện tích đất RPH<br>(ha) |                                         |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                                     | (3)                  | (4)                       | (5)                       | (6)                                     | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Điểm trường mầm non -Tổ Gò Ôn                           | 0.04                 | 0.04                      | 0.00                      | Xã Ba Thành                             | tờ 30 thửa 209,210,248 VLAP                                                                                | Ngoài QH 1201 |
| 2   | Trường mầm non TT xã - Thôn Bãi Lẻ                      | 0.21                 | 0.01                      | 0.00                      | Xã Ba Lẻ                                | tờ 19 thửa 2,20 VLAP                                                                                       | Ngoài QH 1201 |
| 3   | Tuyến đường từ đầu xóm Tổ Đèo Lâm - cuối xóm Tổ Đèo Lâm | 0.30                 | 0.03                      | 0.00                      | Xã Ba Thành                             | tờ 72,73,76 VLAP                                                                                           | Trong QH 1201 |
| 4   | Tuyến Quốc lộ 24 đi Nước Ui (xã Ba Vi)                  | 0.57                 | 0.21                      | 0.00                      | Xã Ba Vi                                | tờ 13,14,21 VLAP                                                                                           | Trong QH 1201 |
| 5   | Tuyến từ quốc lộ 24 đi Mang Biều (thôn Mang Biều)       | 1.00                 | 0.62                      | 0.00                      | Xã Ba Tiêu                              | tờ 44,48,49,54,55 VLAP                                                                                     | Trong QH 1201 |
| 6   | Tuyến từ Tổ 4 thôn Ba Nhà - Gò Lút                      | 2.00                 | 0.09                      | 1.61                      | Xã Ba Giang                             |                                                                                                            | Trong QH 1201 |
| 7   | Kiên cố hóa kênh Nước Đang                              | 0.60                 | 0.08                      | 0.00                      | Xã Ba Bích                              | tờ 7,8 BĐLN; tờ 54,65 VLAP                                                                                 | Trong QH 1201 |
| 8   | Đường điện 220KV Thượng Kom Tum - Quảng Ngãi            | 2.23                 | 0.09                      | 0.28                      | Ba Liên, Ba Cung, Ba Tô, Ba Vi, Ba Tiêu |                                                                                                            | Ngoài QH 1201 |
| 9   | Thủy điện Sông Liên 1                                   | 57.09                | 2.61                      | 0.00                      | Xã Ba Thành                             | tờ 7, 10 BĐLN; tờ 64-66,69,70 VLAP                                                                         | Trong QH 1201 |

|    |                                                  |              |              |             |            |                                                                                    |               |
|----|--------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 10 | Điểm định canh định cư tập trung Làng Tương      | 3.00         | 0.53         | 0.00        | Xã Ba Điền | tờ 22 VLAP; tờ 7 BDLN                                                              | Ngoài QH 1201 |
| 11 | Khu dân cư phía sau UBND thị trấn Ba Tơ          | 0.68         | 0.58         | 0.00        | TTr Ba Tơ  | tờ 7 thửa<br>337,344,345,347,380,388<br>tờ 12 thửa 8,10-<br>13,18,20,21,62,64 BĐDC | Trong QH 1201 |
| 12 | Khu dân cư phía Tây Bắc Đường Phạm Văn Đồng      | 0.24         | 0.03         | 0.00        | TTr Ba Tơ  | tờ 11 thửa<br>47,59,70,71,73,74,96<br>BĐDC                                         | Ngoài QH 1201 |
| 13 | Khu dân cư phía Đông Nam - cụm CN thị trấn Ba Tơ | 0.66         | 0.60         | 0.00        | TTr Ba Tơ  | tờ 3 thửa<br>131,132,163,164,167-<br>169,203,204,216,249<br>BĐDC                   | Trong QH 1201 |
| 14 | Trạm thú y thị trấn Ba Tơ                        | 0.03         | 0.02         | 0.00        | TTr Ba Tơ  | tờ 3 thửa 178,180,181,189<br>BĐDC 2001                                             | Ngoài QH 1201 |
| 15 | NVH thôn Nước Đang                               | 0.04         | 0.04         | 0.00        | Xã Ba Bích | tờ 52 thửa 374 VLAP                                                                | Ngoài QH 1201 |
| 16 | NVH Tổ dân phố Uy Năng                           | 0.05         | 0.02         | 0.00        | TTr Ba Tơ  | tờ 4 thửa 130, 194                                                                 | Ngoài QH 1201 |
| 17 | NVH thôn Huy Dui (thôn 4)                        | 0.04         | 0.04         | 0.00        | Xã Ba Vinh | tờ 45 thửa 111 VLAP                                                                | Trong QH 1201 |
| 18 | NVH thôn Nước Gia (thôn 10)                      | 0.08         | 0.08         | 0.00        | Xã Ba Vinh | tờ 84 thửa 17 VLAP                                                                 | Trong QH 1201 |
| 19 | Đập Làng Diều                                    | 0.31         | 0.08         |             | Xã Ba Bích | tờ 9 BDLN                                                                          | Trong QH 1201 |
| 20 | Kè suối Tài Năng                                 | 11.89        | 3.70         |             | TTr Ba Tơ  | tờ 7,8,12,13 BĐDC 2001                                                             | Trong QH 1201 |
| 21 | Đập Gọi Lế                                       | 0.12         | 0.04         |             | Xã Ba Lế   | tờ 37,40 VLAP                                                                      | Trong QH 1201 |
| 22 | Đập Dốc Ổi                                       | 0.67         |              | 0.50        | Xã Ba Liên |                                                                                    | Trong QH 1201 |
| 23 | Kênh Kà La                                       | 0.69         | 0.12         |             | Xã Ba Vinh | tờ 37, 45 VLAP                                                                     | Trong QH 1201 |
| 24 | Cầu Sông Liên                                    | 1.01         | 0.01         |             | Xã Ba Cung |                                                                                    | Trong QH 1201 |
| 25 | Khu tái định cư Mang Póc                         | 3.11         | 0.51         |             | Xã Ba Xa   | tờ 83 VLAP; tờ 12 BDLN                                                             | Trong QH 1201 |
| 26 | Công trình đập dâng Trường An                    | 0.16         | 0.08         |             | Xã Ba Động |                                                                                    | Ngoài QH 1201 |
|    | <b>TỔNG</b>                                      | <b>86.82</b> | <b>10.26</b> | <b>2.39</b> |            |                                                                                    |               |

## Phụ lục 10

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN MINH LONG NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án          | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                           | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                                         | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                |                   |                       |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                         | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                 |         |
|     |                                |                   |                       |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                         |                                                  | Ngân sách Trung Ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ) |         |
| (1) | (2)                            | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                     | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                            | (13)    |
| 1   | Mở rộng tuyến Làng Bò - TL 628 | 0.60              | Xã Long Mai           | BDLN tờ số 9: 92, 105, 117, 128, 142, 144, 154, 162, 163, 172, 173, 187, 195, 196, 203, 206, 211, 214, 220, 224, 228, 233, 247, 234. | QĐ số 1312/QĐ-UBND ngày 16/09/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v phân khai kế hoạch vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len cho các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 | 269.00                                           | 269.00               |                |                     |                  |                                 |         |

|   |                                                 |      |                          |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                  |          |          |  |  |  |  |  |         |
|---|-------------------------------------------------|------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--|--|--|--|--|---------|
| 2 | Khu sinh hoạt trung tâm xã                      | 0.25 | Xã Thanh An              | BD địa chính tờ 26: 119, 155, 156, 157, 158, 160, 159. Tờ 27: 71, 72, 79, 80.                                                     | QĐ số 965/QĐ-UBND ngày 12/08/2014 của UBND huyện Minh Long v/v giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư để thực hiện năm 2015                                       | 184.35   | 184.35   |  |  |  |  |  | Vốn 30A |
| 3 | Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn huyện Minh Long | 7.10 | Xã Thanh An, xã Long Môn | Dọc theo 2 bên đường tỉnh 625                                                                                                     | Công văn số 1276/BKHĐT-KTĐPLT ngày 06/03/2014 của Bộ kế hoạch và đầu tư v/v thẩm định nguồn vốn đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi,   | 3,936.00 | 3,936.00 |  |  |  |  |  |         |
| 4 | Cầu Gò Rộc và hai bên đầu cầu                   | 0.65 | Xã Thanh An              | BD địa chính tờ 36. 227, 220, 257, 258, 262, 265, 259, 260, 261, 267, 268, 300, 266, 263, 310, 311, 312, 313, 299, 309, 308, 307. | QĐ số 1092/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND huyện Minh Long v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển để chuẩn bị và thực hiện đầu tư các dự án trên địa bàn huyện | 476.00   | 476.00   |  |  |  |  |  |         |

|   |                                                    |      |              |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |        |      |        |        |  |  |  |  |
|---|----------------------------------------------------|------|--------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|--------|--------|--|--|--|--|
| 5 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hóc Lế - thôn Làng Trê | 0.15 | Xã Long Môn  | BDLN tờ số 9: 10. BDLN tờ số 5: 537.                                 | QĐ số 1260/ QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v phê duyệt đề án thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo theo quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2015 | 58.50  | 58.5 |        |        |  |  |  |  |
| 6 | Nhà thi đấu thể thao trung tâm huyện (gđ 1)        | 0.48 | Xã Long Hiệp | BD địa chính tờ 13: 86, 106, 105, 128, 127, 139, 140, 138, 146, 147. | QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND huyện Minh Long v/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn và phân khai danh mục đầu tư xây dựng cơ bản huyện Minh Long 2014,                                                                                      | 360.00 |      | 100.00 | 260.00 |  |  |  |  |

|   |                                                |      |              |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                  |         |        |        |       |  |  |  |         |
|---|------------------------------------------------|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|-------|--|--|--|---------|
| 7 | Kè chống sạt lở sông Phước Giang (Giai đoạn 2) | 1.60 | Xã Long Hiệp | BD địa chính tờ 4, 5, 9.                                                             | QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 26/08/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014 từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương để thực hiện các dự án cấp bách khắc phục hậu quả của cơn bão số 11 năm 2013 | 717.20  | 717.20 |        |       |  |  |  |         |
| 8 | Cầu trảng suối Gò Nây và hai bên đầu cầu       | 0.35 | Xã Long Sơn  | BD địa chính tờ 15: 41, 51, 59, 76, 65, 77, 81.                                      | QĐ số 1092/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND huyện Minh Long v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển để chuẩn bị và thực hiện đầu tư các dự án trên địa bàn huyện                                                                 | 250.25  | 250.25 |        |       |  |  |  | Vốn 30A |
| 9 | MR trụ sở UBND xã Thanh An                     | 0.25 | Xã Thanh An  | BD địa chính tờ 26: 152, 153, 154, 164, 165, 161, 162, 163, 166, 167, 168, 169, 207. | Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư để thực hiện năm 2015                                                                                            | 193.750 |        | 155.00 | 38.75 |  |  |  |         |

|                  |                                                       |              |              |                                                                                           |                                                                                                                                                     |                 |                 |               |               |  |  |  |
|------------------|-------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|--|--|--|
| 10               | Mở rộng bãi rác huyện (gđ 1)                          | 0.23         | Xã Long Mai  | BDLN tờ số 7: 666                                                                         | QĐ số 722/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 của UBND huyện Minh Long v/v phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán công trình mở rộng khu xử lý rác thải xã Long Mai | 284.70          | 284.70          |               |               |  |  |  |
| 11               | Tuyến đường từ ngã 3 nhà Ông Vị - kè sông Phước Giang | 0.36         | Xã Long Hiệp | BD địa chính tờ 9: 32, 527. Tờ 4: 63, 71, 72, 55, 56, 45, 46, 47, 31, 32, 38, 39.         | CV số 344/UBND-KTTH ngày 16/07/2014 của UBND huyện Minh Long v/v cho chủ trương đầu tư một số công trình trên địa bàn huyện                         | 265.45          |                 |               | 265.45        |  |  |  |
| 12               | Tuyến đường từ sân vận động huyện - nhà Bà Lài        | 0.68         | Xã Long Hiệp | BD địa chính tờ 13: 123, 133, 125, 135, 137, 146, 155, 148, 190, 191, 192, 200, 210, 211. | CV số 344/UBND-KTTH ngày 16/07/2014 của UBND huyện Minh Long v/v cho chủ trương đầu tư một số công trình trên địa bàn huyện                         | 383.00          |                 |               | 383.00        |  |  |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                       | <b>12.70</b> |              |                                                                                           |                                                                                                                                                     | <b>7,378.20</b> | <b>5,700.00</b> | <b>731.00</b> | <b>947.20</b> |  |  |  |

**Phụ lục 10****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN MINH LONG NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                 | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                     |                              | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính<br>(tờ bản đồ số, thửa số) hoặc<br>vị trí trên bản đồ hiện trạng<br>sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                       |                      | Diện tích<br>đất LƯA<br>(ha) | Diện tích<br>đất RPH<br>(ha) |                          |                                                                                                                     |               |
| (1) | (2)                                                   | (3)                  | (4)                          | (5)                          | (6)                      | (7)                                                                                                                 | (8)           |
| 1   | Khu sinh hoạt trung tâm xã                            | 0.25                 | 0.16                         |                              | Xã Thanh An              | BD địa chính tờ 26: 119, 155, 156, 157, 158, 160, 159. Tờ 27: 71, 72, 79, 80.                                       | Trong QH 1201 |
| 2   | Khu du lịch Thác Trắng - Đồng Cản                     | 20.00                |                              | 3.12                         | Xã Thanh An              | BDLN tờ số 5; BD địa chính tờ 37                                                                                    | Trong QH 871  |
| 3   | Nhà thi đấu thể thao trung tâm huyện (gđ 1)           | 0.48                 | 0.48                         |                              | Xã Long Hiệp             | BD địa chính tờ 13: 86, 106, 105, 128, 127, 139, 140, 138, 146, 147.                                                | Trong QH 1201 |
| 4   | Tuyến đường từ ngã 3 nhà Ông Vị - kẻ sông Phước Giang | 0.36                 | 0.23                         |                              | Xã Long Hiệp             | BD địa chính tờ 9: 32, 527. Tờ 4: 63, 71, 72, 55, 56, 45, 46, 47, 31, 32, 38, 39.                                   | Trong QH 1201 |
| 5   | Tuyến đường từ sân vận động huyện - nhà Bà Lãi        | 0.68                 | 0.32                         |                              | Xã Long Hiệp             | BD địa chính tờ 13: 123, 133, 125, 135, 137, 146, 155, 148, 190, 191, 192, 200, 210, 211.                           | Trong QH 1201 |
| 6   | Kè chống sạt lở sông Phước Giang (Giải đoạn 2)        | 1.60                 | 0.45                         |                              | Xã Long Hiệp             | BD địa chính tờ 4, 5, 9.                                                                                            | Trong QH 1201 |

|   |                                 |              |             |             |             |                                                                                                                                   |               |
|---|---------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 7 | Cầu Gò Rộc và hai bên đầu cầu   | 0.65         | 0.25        |             | Xã Thanh An | BD địa chính tờ 36. 227, 220, 257, 258, 262, 265, 259, 260, 261, 267, 268, 300, 266, 263, 310, 311, 312, 313, 299, 309, 308, 307. | Trong QH 1201 |
| 8 | Mở rộng trụ sở UBND Xã Thanh An | 0.25         | 0.18        |             | Xã thanh An | BD địa chính tờ 26: 152, 153, 154, 164, 165, 161, 162, 163, 166, 167, 168, 169, 207.                                              | Trong QH 1202 |
|   | <b>Tổng</b>                     | <b>24.27</b> | <b>2.07</b> | <b>3.12</b> |             |                                                                                                                                   |               |

**Phụ lục 11**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN SƠN HÀ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                      | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                     | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  | Ghi chú |                                    |
|-----|--------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|---------|------------------------------------|
|     |                                            |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                     | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |         |                                    |
|     |                                            |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                     |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |         | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |
| (1) | (2)                                        | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                                                 | (7)=(8)+(9)+(10)                                 |                      |                | (8)                 | (9)              | (10)    |                                    |
| 1   | Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hà | 0.32              | TT Di Lăng            | 550015.52; 1664028.90                                                                                      | QĐ 1263/QĐ-VKSTC của VKS Tối cao về việc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi | 377.60                                           | 377.60               |                |                     |                  |         |                                    |
| 2   | Đường nghĩa trang liệt Sỹ huyện - Nước Rạc | 1.30              | TT.Di Lăng            | 551059.39; 1664809.40                                                                                      | QĐ số 1434/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường nghĩa trang liệt sỹ huyện - Nước Rạc                    |                                                  |                      |                |                     |                  |         |                                    |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|   |                                                        |      |           |                          |                                                                                                                                                                 |          |  |  |  |          |        |                                                                      |
|---|--------------------------------------------------------|------|-----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|--|----------|--------|----------------------------------------------------------------------|
| 3 | Nhà văn hóa thôn Đồng Ren                              | 0.05 | Sơn Hạ    | 562860.59;<br>1674357.02 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                       | 11.80    |  |  |  |          | 11.80  | Chương<br>trình 135                                                  |
| 4 | Nhà văn hóa thôn Đèo Gió                               | 0.05 | Sơn Hạ    | 563231.65;<br>1673403.29 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                       | 33.00    |  |  |  |          | 33.00  | Chương<br>trình 135                                                  |
| 5 | Nhà văn hóa xã Sơn Thành                               | 0.20 | Sơn Thành | 557366.12;<br>1668013.06 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                       | 130.00   |  |  |  |          | 130.00 | Chương<br>trình nông<br>thôn mới<br>lồng ghép<br>chương<br>trình 30A |
| 6 | Khu chôn lấp, xử lý rác thải xã Sơn Cao - Linh - Giang | 2.00 | Sơn Thành | 560548.09;<br>1667502.97 | Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 28/5/2014 Về việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường và dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2015 trên địa bàn huyện Sơn Hà | 1,180.00 |  |  |  | 1,180.00 |        |                                                                      |
| 7 | Nhà văn hóa thôn Làng Chúc                             | 0.06 | Sơn Bao   | 547175.87;<br>1664150.73 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                       |          |  |  |  |          |        | Chương<br>trình 135                                                  |
| 8 | Nhà văn hóa thôn Xà Nay                                | 0.05 | Sơn Nham  | 563502.29;<br>1668265.12 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                       | 27.50    |  |  |  |          | 27.50  | Chương<br>trình 135                                                  |
| 9 | Nhà văn hóa thôn Chàm Rao                              | 0.05 | Sơn Nham  | 563371.74;<br>1667530.36 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                       | 27.50    |  |  |  |          | 27.50  | Chương<br>trình 135                                                  |

189  
 CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                |      |              |                          |                                                                           |        |  |  |  |  |        |                                                                         |
|----|--------------------------------|------|--------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--|--------|-------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Nhà văn hóa xã                 | 0.10 | Sơn Nham     | 566435.92;<br>1669008.08 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 3.20   |  |  |  |  | 3.20   | Chương<br>trình mục<br>tiêu 30A                                         |
| 11 | Đập dâng suối Bà Lâu           | 1.09 | Sơn Nham     | 570041.97;<br>1666799.75 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 278.20 |  |  |  |  | 278.20 | Chương<br>trình mục<br>tiêu 30A                                         |
| 12 | Đường BTXM Gò Da- Gò<br>Cung   | 0.30 | Sơn Linh     | 560050.81;<br>1659258.14 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 160.00 |  |  |  |  | 160.00 | Dự án<br>giảm<br>nghèo<br>khó khăn<br>vùng<br>nguyên<br>(vốn vay<br>WB) |
| 13 | Đập Thủy lợi PaRa thôn<br>KALA | 0.11 | Sơn Linh     | 561469.68;<br>1666228.34 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 48.40  |  |  |  |  | 48.40  | Chương<br>trình 135                                                     |
| 14 | Đường ĐH 72 đi Gò Răng         | 0.10 | Sơn Linh     | 559857,69;<br>1659200,76 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 50.00  |  |  |  |  | 50.00  | Dự án<br>giảm<br>nghèo<br>khó khăn<br>vùng<br>nguyên<br>(vốn vay<br>WB) |
| 15 | Nhà văn hóa thôn Làng Rí       | 0.03 | Sơn<br>Giang | 559291.03;<br>1660466.48 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 18.00  |  |  |  |  | 18.00  | Chương<br>trình 135                                                     |
| 16 | Trường Mẫu Giáo Sơn<br>Giang   | 0.43 | Sơn<br>Giang | 560787.07;<br>1661199.74 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 300.00 |  |  |  |  | 300.00 | Chương<br>trình mục<br>tiêu 30A                                         |

|    |                                              |       |               |                          |                                                                           |        |  |  |  |  |        |                                 |
|----|----------------------------------------------|-------|---------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--|--------|---------------------------------|
| 17 | Đường điện Bầu Dèo -<br>Làng Lũng            | 0.05  | Sơn<br>Giang  |                          | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 12.73  |  |  |  |  | 12.73  | Chương<br>trình 135             |
| 18 | Nhà văn hóa thôn làng<br>Lòn                 | 0.10  | Sơn<br>Trung  | 552067.66;<br>1657193.68 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 60.00  |  |  |  |  | 60.00  | Chương<br>trình 135             |
| 19 | Trạm biến áp xóm Cha<br>Lang - thôn làng Nưa | 0.004 | Sơn<br>Thượng |                          | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 2.40   |  |  |  |  | 2.40   | Chương<br>trình 135             |
| 20 | Mở rộng, nâng cấp đập<br>dâng Làng Mon       | 0.30  | Sơn Cao       | 557712.25;<br>1656334.23 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 168.00 |  |  |  |  | 168.00 | Chương<br>trình mục<br>tiêu 30A |
| 21 | Nhà văn hóa Giá Gối                          | 0.03  | Sơn<br>Thủy   | 552467.80;<br>1650371.36 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 16.50  |  |  |  |  | 16.50  | Chương<br>trình 135             |
| 22 | Đường BTXM quốc lộ<br>24B- xóm ông Le        | 0.07  | Sơn<br>Thủy   | 555430.61;<br>1651310.45 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 42.70  |  |  |  |  | 42.70  | Chương<br>trình 135             |
| 23 | Nhà văn hóa thôn Làng<br>Trắng               | 0.04  | Sơn Kỳ        | 556652.38;<br>1644760.04 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà | 22.00  |  |  |  |  | 22.00  | Chương<br>trình 135             |
| 24 | Mở rộng trạm y tế xã                         | 0.26  | Sơn Ba        | 557820.05;<br>1640797.68 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà |        |  |  |  |  |        | Chương<br>trình mục<br>tiêu 30A |
| 25 | Nhà văn hóa thôn Làng<br>Chai                | 0.05  | Sơn Ba        | 558071.38;<br>1640613.18 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà |        |  |  |  |  |        | Chương<br>trình 135             |

183  
Chương  
trình 135

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
Số 30/NQ-ĐB  
ngày 31-12-2014

|    |                                                                                                    |       |               |                          |                                                                                                                                                                                             |           |          |        |           |  |       |                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------|-----------|--|-------|-----------------------------------------------------------------------|
| 26 | Kênh nội đồng Ba Tua                                                                               | 0.10  | Sơn Cao       |                          | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                                                   | 56.00     |          |        |           |  | 56.00 | Dự án<br>giảm<br>nghèo<br>khu vực<br>Tây<br>nguyên<br>(vốn vay<br>WB) |
| 27 | Nâng cấp, mở rộng tuyến<br>Sơn Hà - Sơn Tây<br>(ĐT.623)<br>Km0+300 - KM14 +601                     | 1.20  | Sơn<br>Thượng |                          | QĐ số 1637/QĐ-<br>UBND ngày 29-10-<br>1013 của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi phê<br>duyet dự án đầu tư<br>xây dựng công trình<br>nâng cấp tuyến đường<br>Sơn Hà - Sơn Tây<br>(ĐT 623)             | 439.00    |          | 439.00 |           |  |       | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014                                        |
| 28 | Trạm biến áp 220kV Sơn<br>Hà                                                                       | 4.92  | TT Di<br>Lăng | 550072.27;<br>1664891.08 | QĐ số 2457/QĐ-<br>EVNNPT ngày<br>05/11/2014 của công<br>ty truyền tải điện quốc<br>gia về việc phê duyệt<br>thiết kế kỹ thuật -<br>Tổng dự toán công<br>trình: Trạm biến áp<br>220kV Sơn Hà | 5,756.40  | 5,756.40 |        |           |  |       |                                                                       |
| 29 | QHCT khu Trung tâm bảo<br>tồn văn hóa dân tộc Hre<br>tỉnh Quảng Ngãi, huyện<br>Sơn Hà, tỷ lệ 1/500 | 25.00 | TT Di<br>Lăng | 550015.52;1664028.90     | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-<br>HĐND, ngày<br>17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn<br>Hà                                                                                                            | 23,693.00 |          |        | 23,693.00 |  |       |                                                                       |

|    |                              |      |              |                          |                                                                                                                                                                                                      |  |  |  |  |  |  |                                  |
|----|------------------------------|------|--------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|----------------------------------|
| 30 | Trường Mẫu Giáo Sơn Hạ       | 0.43 | Sơn Hạ       | 561630.46;<br>1670956.06 | Nghị quyết<br>02/2014/NQ-HĐND,<br>ngày 17/7/2014 của<br>HĐND huyện Sơn Hà                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  | Đã thực<br>hiện và bồi<br>thường |
| 31 | Trường mầm non Hương<br>Sen  | 0.15 | Sơn Hạ       | 560554.84;<br>1669772.65 | QĐ 3720/QĐ-UBND<br>ngày 30/12/2011 của<br>UBND huyện Sơn Hà<br>về việc phê duyệt báo<br>cáo kinh tế kỹ thuật và<br>kế hoạch lựa chọn nhà<br>thầu xây dựng công<br>trình: Trường mầm<br>non Hương Sen |  |  |  |  |  |  | Đã thực<br>hiện và bồi<br>thường |
| 32 | Trường Mẫu Giáo Sơn<br>Thành | 0.45 | Sơn<br>Thành | 557323.59<br>1667747.75  | QĐ 2382/QĐ-UBND<br>ngày 22/10/2012 của<br>UBND huyện Sơn Hà<br>về việc phê duyệt báo<br>cáo kinh tế kỹ thuật và<br>kế hoạch đấu thầu xây<br>dựng công trình:<br>Trường mẫu giáo Sơn<br>Thành         |  |  |  |  |  |  | Đã thực<br>hiện và bồi<br>thường |
| 33 | Trường Mẫu Giáo Sơn<br>Nham  | 0.33 | Sơn<br>Nham  | 567321.04;<br>1669198.71 | QĐ 2383/QĐ-UBND<br>ngày 22/10/2012 của<br>UBND huyện Sơn Hà<br>về việc phê duyệt báo<br>cáo kinh tế kỹ thuật và<br>kế hoạch đấu thầu xây<br>dựng công trình:<br>Trường mẫu giáo Sơn<br>Nham          |  |  |  |  |  |  | Đã thực<br>hiện và bồi<br>thường |

190  
Đã thực  
hiện và bồi  
thường

CÔNG BÁO/Số 39/Ngày 31-12-2014

Đã thực  
hiện và bồi  
thường

|    |                              |      |            |                       |                                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  |                               |
|----|------------------------------|------|------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|-------------------------------|
| 34 | Trạm y tế xã                 | 0.19 | Sơn Nham   | 566811.20;1668961.07  | QĐ 2241/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạchđầu thầu xây dựng công trình: Trạm y tế xã Sơn Nham                                               |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện và bồi thường    |
| 35 | Khu TĐC Gò Vườn thôn Kala    | 1.10 | Sơn Linh   | 562205.86; 1664900,99 | QĐ số 46/QĐ-UBND NGÀY 28/5/2008 của Sở KH-ĐT Quảng Ngãi Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Diêm tái định cư xã Sơn Linh; Địa điểm: thôn Ca La, xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện, chưa bồi thường |
| 36 | Mở rộng Trường TH Sơn Thượng | 0.50 | Sơn Thượng | 547981.48; 1661074.02 | Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐND, ngày 17/7/2014 của HĐND huyện Sơn Hà                                                                                                                                              |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện và bồi thường    |
| 37 | Nhà văn hóa thôn Mô Nít      | 0.04 | Sơn Kỳ     | 550685.44; 1644401.05 | Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐND, ngày 17/7/2014 của HĐND huyện Sơn Hà                                                                                                                                              |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện và bồi thường    |
| 38 | Trường THPT Phạm Kiệt        | 0.30 | Sơn Kỳ     | 556953.01; 1647118.54 | QĐ 3265/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND huyện Sơn Hà ( QĐ số 1187/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi 06- 9 - 2010 về việc Thành lập trường THCS - THPT Phạm Kiệt huyện Sơn Hà)                                          |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện và bồi thường    |

|    |                      |       |        |                         |                                                                                                                                                                        |           |          |        |           |  |          |  |                      |
|----|----------------------|-------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------|-----------|--|----------|--|----------------------|
| 39 | Khu TĐC Man pô Gò Da | 1.56  | Sơn Ba | 557713.93<br>1639044.13 | QĐ 172/QĐ-UBND<br>ngày 03/02/2010 của<br>UBND huyện Sơn Hà<br>về việc phê duyệt báo<br>cáo kinh tế kỹ thuật<br>công trình Định canh<br>định cư Đồi Man Pô<br>xã Sơn Ba |           |          |        |           |  |          |  | 192<br>Sở<br>NN&PTNT |
|    | TỔNG CỘNG            | 43.41 |        |                         |                                                                                                                                                                        | 32,913.93 | 6,134.00 | 439.00 | 24,873.00 |  | 1,467.93 |  |                      |

**Phụ lục 11**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG  
HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN SƠN HÀ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                                                     | Diện tích QH<br>(ha) | Trong đó                  |                           | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                           |                      | Diện tích đất LUA<br>(ha) | Diện tích đất RPH<br>(ha) |                          |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                                                                       | (3)                  | (4)                       | (5)                       | (6)                      | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hà                                                | 0.32                 | 0.32                      |                           | Di Lăng                  | 550015.52;1664028.90                                                                                       | Ngoài QH 1201 |
| 2   | Đường nghĩa trang liệt Sỹ huyện - Nước Rạc                                                | 0.72                 | 0.72                      |                           | Di Lăng                  | 551059.39;1664809.40                                                                                       | Ngoài QH 1201 |
| 3   | QHCT khu Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc Hre tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà, tỷ lệ 1/500 | 25.00                | 0.92                      |                           | Di Lăng                  | 550015.52;1664028.90                                                                                       | Trong QH 1201 |
| 4   | Trường mẫu giáo Sơn Hạ                                                                    | 0.43                 | 0.43                      |                           | Sơn Hạ                   | 561630.46;1670956.06                                                                                       | Ngoài QH 1201 |
| 5   | Nhà văn hóa thôn Đèo Gió                                                                  | 0.05                 | 0.05                      |                           | Sơn Hạ                   | 563231.65;1673403.29                                                                                       | Trong QH 1201 |
| 6   | Đường BTXM quốc lộ 24B- xóm ông Le                                                        | 0.07                 | 0.07                      |                           | Sơn Thủy                 | 555430.61;1651310.45                                                                                       | Trong QH 1201 |
| 7   | Trường THPT Phạm Kiệt                                                                     | 0.30                 | 0.27                      |                           | Sơn Kỳ                   | 556953.01;1647118.54                                                                                       | Ngoài QH 1201 |
| 8   | Kênh nội đồng Ba Tua                                                                      | 0.1                  | 0.1                       |                           | Sơn Cao                  |                                                                                                            | Ngoài QH 1201 |

## Phụ lục 12

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN SƠN TÂY NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                     | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                            | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                    | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                           |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                            | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                    |         |
|     |                                           |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                            |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |         |
| (1) | (2)                                       | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                        | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                               | (13)    |
| 1   | Trường Mầm non Sơn Tân - Thôn Đăk Be      | 0.02              | Xã Sơn Tân            | tờ 7 BĐĐCLN                                                                                                | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00                                            |                      |                | 22.00               |                  |                                    |         |
| 2   | Trường Mầm non Sơn Tân - TĐ 7, thôn Tà Dô | 0.02              | Xã Sơn Tân            | tờ 7 BĐĐCLN                                                                                                | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00                                            |                      |                | 22.00               |                  |                                    |         |

|   |                                        |      |             |                      |                                                                                                                                            |       |  |  |       |  |  |  |
|---|----------------------------------------|------|-------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-------|--|--|--|
| 3 | Trường Mầm non Sơn Tinh - thôn Tà Kìn  | 0.02 | Xã Sơn Tinh | tờ 6 BĐĐCLN          | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |
| 4 | Trường Mầm non Sơn Tinh - Thôn Ka Năng | 0.02 | Xã Sơn Tinh | tờ 5 thửa 283 BĐĐCLN | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |
| 5 | Trường Mầm non Bãi Mầu, TĐ 17          | 0.02 | Xã Sơn Mầu  | tờ 9 thửa 493 BĐĐCLN | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |
| 6 | Trường Mầm non Nước Hoa, Thôn Mang Trỷ | 0.02 | Xã Sơn Lập  | tờ 7 BĐĐCLN          | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |

|    |                                         |      |             |                           |                                                                                                                                            |       |  |  |       |  |  |  |
|----|-----------------------------------------|------|-------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-------|--|--|--|
| 7  | Trường Mầm non Đak Đrinh, thôn Đăk Trên | 0.02 | Xã Sơn Dung | tờ 5 thửa 347, 382 BĐĐCLN | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |
| 8  | Trường Mầm non Tu Ka Pan Thôn Nước Tỏa  | 0.02 | Xã Sơn Bua  | tờ 5 BĐĐCLN               | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |
| 9  | Trường Mầm non Sông Rin, Thôn Tang Tong | 0.02 | Xã Sơn Liên | tờ 9 BĐĐCLN               | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |
| 10 | Trường Mầm non Sông Rin, KDC Tu Mít     | 0.02 | Xã Sơn Liên | tờ 13 BĐĐCLN              | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014 | 22.00 |  |  | 22.00 |  |  |  |

|    |                                               |      |             |                                   |                                                                                                                                                          |          |          |          |       |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------|------|-------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-------|--|--|--|
| 11 | Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng, Thôn Huy Ra Lung | 0.02 | Xã Sơn Mùa  | tờ 10 BĐĐCLN                      | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014               | 22.00    |          |          | 22.00 |  |  |  |
| 12 | Xây dựng nhà Văn hóa xã Sơn Liên              | 0.04 | Xã Sơn Liên | tờ 14 BĐĐCLN                      | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc giao nhiệm vụ và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2014               | 35.00    | 35.00    |          |       |  |  |  |
| 13 | Tuyến đường trung tâm huyện Sơn Tây           | 2.70 | Xã Sơn Mùa  | tờ 10 BĐĐCLN                      | QĐ số 1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường trung tâm huyện Sơn Tây. | 5,414.00 | 2,707.00 | 2,707.00 |       |  |  |  |
| 14 | Đường Trường Sơn Đông                         | 0.69 | Xã Sơn Lập  | Thuộc mảnh bản đồ cơ sở số 644539 | QĐ số 131/QĐ-BQP ngày 23/01/2006 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt dự án đầu tư đường Trường Sơn Đông                                                  | 209.00   | 209.00   |          |       |  |  |  |

|    |                                                      |      |                |                   |                                                                                                                                                                                                                              |          |       |          |          |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------|------|----------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|----------|--|--|--|
| 15 | Tuyến đường<br>Xóm ông Me<br>- KDC Nước<br>Toa       | 1.00 | Xã Sơn<br>Bua  | từ 5, 6<br>BĐĐCLN | QĐ số 2860/QĐ-<br>UBND ngày<br>31/01/2013 của<br>UBND huyện Sơn<br>Tây quyết định về<br>việc phê duyệt báo<br>cáo kinh tế - kỹ<br>thuật xây dựng công<br>trình đường GTNT<br>xóm ông Me - KDC<br>Nước Toa thôn<br>Mang He.   | 80.00    | 80.00 |          |          |  |  |  |
| 16 | Tuyến đường<br>ông Lên - Ra<br>Nang                  | 5.86 | Xã Sơn<br>Mùa  | từ 11<br>BĐĐCLN   | QĐ số 1093/QĐ-<br>UBND ngày<br>10/7/2014 của<br>UBND huyện Sơn<br>Tây về việc phê<br>duyet điều chỉnh<br>báo cáo kinh tế kỹ<br>thuật xây dựng công<br>trình: đường Ông<br>Lên - Nước Ra<br>Nang xã Sơn Mùa,<br>huyện Sơn Tây | 1,100.00 |       |          | 1,100.00 |  |  |  |
| 17 | Tuyến đường<br>từ TT xã Sơn<br>Tĩnh đi Sơn<br>Thượng | 6.50 | Xã Sơn<br>Tĩnh | từ 6<br>BĐĐCLN    | QĐ số 1432/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/9/2011 của<br>UBND tỉnh Quảng<br>Ngãi về việc phê<br>duyet dự án đầu tư<br>xây công trình<br>đường trung tâm xã<br>Sơn Tĩnh - Sơn<br>Thượng, huyện Sơn<br>Tây                              | 5,500.00 |       | 5,500.00 |          |  |  |  |

|    |                                                                                                                  |              |             |                  |                                                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                 |                 |  |                 |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--|-----------------|--|
| 18 | Đường vào khu sản xuất TĐC Anh Nhoi 2                                                                            | 5.19         | Xã Sơn Long | tờ 12, 13 BĐĐCLN | QĐ số 928/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND huyện Sơn Tây quyết định về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán công trình đường vào khu sản xuất tái định canh Anh Nhoi 2, xã Sơn Long, huyện Sơn Tây. | 1,441.50         |                 |                 |                 |  | 1,441.50        |  |
| 19 | Khu TĐC Nước Vương, các tuyến đường nội, ngoại vùng thuộc dự án Thủy điện Đak đrinh và hạng mục cấp điện khu TĐC | 10.38        | Xã Sơn Liên | tờ 14 BĐĐCLN     | QĐ số 207/QĐ-UBND ngày 20/03/2012, QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 20/03/2012, QĐ số 683/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND huyện Sơn Tây                                                                                         | 4,575.65         |                 |                 |                 |  | 4,575.65        |  |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                 | <b>32.58</b> |             |                  |                                                                                                                                                                                                                       | <b>18,597.15</b> | <b>3,031.00</b> | <b>8,207.00</b> | <b>1,342.00</b> |  | <b>6,017.15</b> |  |

**Phụ lục 12****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN SƠN TÂY NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                                                                                            | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                  |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                       |                                                                                                            |               |
| (1) | (2)                                                                                                              | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                   | (7)                                                                                                        | (8)           |
| 1   | Thao trường bắn                                                                                                  | 7.26              | 1.18                   |                        | Xã Sơn Mùa            | tờ 10-thửa 664, 665, 669, 691, 693, 695, 710, 711, 713, 730, 731, BĐĐCLN                                   | Trong QH 1201 |
| 2   | Tuyến đường từ TT xã Sơn Tinh đi Sơn Thượng                                                                      | 6.50              | 0.42                   |                        | Xã Sơn Tinh           | tờ 6 BĐĐCLN                                                                                                | Trong QH 1201 |
| 3   | Đường vào khu sản xuất TĐC Anh Nhoi 2                                                                            | 5.19              | 0.22                   |                        | Xã Sơn Long           | tờ 12, 13 BĐĐCLN                                                                                           | Trong QH 1201 |
| 4   | Khu TĐC Nước Vương, các tuyến đường nội, ngoại vùng thuộc dự án Thủy điện Đăk đrinh và hạng mục cấp điện khu TĐC | 10.38             | 0.07                   |                        | Xã Sơn Liên           | tờ 14 BĐĐCLN                                                                                               | Trong QH 1201 |
| 5   | Đường Trường Sơn Đông                                                                                            | 0.69              | 0.62                   |                        | Xã Sơn Lập            | Thuộc mảnh bản đồ cơ sở số 644539                                                                          | Trong QH 1201 |
|     | <b>TỔNG</b>                                                                                                      | <b>30.02</b>      | <b>2.51</b>            |                        |                       |                                                                                                            |               |

**Phụ lục 13**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN TÂY TRÀ NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án         | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                         | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  | Ghi chú |                                    |
|-----|-------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|---------|------------------------------------|
|     |                               |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                         | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |         |                                    |
|     |                               |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                                                         |                                                  | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |         | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |
| (1) | (2)                           | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                                                     | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)    | (13)                               |
| 1   | Đường ngã 3 đi tổ 1, thôn Cát | 1.25              | Xã Trà Thanh          |                                                                                                            | Quyết định 403/QĐ-UBND, ngày 26/4/2014 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch năm 2014 vốn chương trình 135 theo quyết định số 551/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ | 463.00                                           | 463.00               |                |                     |                  |         | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015             |

CÔNG BẢNG/533/NQ-Đ/31-12-2014

|   |                                                               |      |             |  |                                                                                                                                                           |        |        |  |  |  |  |                                |                                                          |
|---|---------------------------------------------------------------|------|-------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 2 | NSH Cộng Đồng thôn Đông                                       | 0.10 | Xã Trà Khê  |  | QĐ số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014                              | 95.00  | 95.00  |  |  |  |  | 202                            | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015                                   |
| 3 | MR Trường Mẫu Giáo Tổ 4 Thôn Sơn                              | 0.06 | Xã Trà Khê  |  | QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | 81.00  | 81.00  |  |  |  |  | CÔNG BẢO/Số 30/Ngày 31-12-2014 | VỐN THỰC HIỆN E AN PH CẬP MÃ NON : TUỔI(TỈ 65%, HUYỆ 35% |
| 4 | Trường Mẫu Giáo Tổ 7 Thôn Hà                                  | 0.04 | Xã Trà Khê  |  | QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | 52.00  | 52.00  |  |  |  |  |                                | VỐN THỰC HIỆN E AN PH CẬP MÃ NON : TUỔI(TỈ 65%, HUYỆ 35% |
| 5 | Đường bê tông xi măng tổ 12 đến tổ 9 thôn Trà Ong (nối tiếp ) | 0.30 | Xã Trà Quân |  | QĐ số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014                              | 198.00 | 198.00 |  |  |  |  |                                | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015                                   |

|   |                                                    |      |              |              |                                                                                                                                                                                                                    |        |        |  |  |  |  |  |                                   |
|---|----------------------------------------------------|------|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--|-----------------------------------|
| 6 | Trường THCS Trà Phong 1 (Trường Trương Ngọc Khang) | 0.60 | Xã Trà Phong |              | QĐ số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014                                                                                       | 423.00 | 423.00 |  |  |  |  |  | VỐN CTRIN 30a NĂM 2015            |
| 7 | Nâng cấp thủy lợi Nước So                          | 0.15 | Xã Trà Phong |              | QĐ số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014                                                                                       | 81.00  | 81.00  |  |  |  |  |  | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015            |
| 8 | Nâng cấp mở rộng Trường dân tộc nội trú            | 0.95 | Xã Trà Phong | Tờ bản đồ: 9 | QĐ số 208/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án " Cùng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú" giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | 675.00 | 675.00 |  |  |  |  |  | SỞ GD&E THỰC HIỆN (Ngân s. tỉnh)  |
| 9 | Trạm bảo vệ thực vật huyện Tây Trà                 | 0.08 | Xã Trà Phong | Tờ bản đồ: 9 | QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án năm 2012                                                                                                     | 73.00  | 73.00  |  |  |  |  |  | SỞ NN&PT THỰC HIỆN (Ngân s. tỉnh) |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

203

|    |                                                 |      |             |              |                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |        |  |  |  |  |                                |                                                                                     |
|----|-------------------------------------------------|------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Trạm biến áp điện sinh hoạt tổ 6, thôn Trà Linh | 0.05 | Xã Trà Lãnh |              | Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 19/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn và danh mục công trình thuộc Chương trình 135-II của huyện Ba Tơ và Tây Trà và theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg năm 2010 của Chi cục phát triển nông thôn | 182.00 | 182.00 |  |  |  |  | 204                            | NỖ TH<br>TỤC TH<br>HỘI Đ/<br>NĂM 20                                                 |
| 11 | NSH cộng đồng thôn Trà Ích                      | 0.10 | Xã Trà Lãnh |              | Quyết định số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014                                                                                                                                | 95.00  | 95.00  |  |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 | VỐN<br>CTRIN<br>135 NÃ<br>2015                                                      |
| 12 | Trường mẫu giáo thôn Trà Dinh                   | 0.02 | Xã Trà Lãnh | Tờ bản đồ: 4 | QĐ số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                           | 46.00  | 46.00  |  |  |  |  |                                | VỐN<br>THỰC<br>HIỆN E<br>ÁN PH<br>CẤP MÃ<br>NON :<br>TUỔI(TỈ<br>65%,<br>HUYỆ<br>35% |

|    |                                                 |      |             |              |                                                                                                                                                                                                                                             |        |        |  |  |  |  |  |  |  |  |                            |
|----|-------------------------------------------------|------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------------------|
| 13 | Đường bê tông xi măng Tổ 2-Tổ 3 thôn Trà Cương  | 1.75 | Xã Trà Nham | Tờ bản đồ: 5 | Quyết định 367/QĐ-UBND, ngày 23/4/2014 UBND huyện Tây Trà về việc phân khai kinh phí sự nghiệp năm 2014 để duy tu, bảo dưỡng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ | 206.00 | 206.00 |  |  |  |  |  |  |  |  | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015     |
| 14 | Đường UBND Xã đi Đội 6 Thôn Trà Kem             | 1.50 | Xã Trà Xanh | Tờ bản đồ: 6 | Quyết định số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 của UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014                                                                                                        | 763.00 | 763.00 |  |  |  |  |  |  |  |  | VỐN CTRIN 135 NĂM 2014, 20 |
| 15 | Điểm định canh định cư Nước Năng (thôn Trà Kem) | 0.50 | Xã Trà Xanh |              | Quyết định 33/2013/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015                                                               | 178.00 | 178.00 |  |  |  |  |  |  |  |  |                            |

CÔNG BẢO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                                      |      |              |              |                                                                                                                                  |        |        |  |  |  |  |                                |                        |
|----|------------------------------------------------------|------|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--------------------------------|------------------------|
| 16 | Trường Trung học cơ sở Trà Thọ                       | 1.50 | Xã Trà Thọ   | Tờ bản đồ: 6 | Quyết định số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014 | 325.00 | 325.00 |  |  |  |  | 206                            | VỐN CTRIN 30a NĂM 2015 |
| 17 | Đường bê tông xi măng vào khu tái định cư Y1, Y2, Y3 | 0.60 | Xã Trà Thọ   | Tờ bản đồ: 7 | Quyết định số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014 | 293.00 | 293.00 |  |  |  |  | CÔNG BẢO/Số 30/Ngày 31-12-2014 | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015 |
| 18 | Đường Bê tông xi măng Tổ 1,2,3 thôn Xanh             | 1.75 | Xã Trà Trung |              | Quyết định số 823/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014 UBND huyện Tây Trà V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục Ctrình & KH vốn ĐT phát triển 2014 | 188.00 | 188.00 |  |  |  |  |                                | VỐN CTRIN 135 NĂM 2015 |

|    |                                              |      |           |              |                                                                                                                                                                                                                                     |        |        |  |  |  |  |  |  |  |                        |
|----|----------------------------------------------|------|-----------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|
| 19 | Trường Tiểu học Trà Quên                     | 0.27 | Trà Quên  | Tờ bản đồ: 1 | Quyết định 367/QĐ-UBND, ngày 23/4/2014 UBND huyện về việc phân khai kinh phí sự nghiệp năm 2014 để duy tu, bảo dưỡng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ | 96.00  | 96.00  |  |  |  |  |  |  |  | Đã bỏ thầu (CTRIN SEWA |
| 20 | Thủy lợi Suối Thor                           | 0.17 | Trà Nham  | Tờ bản đồ: 5 | Quyết định 2382/QĐ-UBND, ngày 27/12/2013 của UBND huyện Tây Trà về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                                                                                                       | 111.00 | 111.00 |  |  |  |  |  |  |  | Đã bỏ thầu             |
| 21 | Mở rộng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Trà | 0.16 | Trà Phong | Tờ bản đồ: 9 | Quyết định 245/QĐ-CA, ngày 30/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung tổng mức đầu tư dự án xây dựng công trình trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi                                  | 60.00  | 60.00  |  |  |  |  |  |  |  | Đã bỏ thầu             |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

|    |                                             |      |           |  |                                                                                                                                                                         |        |        |        |        |  |  |  |                                |                |
|----|---------------------------------------------|------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--|--|--|--------------------------------|----------------|
| 22 | Thủy lợi Nà Róc, tổ 5, thôn Trà Xuông       | 0.10 | Trà Quân  |  | Quyết định 403/QĐ-UBND, ngày 26/4/2014 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch năm 2014 vốn chương trình 135 theo quyết định số 551/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ | 55.00  | 55.00  |        |        |  |  |  | 208                            | Đã bỏ<br>thườn |
| 23 | Đường ngã 3 huyện xóm Ông Thang đi Suối Kem | 0.51 | Trà Xinh  |  | Quyết định 403/QĐ-UBND, ngày 26/4/2014 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch năm 2014 vốn chương trình 135 theo quyết định số 551/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ | 148.00 | 148.00 |        |        |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014 | Đã bỏ<br>thườn |
| 24 | Trường Mẫu Giáo Trà Phong (Trà Niu)         | 0.06 | Trà Phong |  | Quyết định 1269/QĐ-UBND, ngày 16/10/2013 của UBND huyện Tây Trà về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2013                                                          | 43.00  |        | 21.50  | 21.50  |  |  |  |                                | Đã bỏ<br>thườn |
| 25 | Trường Mẫu Giáo Trà Phong (Gò Rô)           | 0.12 | Trà Phong |  | Quyết định 1269/QĐ-UBND, ngày 16/10/2013 của UBND huyện Tây Trà về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2014                                                          | 306.00 |        | 153.00 | 153.00 |  |  |  |                                | Đã bỏ<br>thườn |

|    |                                          |              |         |  |                                                                                                                                                                                                                       |                 |                 |                 |               |  |  |       |                |
|----|------------------------------------------|--------------|---------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|--|--|-------|----------------|
| 26 | Điện Sinh Hoạt Tổ<br>4, 5, 6, 7 Thôn Sơn | 1.54         | Trà Khê |  | Quyết định<br>1296/QĐ-UBND,<br>ngày 23/9/2014<br>UBND huyện Tây<br>Trà về việc phân khai<br>vốn đầu tư hạ tầng<br>cho xã thuộc chương<br>trình 135 từ nguồn<br>vốn viện trợ không<br>hoàn lại của Chính<br>phủ Ai len | 15.00           |                 |                 |               |  |  | 15.00 | Đã bỏ<br>thườn |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>14.23</b> |         |  |                                                                                                                                                                                                                       | <b>5,251.00</b> | <b>3,849.00</b> | <b>1,212.50</b> | <b>174.50</b> |  |  | 15.00 |                |

CÔNG BẢO/Số 30/Ngày 31-12-2014

**Phụ lục 13****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN TÂY TRÀ NĂM 2015***(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                          | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú            |
|-----|------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                       |                                                                                                            |                    |
| (1) | (2)                                            | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                   | (7)                                                                                                        | (8)                |
| 1   | Nâng cấp mở rộng Trường dân tộc nội trú        | 0.95              | 0.30                   |                        | Xã Trà Phong          | Tờ bản đồ: 9                                                                                               | Ngoài QH 1201      |
| 2   | Đường bê tông xi măng Tổ 2-Tổ 3 thôn Trà Cương | 1.75              | 0.70                   |                        | Xã Trà Nham           | Tờ bản đồ: 5                                                                                               | Ngoài QH 1201      |
| 3   | Thủy lợi Nà Róc, tổ 5, thôn Trà Xuông          | 0.10              | 0.03                   | 0.07                   | Xã Trà Quân           |                                                                                                            | Trong QH 1201, 871 |
| 4   | Đường Bê tông xi măng Tổ 1,2,3 thôn Xanh       | 1.75              | 0.30                   |                        | Xã Trà Trung          |                                                                                                            | Ngoài QH 1201      |
|     | <b>Tổng</b>                                    | <b>4.55</b>       | <b>1.33</b>            | <b>0.07</b>            |                       |                                                                                                            |                    |

**Phụ lục 14**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG NĂM 2015**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                              | Diện tích QH (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                  | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  | Ghi chú |                                    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|---------|------------------------------------|
|     |                                                    |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                  | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |         |                                    |
|     |                                                    |                   |                       |                                                                                                            |                                                                                                                                  |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |         | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |
| (1) | (2)                                                | (3)               | (4)                   | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                              | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)    | (13)                               |
| 1   | Cụm công nghiệp, thủ công nghiệp thị trấn Trà Xuân | 10.00             | TT Trà Xuân           | 557195.25<br>1687489.18                                                                                    | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014 | 12,400.00                                        |                      | 7,440.00       | 4,960.00            |                  |         |                                    |
| 2   | Khu dân cư Đồng Trỗi                               | 0.79              | TT.Trà Xuân           | 555319.99<br>1687173.43                                                                                    | Văn bản số 154/TB-UBND ngày 24-10-2014 của UBND huyện Trà Bồng kết luận thống nhất vị trí đầu tư để QH các KDC TT Trà Xuân       | 988.00                                           |                      |                |                     |                  | 988.00  | Kêu gọi đầu tư                     |

|   |                                               |      |                |                         |                                                                                                                                                                                                                         |          |        |  |  |  |          |                   |
|---|-----------------------------------------------|------|----------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|--|--|--|----------|-------------------|
| 3 | Khu dân cư<br>Đồng Trảy                       | 5.20 | TT.Trà<br>Xuân | 555505.05<br>1687133.09 | Văn bản số 154/TB-<br>UBND ngày 24-10-<br>2014 của UBND<br>huyện Trà Bồng kết<br>luận thống nhất vị trí<br>đầu tư để QH các<br>KDC TT Trà Xuân                                                                          | 6,500.00 |        |  |  |  | 6,500.00 | Kêu gọi<br>đầu tư |
| 4 | Khu dân cư<br>Đồng Diêm                       | 2.50 | TT trà<br>xuân | 554906.19<br>1687620.34 | Văn bản số 154/TB-<br>UBND ngày 24-10-<br>2014 của UBND<br>huyện Trà Bồng kết<br>luận thống nhất vị trí<br>đầu tư để QH các<br>KDC TT Trà Xuân                                                                          | 3,100.00 |        |  |  |  | 3,100.00 | Kêu gọi<br>đầu tư |
| 5 | Trụ sở viện<br>kiểm soát<br>nhân dân<br>huyện | 0.28 | TT.Trà<br>Xuân | 556844.66<br>1687096.17 | QĐ số 183/QĐ-<br>VKSTC-V11 ngày<br>08-5-2013 của viện<br>kiểm soát tối cao về<br>việc tiến hành công<br>tác chuẩn bị đầu tư<br>dự án xây dựng trụ<br>sở Viện kiểm sát<br>nhân dân huyện Trà<br>Bồng, tỉnh Quảng<br>Ngãi | 350.00   | 350.00 |  |  |  |          |                   |
| 6 | Trụ sở toà án<br>Nhân Dân<br>huyện            | 0.30 | TT.Trà<br>Xuân | 556888.62<br>1687081.50 | Công văn số 337/CV<br>- TATC ngày<br>21/4/2010 của Tòa<br>án nhân dân Tối cao<br>về việc chủ trương<br>mở rộng trụ sở làm<br>việc tòa án nhân dân<br>tỉnh và một số trụ sở<br>trà án nhân dân<br>huyện                  | 375.00   | 375.00 |  |  |  |          |                   |

|    |                                           |      |             |                         |                                                                                                                                                 |          |        |        |          |  |  |               |
|----|-------------------------------------------|------|-------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|--------|----------|--|--|---------------|
| 7  | Trụ sở cơ quan thi hành án huyện Trà Bồng | 0.30 | TT.Trà Xuân | 556808.03<br>1687099.84 | Công văn số 1115-CV/UBND ngày 03-4-2013 của huyện ủy Trà Bồng về việc cấp đất xây dựng trụ sở làm việc mới cho Chi cục thi hành án dân sự huyện | 375.00   | 375.00 |        |          |  |  |               |
| 8  | Trụ sở làm việc KBNN huyện Trà Bồng       | 0.14 | TT.Trà Xuân | 555209.81<br>1687292.46 | Kết luận số 273-KL/HU ngày 11/7/2013 của ban thường vụ huyện ủy Trà Bồng về việc thống nhất chủ trương xây dựng KBNN huyện Trà Bồng             | 30.00    | 30.00  |        |          |  |  | Đã bồi thường |
| 9  | Cơ quan bảo hiểm xã hội                   | 0.20 | TT.Trà Xuân | 557127.47<br>1686955.71 | Văn bản số 2633/BHXX - KHĐT ngày 17-7-2014 của cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc lập kế hoạch xây dựng trụ sở bảo hiểm xã hội năm 2015   | 248.00   | 248.00 |        |          |  |  |               |
| 10 | Trường PTTH Phó Mục Gia                   | 3.00 | Trà Bình    | 565890.99<br>1686585.86 | QĐ số 322/QĐ-UBND ngày 31 - 7 - 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt đề án Thành lập trường THPT Phó Mục Gia                              | 2,789.00 |        |        | 2,789.00 |  |  |               |
| 11 | Trạm điện và hệ thống dây điện            | 0.20 | Trà Bình    |                         | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                | 153.00   |        | 153.00 |          |  |  |               |

|    |                                               |      |             |                                |                                                                                                                                                                                                                                                    |        |  |        |  |  |        |                                           |
|----|-----------------------------------------------|------|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--------|-------------------------------------------|
| 12 | Bia tường<br>niệm liệt sỹ                     | 0.03 | Trà Tân     | 562165.78<br>1678946.21        | Công văn<br>1201/UBND - VX<br>ngày 08/8/2014 của<br>UBND huyện Trà<br>Bồng về việc lập thủ<br>tục đền bù đất và<br>giấy phép xây dựng<br>Bia tường niệm liệt<br>sỹ ,Kon Tum                                                                        | 21.00  |  |        |  |  | 21.00  | Sở<br>LĐTĐ<br>tỉnh<br>KonTum<br>thực hiện |
| 13 | Đường giao<br>thông thôn<br>Trà Ngon          | 1.00 | Trà Tân     | Thôn Tà<br>Ngon, xã<br>Trà Tân | Công văn số<br>171/UBND ngày 17-<br>10-2014 của UBND<br>huyện Trà Bồng về<br>việc đề xuất kế<br>hoạch vốn đầu tư cơ<br>sở hạ tầng năm 2015<br>thuộc nguồn vốn<br>Chương trình giảm<br>nghèo nhanh và bền<br>vững theo nghị quyết<br>30a/2008/NQ-CO | 817.00 |  | 817.00 |  |  |        | Chương<br>trình 30a                       |
| 14 | Khu dân cư<br>thôn Phú<br>Long, xã Trà<br>Phú | 0.98 | Trà Phú     | 561397.07<br>1686932.55        | CV số 2432/UBND-<br>NNTN ngày 17-6-<br>2014 của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi về việc<br>giới thiệu địa điểm<br>cho Trung tâm phát<br>triển quỹ đất huyện<br>Trà Bồng để xây<br>dựng KDC thôn Phú<br>Long, xã Trà Phú,<br>huyện Trà Bồng                 | 577.19 |  |        |  |  | 577.19 | Kêu gọi<br>đầu tư                         |
| 15 | Điểm dân cư<br>tập trung<br>thôn Bắ           | 1.83 | Trà<br>Hiệp | 543731.78<br>1687602.47        | QĐ số 869/QĐ-<br>UBND ngày 18 - 6 -<br>2014 của UBND tỉnh<br>Quảng Ngãi về việc<br>ghi danh mục chuẩn<br>bị đầu tư và dự kiến<br>vốn kế hoạch bố trí<br>đầu tư năm 2014 đối<br>với một số dự án cấp                                                | 826.00 |  | 826.00 |  |  |        |                                           |

|    |                                                 |      |             |                         |                                                                                                                                                                           |        |  |  |        |  |  |                            |
|----|-------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--------|--|--|----------------------------|
|    |                                                 |      |             |                         | bách                                                                                                                                                                      |        |  |  |        |  |  |                            |
| 16 | Trường tiểu học thôn Nước Nía                   | 0.38 | Trà Búi     | 551150.35<br>1675687.22 | Thông báo số 192/TB-UBND ngày 27/11/2014 của UBND huyện Trà Bồng về việc thống nhất đầu tư xây dựng đường bê tông thôn Nước Nía và Trường tiểu học thôn nước Nía năm 2015 | 266.00 |  |  | 266.00 |  |  | Chương trình 135           |
| 17 | Đường bê tông vào trường tiểu học thôn nước Nía | 2.30 | Trà Búi     | 549787.39<br>1673808.50 | Thông báo số 192/TB-UBND ngày 27/11/2014 của UBND huyện Trà Bồng về việc thống nhất đầu tư xây dựng đường bê tông thôn Nước Nía và Trường tiểu học thôn nước Nía năm 2015 | 228.00 |  |  | 228.00 |  |  | Chương trình 135           |
| 18 | Khu xử lý chất thải                             | 1.87 | TT Trà Xuân | 557718.10<br>1687786.02 | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                                          |        |  |  |        |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |

|    |                                                                                  |      |             |                         |                                                                                                                                  |  |  |  |  |  |  |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|----------------------------|
| 19 | MR và bê tông tuyến đường KDC 11, TDP1                                           | 0.10 | TT Trà Xuân | 555458.82<br>1687519.15 | QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 28-12-2010 của UBND huyện Trà Bồng                                                                       |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 20 | MR và bê tông tuyến đường KDC 7, TDP 3 (đường xuống nghĩa địa nhân dân Trà Xuân) | 0.10 | TT Trà Xuân | 557725.87<br>1687371.21 | QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 28-12-2010 của UBND huyện Trà Bồng                                                                       |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 21 | Đường bê tông nông thôn KDC4, TDP2                                               | 0.10 | TT.Trà Xuân | 555926.15<br>1687262.34 | QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 28-12-2010 của UBND huyện Trà Bồng                                                                       |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 22 | Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 1                                                    | 0.15 | TT.Trà Xuân | 554983.38<br>1687499.40 | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014 |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 23 | Nâng cấp mở rộng đường BTXM tổ 1,2,3 Sơn Thành đi TT Trà Xuân                    | 0.30 | Trà Sơn     |                         | QĐ số 23/QĐ-UBND ngày 13-8-2007 của UBND huyện Trà Bồng                                                                          |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 24 | Nâng cấp mở rộng đường BTXM tổ 1,2,3 thôn Đông đi TT Trà Xuân                    | 0.20 | Trà Sơn     |                         | QĐ số 23/QĐ-UBND ngày 13-8-2007 của UBND huyện Trà Bồng                                                                          |  |  |  |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |

|    |                                                    |      |          |                         |                                                                                                                                                                                                      |        |  |  |  |  |        |                               |
|----|----------------------------------------------------|------|----------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--|--------|-------------------------------|
| 25 | KDC Thạch Bích đội 11, thôn Bình Trung             | 1.00 | Trà Bình | 566466.97<br>1688505.70 | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                                                                     |        |  |  |  |  |        | Đã thực hiện đã bồi thường    |
| 26 | Đường liên thôn Bình Đông - Bình Trung             | 0.20 | Trà Bình | 565907.89<br>1687312.70 | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                                                                     |        |  |  |  |  |        | Đã thực hiện đã bồi thường    |
| 27 | Đường liên thôn Bình Đông - Bình Tân               | 3.26 | Trà Bình | 565739.27<br>1685598.68 | QĐ số 1512/QĐ-UBND ngày 20-10-2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường Bình Đông - Bình Tân, huyện Trà Bồng                                            |        |  |  |  |  |        | Đã thực hiện đã bồi thường    |
| 28 | XD 02 phòng học tiểu học, tổ 3, thôn 3 xã Trà Thủy | 0.22 | Trà Thủy | 549870.24<br>1688633.66 | Văn bản số 924/UBND-KT ngày 23/6/2014 của UBND huyện Trà Bồng về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2012 - 2020 để thực hiện dự án trên địa bàn huyện trong năm 2015 | 154.00 |  |  |  |  | 154.00 | Nguồn vốn phi chính phủ Sewap |

|    |                                                        |      |          |                                                     |                                                                                                                                                                            |        |  |        |  |  |  |                            |
|----|--------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--------|--|--|--|----------------------------|
| 29 | Trụ sở làm việc UBND xã Trà Sơn                        | 0.32 | Trà Sơn  | 552979.51<br>1687833.94                             | QĐ số 2631/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014                                           |        |  |        |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 30 | Nâng cấp MR đường thôn Niên - thôn Tây                 | 4.67 | Trà Búi  |                                                     | QĐ số 643/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thôn Niên - Thôn Tây                                           |        |  |        |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 31 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường thôn Cưa - Cả - Bắ        | 9.90 | Trà Hiệp |                                                     | QĐ số 493/QĐ-UBND ngày 07-10-2014 của UBND huyện Trà Bồng về phê duyệt dự án đầu tư tuyến đường thôn Cưa - Cả - Bắ                                                         |        |  |        |  |  |  | Đã thực hiện đã bồi thường |
| 32 | Đường điện đến khu tái định cư thôn 1, thôn 4 Trà Thủy | 0.04 | Trà Thủy |                                                     | 3488/UBND-CN XD ngày 06-9-2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đầu tư lưới điện cho thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy                                                           | 882.00 |  | 882.00 |  |  |  |                            |
| 33 | Đường giao thông tạm thời đến nơi sản xuất thôn 4      | 4.30 | Trà Thủy | 551666.86<br>1692155.93;<br>550401.06<br>1692026.04 | Thông báo số 80/TB-UBND của chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét bố trí vốn để thực hiện việc tái định canh cho nhân dân tái định cư thuộc công trình thủy điện Hà Nang | 425.00 |  | 425.00 |  |  |  |                            |

|  |                      |              |  |  |  |                 |                |                 |                |  |                 |  |
|--|----------------------|--------------|--|--|--|-----------------|----------------|-----------------|----------------|--|-----------------|--|
|  | <b>TỔNG<br/>CỘNG</b> | <b>56.16</b> |  |  |  | <b>31504.19</b> | <b>1378.00</b> | <b>10543.00</b> | <b>8243.00</b> |  | <b>11340.19</b> |  |
|--|----------------------|--------------|--|--|--|-----------------|----------------|-----------------|----------------|--|-----------------|--|

## Phụ lục 14

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                     | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Ghi chú                 |
|-----|-------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                           |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                       |                                                                                                            |                         |
| (1) | (2)                                       | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                   | (7)                                                                                                        | (8)                     |
| 1   | Khu xử lý chất thải                       | 1.87              | 1.87                   |                        | Trà Xuân              | 557718.10;1687786.02                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 2   | Khu dân cư Đồng Trỗi                      | 0.79              | 0.79                   |                        | Trà Xuân              | 555319.99;1687173.43                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 3   | Khu dân cư Đồng Trảy                      | 5.20              | 5.20                   |                        | Trà Xuân              | 555505.05;1687133.09                                                                                       | Trong QH 120<br>0.45 ha |
| 4   | Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 1             | 0.15              | 0.15                   |                        | Trà Xuân              | 554983.38;1687499.40                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 5   | Trụ sở viện kiểm soát nhân dân huyện      | 0.28              | 0.28                   |                        | Trà Xuân              | 556844.66;1687096.17                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 6   | Trụ sở toà án Nhân Dân huyện              | 0.30              | 0.30                   |                        | Trà Xuân              | 556888.62;1687081.50                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 7   | Trụ sở cơ quan thi hành án huyện trà bông | 0.30              | 0.30                   |                        | Trà Xuân              | 556808.03;1687099.84                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 8   | Khu phức hợp Đồi Sim                      | 1.80              | 1.63                   |                        | Trà Xuân              | 555030.22;1687666.09                                                                                       | Ngoài QH 120            |
| 9   | Trạm điện và hệ thống đường dây           | 0.20              | 0.10                   |                        | Trà Bình              |                                                                                                            | Ngoài QH 120            |

|    |                                                               |              |              |             |          |                      |              |  |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|----------|----------------------|--------------|--|
| 10 | Đường liên thôn Bình Đông - Bình Trung                        | 0.20         | 0.04         |             | Trà Bình | 565907.89;1687312.70 | Ngoài QH 120 |  |
| 11 | Đường liên thôn Bình Đông - Bình Tân                          | 3.26         | 0.09         |             | Trà Bình | 565739.27;1685598.68 | Trong QH 120 |  |
| 12 | Khu dân cư xã Trà Phú                                         | 0.98         | 0.98         |             | Trà Phú  | 561397.07;1686932.55 | Ngoài QH 120 |  |
| 13 | Nâng cấp mở rộng đường BTXM tổ 1,2,3 Sơn Thành đi TT Trà Xuân | 0.30         | 0.30         |             | Trà Sơn  |                      | Ngoài QH 120 |  |
| 14 | Nâng cấp mở rộng đường BTXM tổ 1,2,3 thôn Đông đi TT Trà Xuân | 0.20         | 0.05         |             | Trà Sơn  |                      | Ngoài QH 120 |  |
| 15 | Đường giao thông tạm thời đến nơi sản xuất thôn 4             | 4.30         |              | 4.30        | Trà Thủy |                      | Ngoài QH 871 |  |
|    | <b>Tổng</b>                                                   | <b>20.13</b> | <b>12.08</b> | <b>4.30</b> |          |                      |              |  |

## Phụ lục 15

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2015 CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

| Tên công trình, dự án               | Diện tích<br>QH (ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn                                                                                                                                                              | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư |                      |                |                     |                  |                                    | Ghi chú          |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                     |                      |                          |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                              | Tổng (triệu đồng)                                | Trong đó             |                |                     |                  |                                    |                  |
|                                     |                      |                          |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                              |                                                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) |                  |
| (2)                                 | (3)                  | (4)                      | (5)                                                                                                        | (6)                                                                                                                                                                                          | (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)                       | (8)                  | (9)            | (10)                | (11)             | (12)                               | (13)             |
| Mở rộng trường mầm non huyện Lý Sơn | 0.28                 | Xã An Vĩnh               | Tờ bản đồ: 27                                                                                              | CV số: 2420/UBND ngày 7/11/2014 của UBND huyện Lý Sơn Về việc Chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non Lý Sơn, hạng mục: 02 phòng                                               | 800.00                                           |                      |                | 800.00              |                  |                                    |                  |
| Nhà văn hoá Đồng Hộ                 | 0.09                 | Xã An Hải                | Tờ bản đồ: 5                                                                                               | QĐ số: 1739/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch đầu thầu, giá các gói thầu công trình: Nhà văn hoá thôn tại Thôn Đồng Hộ, xã An Hải | 0.00                                             |                      |                |                     |                  |                                    | Không bồi thường |

|                                                            |      |                        |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |          |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------|------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--|--|--|--|--|--|
| Nghĩa trang nhân dân xã                                    | 2.00 | Xã An Hải + xã An Vĩnh | Tờ bản đồ: 10 (An Hải);<br>Tờ bản đồ: 12 (An Vĩnh)                                                       | TB số: 93/TB-UBND ngày 04/7/2014 của Chủ tịch UBND huyện Trần Ngọc Nguyên tại buổi làm việc với các phòng, ban thuộc khối kinh tế để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND huyện giao tại Thông báo Kết luận số 36/TB-UBND ngày 31/3/2014 và khắc phục một số tồn tại, hạn chế | 3,000.00 | 3,000.00 |  |  |  |  |  |  |
| Đường trung tâm huyện đi An Hải                            | 0.97 | Xã An Hải + xã An Vĩnh | Tờ bản đồ: 1, 3, 10 (An Hải); Tờ bản đồ: 23, 24, 27 (An Vĩnh)                                            | QĐ số: 1607/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Trung tâm huyện - UBND xã An Hải, huyện Lý Sơn                                                                                                   | 2,000.00 | 2,000.00 |  |  |  |  |  |  |
| NC, MR tuyến đường Cồn An Vĩnh - Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn | 4.64 | Xã An Hải + xã An Vĩnh | Tờ bản đồ: 9, 15, 16, 21, 22, 26, 27, 29, 30 (An Hải); Tờ bản đồ: 8, 9, 13; 14, 19, 20, 21, 22 (An Vĩnh) | QĐ số: 1606/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp tuyến Cồn An Vĩnh - Ra đa tầm xa, huyện Lý Sơn                                                                                                | 2,000.00 | 2,000.00 |  |  |  |  |  |  |



|                                          |      |                           |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                           |        |        |  |  |  |        |  |                                                                |
|------------------------------------------|------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--|--|--|--------|--|----------------------------------------------------------------|
| Trạm y tế xã An Hải                      | 0.07 | Xã An Hải                 | Tờ bản đồ:<br>26                                                                                         | QĐ số: 1116/QĐ-UBND<br>ngày 09/8/2013 của UBND<br>huyện về việc Phê duyệt<br>Báo cáo kinh tế kỹ thuật và<br>Kế hoạch đầu thầu, giá các<br>gói thầu công trình: Trạm y<br>tế xã An Hải, huyện Lý Sơn                                                       | 0.00   |        |  |  |  |        |  | Không bồi<br>thường ( xây<br>dựng xong<br>chưa làm<br>thủ tục) |
| Hệ thống cấp nước sinh<br>hoạt trung tâm | 0.62 | Xã An Hải +<br>xã An Vĩnh | Tờ bản đồ:<br>18; 19, 24,<br>25, 29, 30<br>(An Hải); Tờ<br>bản đồ: 18;<br>21, 22, 23,<br>28 (An<br>Vĩnh) | QĐ số: 1542/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2013 của<br>UBND tỉnh Về việc phê<br>duyệt Dự án đầu tư xây<br>dựng công trình Hệ thống<br>cấp nước sinh hoạt trung<br>tâm huyện Lý Sơn                                                                                 | 833.00 | 833.00 |  |  |  |        |  | Đã bồi<br>thường<br>(Đang thi<br>công)                         |
| Nhà văn hoá Thôn Tây                     | 0.06 | Xã An Vĩnh                | Tờ bản đồ: 8                                                                                             | BC số: 340/BC-UBND<br>ngày 20/10/2014 của<br>UBND huyện tình hình<br>thực hiện các dự án đầu tư<br>sử dụng nguồn vốn chương<br>trình MTQG giảm nghèo<br>nhẹ và bền vững giai<br>đoạn 2011-2015 và đề xuất<br>kế hoạch đầu tư trung hạn 5<br>năm 2016-2020 | 0.00   |        |  |  |  |        |  | Không bồi<br>thường ( đang thi<br>công)                        |
| Nghĩa địa Rừng Gò                        | 0.42 | Xã An Hải                 | Tờ bản đồ:<br>10                                                                                         | NQ số: 13/NQ-HĐND<br>ngày 11/7/2012 của HĐND<br>xã An Hải về nhiệm vụ 6<br>tháng cuối năm 2012                                                                                                                                                            | 408.00 |        |  |  |  | 408.00 |  | Đã bồi<br>thường.<br>Đang thực<br>hiện                         |

|                                |       |            |               |                                                                                                                                               |          |          |        |          |        |      |                                  |
|--------------------------------|-------|------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|----------|--------|------|----------------------------------|
| Mở rộng trường tiểu học An Hải | 0.43  | Xã An Hải  | Tờ bản đồ: 27 | QĐ số: 2778/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014                         | 706.00   |          |        | 706.00   |        |      | Đã bồi thường. Đang thực hiện    |
| Kè chống sạt lở xã An Bình     | 0.67  | Xã An Bình | Tờ bản đồ: 6  | QĐ số: 2095/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở xã An Bình, huyện Lý Sơn | 0.00     |          |        |          |        |      | Không bồi thường (đang thi công) |
| TỔNG CỘNG                      | 10.55 |            |               |                                                                                                                                               | 9,997.00 | 7,833.00 | 250.00 | 1,506.00 | 408.00 | 0.00 |                                  |

**Phụ lục 15**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN LÝ SƠN NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án                 | Diện tích QH (ha) | Trong đó               |                        | Địa điểm (đến cấp xã)  | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                                              | Ghi chú                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |                   | Diện tích đất LƯA (ha) | Diện tích đất RPH (ha) |                        |                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                              |
| (1) | (2)                                   | (3)               | (4)                    | (5)                    | (6)                    | (7)                                                                                                                                                     | (8)                                                                                                                                                          |
| 1   | Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm | 0.62              |                        | 0.14                   | Xã An Hải + xã An Vĩnh | QĐ số: 1542/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn | Trong QĐ số 1542/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn |
|     | <b>TỔNG</b>                           | <b>0.62</b>       |                        | <b>0.14</b>            |                        |                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                              |

CÔNG BÁO/Số 30/Ngày 31-12-2014

